



MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VÀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2016-2019: KẾT QUẢ, VẤN ĐỀ VÀ GIẢI PHÁP

Hà Nội - 2019

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG.....	3
DANH MỤC HÌNH.....	4
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	5
GIỚI THIỆU.....	7
CHƯƠNG 1. THUỐC ĐO VÀ CÁCH TIẾP CẬN ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VÀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH	9
1.1. Môi trường kinh doanh theo cách tiếp cận của Ngân hàng thế giới.....	10
1.1.1. Giới thiệu chung về xếp hạng Doing Business	10
1.1.2. Cách thức sử dụng kết quả của Báo cáo Doing Business	18
1.2. Năng lực cạnh tranh ở cấp độ quốc gia	18
1.2.1. Giới thiệu xếp hạng Năng lực cạnh tranh toàn cầu.....	18
1.2.2. Cách tiếp cận trong đánh giá Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0	19
1.2.3. Dữ liệu đánh giá Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0.....	21
1.3. Năng lực cạnh tranh nhìn từ khía cạnh đổi mới sáng tạo.....	21
1.4. Năng lực cạnh tranh nhìn từ cấp độ ngành	22
1.4.1. Cách tiếp cận đánh giá năng lực cạnh tranh ngành du lịch	23
1.4.2. Cách tiếp cận đánh giá Hiệu quả logistics.....	24
1.5. Nhận xét chung.....	26
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VÀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH VIỆT NAM 2016-2019.....	27
2.1. Thực trạng năng lực cạnh tranh quốc gia Việt Nam 2016-2019 nhìn từ xếp hạng Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0	27
2.2. Thực trạng Năng lực Đổi mới sáng tạo của Việt Nam (2016-2019)	33
2.3. Thực trạng môi trường kinh doanh ở Việt Nam (2016-2019) – Nhận diện thách thức	34
2.3.1. Môi trường kinh doanh Việt Nam qua xếp hạng của Ngân hàng thế giới	34
2.3.2. Thực trạng môi trường kinh doanh qua các chỉ số về tham nhũng và chi phí không chính thức.....	42
2.4. Năng lực cạnh tranh nhìn từ xếp hạng một số ngành, lĩnh vực.....	43
2.5. Môi trường kinh doanh và Năng lực cạnh tranh nhìn từ thực trạng áp dụng dịch vụ công trực tuyến và thanh toán không dùng tiền mặt	47
2.5.1. Thực trạng áp dụng dịch vụ công trực tuyến.....	47
2.5.2. Kết quả thúc đẩy thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt.....	51
CHƯƠNG 3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG KINH DOANH, NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH.....	56
3.1. Một số đề xuất giải pháp về cải thiện các chỉ số môi trường kinh doanh.....	56
3.1.1. Cải cách về khởi sự kinh doanh.....	57

3.1.2.	<i>Cải cách về Tiếp cận tín dụng</i>	57
3.1.3.	<i>Tạo thuận lợi cho hoạt động giao dịch thương mại qua biên giới</i>	60
3.1.4.	<i>Cải cách thủ tục đăng ký sở hữu và sử dụng tài sản.....</i>	61
3.2.	<i>Một số giải pháp nhằm thích ứng và tận dụng cơ hội của Cách mạng công nghiệp 4.0</i>	61
3.2.1.	<i>Một số giải pháp thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt và thực hiện dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4.....</i>	61
3.2.2.	<i>Hoàn thiện thể chế thúc đẩy đổi mới, sáng tạo.....</i>	63
3.2.3.	<i>Phát triển nguồn nhân lực.....</i>	64
KẾT LUẬN.....		66
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO		67

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Các chỉ số và số lượng nền kinh tế được đo lường qua các Báo cáo Doing Business.....	11
Bảng 2: Điều chỉnh phương pháp đánh giá đối với các chỉ số Doing Business.....	13
Bảng 3: Chỉ tiêu đo lường của các chỉ số trong báo cáo Doing Business 2019	17
Bảng 4: Kết quả cải cách môi trường kinh doanh được ghi nhận trong đánh giá, xếp hạng Doing Business.....	41
Bảng 5: Xếp hạng Hiệu quả logistics và các yếu tố cấu thành	44
Bảng 6: Xếp hạng Hiệu quả logistics của một số nền kinh tế có thu nhập trung bình thấp	45
Bảng 7. Kết quả điểm số LPI quốc tế bình quân của Việt Nam và các nước ASEAN qua 4 kỳ điều tra (2012, 2014, 2016 và 2018).....	46
Bảng 8: Xếp hạng Năng lực cạnh tranh du lịch và các yếu tố cấu thành	47
Bảng 9: Nhận diện thứ hạng Dịch vụ công trực tuyến qua xếp hạng các bộ chỉ số về Chính phủ điện tử và Đổi mới sáng tạo	48
Bảng 10: Kết quả thực hiện dịch vụ công trực tuyến 2016-2019	48
Bảng 11: Kết quả thực hiện dịch vụ công trực tuyến ở cấp Bộ, ngành 2016-2019.....	49
Bảng 12: Kết quả thực hiện dịch vụ công trực tuyến ở cấp địa phương 2016-2019.....	50

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Các chỉ số Môi trường kinh doanh theo Doing Business	12
Hình 2. Cách tiếp cận đo lường đo lường GCI 4.0: 12 trụ cột, phân thành 4 nhóm	20
Hình 3. Khung phân tích năng lực cạnh tranh ngành du lịch.....	24
Hình 4. Khung phân tích đánh giá Hiệu quả ngành logistics.....	25
Hình 5. Điểm số và thứ hạng Năng lực cạnh tranh 4.0 của Việt Nam	28
Hình 6. Điểm số và thứ hạng các trụ cột Năng lực cạnh tranh 4.0 của Việt Nam	29
Hình 7. Những trụ cột năng lực cạnh tranh có thứ hạng dưới thứ hạng chung	30
Hình 8. Một số điểm nghẽn về năng lực cạnh tranh	31
Hình 9. Thứ hạng năng lực cạnh tranh Việt Nam và ASEAN (2019).....	32
Hình 10. Thứ hạng chỉ số Đổi mới sáng tạo của Việt Nam (2016-2019).....	33
Hình 11. Kết quả xếp hạng Đổi mới sáng tạo của Việt Nam (2018-2019)	34
Hình 12. Thứ hạng và điểm số Môi trường kinh doanh của Việt Nam (2016-2019).....	35
Hình 13. Kết quả cải thiện chất lượng các chỉ số môi trường kinh doanh của Việt Nam (2016-2019): Tiếp cận điện năng và Nộp thuế và BHXH	36
Hình 14. Kết quả cải thiện chất lượng các chỉ số môi trường kinh doanh của Việt Nam (2016-2019): Khởi sự kinh doanh, Tiếp cận tín dụng, Giải quyết tranh chấp hợp đồng, Giải quyết phá sản doanh nghiệp.....	36
Hình 15. Kết quả cải thiện chất lượng các chỉ số môi trường kinh doanh của Việt Nam (2016-2019): Giao dịch thương mại qua biên giới, Bảo vệ nhà đầu tư, Đăng ký tài sản, và Cấp phép xây dựng	38
Hình 16. Giao dịch thương mại qua biên giới của Việt Nam và ASEAN.....	39
Hình 17. Thứ hạng Môi trường kinh doanh của Việt Nam và ASEAN	40
Hình 18. Thứ hạng các yếu tố Môi trường kinh doanh của Việt Nam và một số nước ASEAN.....	40
Hình 19. Hiệu quả logistics của Việt Nam và ASEAN	45
Hình 20. Tương quan giữa GDP per Capita và Chỉ số Logistics.....	46

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Cụm từ tiếng Việt
CMCN 4.0	Cách mạng công nghiệp lần thứ tư
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
DNVVN	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
e-Government	Chỉ số Chính phủ điện tử
MTKD	Môi trường kinh doanh
NLCT	Năng lực cạnh tranh

Từ viết tắt	Cụm từ tiếng Anh	Cụm từ tiếng Việt
ACI	Asia Competitiveness Institute	Học viện Năng lực cạnh tranh châu Á
AEC	ASEAN Economic Community	Cộng đồng kinh tế ASEAN
BCB	Best Countries for Business	Chỉ số môi trường kinh doanh
CIEM	Central Institute for Economic Management	Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương
CIP	Competitive Industrial Performance index	Chỉ số Hiệu suất công nghiệp cạnh tranh
CPI	Corruption Perceptions Index	Chỉ số cảm nhận tham nhũng
CPTPP	Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership	Hiệp định Đối tác toàn diện và tiên bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)
EoDB	Ease of Doing Business Index	Chỉ số mức độ thuận lợi đối với hoạt động kinh doanh (gọi tắt là chỉ số môi trường kinh doanh)
EU	European Union	Liên minh châu Âu
FDI	Foreign direct investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Free trade agreement	Thỏa thuận thương mại tự do
GCI	Global competitiveness index	Chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu

GII	Global Innovation Index	Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu
IEF	Index of Economic Freedom	Chỉ số tự do kinh tế
IPRI	International property rights index	Chỉ số quyền tài sản
LPI	Logistics Performance index	Chỉ số Hiệu quả dịch vụ logistics
PCI	Provincial Competitiveness Index	Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp tỉnh
RCI	Regional competitiveness index	Chỉ số năng lực cạnh tranh vùng
TTCI	Travel and Tourism Competitiveness Index	Chỉ số năng lực cạnh tranh ngành du lịch
UN	United Nation	Liên hiệp quốc
UNDP	United Nations Development Programme	Chương trình phát triển Liên hợp quốc
UNIDO	United Nations Industrial Development Organization	Tổ chức Phát triển công nghiệp Liên hợp quốc
VCCI	Vietnam Chamber of Commerce and Industry	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
WB	World Bank	Ngân hàng thế giới
WCY	World Competitiveness Yearbook	Niên giám năng lực cạnh tranh thế giới
WEF	World Economic Forum	Diễn đàn kinh tế thế giới
WGI	Worldwide Governance Indicators	Chỉ số Quản trị toàn cầu
WIPO	World Intellectual Property Organization	Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới

GIỚI THIỆU

Trong những năm qua, Việt Nam đã có nhiều đổi mới và trở thành một bộ phận năng động của nền kinh tế toàn cầu. Nền kinh tế Việt Nam tiếp tục tăng trưởng, mức sống và thu nhập của người dân được nâng cao, tỷ lệ đói nghèo giảm, và ngày càng là một trong những điểm đến hấp dẫn đối với các nhà đầu tư.

Mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu trong phát triển kinh tế, song nền kinh tế đã và đang bộc lộ những thách thức và vấn đề nội tại, năng lực cạnh tranh còn yếu trên nhiều mặt. Mức thu nhập của Việt Nam còn thấp, ngay cả so với các nước láng giềng trong khu vực. Theo Diễn đàn kinh tế thế giới, khoảng cách thu nhập của người dân Việt Nam so với mức trung bình của các nước đang phát triển tại châu Á ngày càng doãng ra. Hơn nữa, những bất ổn kinh tế vĩ mô vẫn đang hiện hữu cho thấy tăng trưởng của Việt Nam còn mong manh. Bên cạnh đó, những diễn biến và thay đổi của môi trường bên ngoài đang diễn ra nhanh chóng và phức tạp, ngày càng tác động nhiều hơn tới nền kinh tế Việt Nam. Trên thế giới, các nước cạnh tranh nhau thông qua cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh (NLCT) quốc gia, NLCT ngành, NLCT doanh nghiệp.

Mặt khác, trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng cùng với những biến chuyển mạnh mẽ của nền kinh tế thế giới như công nghệ thay đổi nhanh chóng, phân cực chính trị và sự phục hồi kinh tế mong manh thì việc cải thiện môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao NLCT ngày càng cần thiết và có ý nghĩa quan trọng đối với các quốc gia. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) đang phát triển với tốc độ nhanh chóng, có giá trị và tác động rõ ràng tới NLCT của các nền kinh tế. CMCN 4.0 đang mở ra nhiều cơ hội cho các nước, đặc biệt là các nước đang phát triển như Việt Nam, nâng cao năng suất và rút ngắn khoảng cách phát triển.

Ngoài ra, Việt Nam cũng tham gia hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới với việc hoàn tất nhiều hiệp định thương mại tự do quy mô lớn như Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do (FTA) với Liên minh châu Âu (EU), Liên minh kinh tế Á - Âu..., việc tiếp cận thành tựu cách mạng sản xuất mới để tham gia hiệu quả chuỗi giá trị toàn cầu và đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa là đòi hỏi cần thiết và có ý nghĩa. Một quốc gia có thể nâng cao năng suất, tăng trưởng và đạt sự thịnh vượng nhờ vào việc nắm bắt cơ hội của CMCN 4.0 và thực hiện các cam kết thương mại tự do. Do đó, Việt Nam cần nắm bắt cơ hội này để tạo bước đột phá nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Trong bối cảnh đó, từ năm 2014, Chính phủ liên tục ban hành Nghị quyết về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia (cụ thể là

Nghị quyết số 19 các năm 2014-2018; Nghị quyết số 02 ngày 01/01/2019). Các Nghị quyết 19, Nghị quyết số 02 là nỗ lực thực hiện đột phá chiến lược về thể chế, mà trọng tâm là cải cách quy định, thủ tục hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh. Cách làm nói trên thể hiện cách tiếp cận mới của Chính phủ; được cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước đánh giá cao; tích cực ủng hộ và tham gia thực hiện. Đồng thời cũng giúp chúng ta đo lường và theo dõi được mức độ cải thiện và khoảng cách về môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh so với các nền kinh tế trong khu vực và trên thế giới, từ đó nhận diện các vấn đề và xác định giải pháp tương ứng, phù hợp với thông lệ quốc tế tốt và định hướng phát triển kinh tế xã hội của nước ta.

Trong khuôn khổ Chương trình Australia hỗ trợ cải cách kinh tế Việt Nam (Aus4Reform), Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương thực hiện nghiên cứu, đánh giá về môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh Việt Nam giai đoạn 2016-2019 để nhận diện kết quả cải cách của Chính phủ trong thời gian vừa qua; xác định các vấn đề điểm nghẽn, thách thức còn tồn tại, từ đó tìm kiếm giải pháp cụ thể để cải thiện nhằm đạt được mục tiêu Chính phủ đề ra tại các Nghị quyết số 19, Nghị quyết số 02. Nghiên cứu này được thực hiện trên cơ sở nghiên cứu lý thuyết từ các cách tiếp cận của các tổ chức quốc tế trong đánh giá chất lượng môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh; thực trạng ở Việt Nam (nhận diện qua các bộ chỉ số xếp hạng của thế giới đánh giá về Việt Nam và thực tiễn ở trong nước); từ đó kiến nghị các giải pháp cải nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh, cải thiện năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Báo cáo do Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương và nhóm tư vấn của dự án Aus4Reform thực hiện. Nhóm soạn thảo do Tiến sỹ Nguyễn Đình Cung, Nguyên Viện trưởng, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương chủ trì, với sự tham gia của Ban Nghiên cứu Môi trường kinh doanh và Năng lực cạnh tranh. Các tư vấn đóng góp báo cáo chuyên đề và tổng hợp gồm Nguyễn Xuân Ngọc, Hoàng Thúy Hằng, Đào Thị Thu Trang, Nguyễn Thị Thùy Trang và Nguyễn Thanh Hằng.

Nhân dịp này, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn sự hỗ trợ của Chương trình Aus4Reform, cảm ơn các chuyên gia trong và ngoài Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương đã góp ý, bình luận cho Báo cáo.

Mọi đánh giá, quan điểm, ý kiến trình bày trong Báo cáo này là của nhóm nghiên cứu, không nhất thiết phản ánh quan điểm của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương hay Chương trình Aus4Reform.

TS. TRẦN THỊ HỒNG MINH

Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Giám đốc Chương trình Aus4Reform

CHƯƠNG 1. THUỐC ĐO VÀ CÁCH TIẾP CẬN ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VÀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH

Thời gian qua, môi trường kinh doanh, các yếu tố năng lực cạnh tranh và năng lực cạnh tranh quốc gia được nhiều tổ chức quốc tế đo lường, đánh giá và xếp hạng ở các mức độ và khía cạnh khác nhau. Ở cấp độ năng lực cạnh tranh quốc gia, có các xếp hạng thường niên trên thế giới như Năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF); Niên giám năng lực cạnh tranh thế giới (WCY) của Viện Phát triển quản lý quốc tế Thụy Sĩ (IMD); Chỉ số năng lực cạnh tranh vùng (RCI) của Ủy ban châu Âu; ...

Ở cấp độ các nhân tố tác động tới năng lực cạnh tranh, có thể liệt kê một số bảng xếp hạng như Chỉ số mức độ thuận lợi đối với hoạt động kinh doanh (Doing Business, sau đây gọi tắt là chỉ số môi trường kinh doanh hoặc chỉ số Doing Business) của Ngân hàng thế giới (WB); Chỉ số môi trường kinh doanh (BCB) của Tạp chí Forbes; Chỉ số tự do kinh tế (IEF) của Quỹ hỗ trợ di sản và Tạp chí phố Wall; Chỉ số Quản trị toàn cầu (WGI) của Ngân hàng thế giới; Chỉ số cảm nhận tham nhũng (CPI) của Tổ chức minh bạch quốc tế; Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) và Trường kinh doanh INSEAD; Chỉ số Chính phủ điện tử (e-Government) của Liên hiệp quốc (UN); Chỉ số quyền tài sản (IPRI) của Liên minh quyền tài sản (the Property Rights Alliance);...

Ở cấp độ năng lực cạnh tranh ngành (hoặc doanh nghiệp), một số bảng xếp hạng có ý nghĩa và được tham khảo rộng rãi như Chỉ số năng lực cạnh tranh ngành du lịch (TTCI) của Diễn đàn kinh tế thế giới; Chỉ số Hiệu quả dịch vụ logistics (LPI) của Ngân hàng thế giới; Chỉ số Hiệu suất công nghiệp cạnh tranh (CIP) của Tổ chức Phát triển công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO); ...

Các báo cáo xếp hạng nói trên có phương pháp luận và hệ thống các chỉ số khác nhau nhằm đáp ứng yêu cầu khác nhau của các tổ chức liên quan. Hơn nữa, uy tín của các tổ chức quốc tế đánh giá năng lực cạnh tranh là khác nhau nên tầm ảnh hưởng của các bảng xếp hạng năng lực cạnh tranh nói trên cũng không giống nhau. Tuy cách tiếp cận khác nhau, nhưng nhìn chung các chỉ số xếp hạng này đều thống nhất hướng tới cải thiện năng suất, tăng trưởng và sự thịnh vượng của nền kinh tế. Theo đó, các chỉ số dù được đánh giá ở cấp độ quốc gia, cấp độ nhân tố cụ thể hay cấp độ ngành đều góp phần thúc đẩy tăng năng suất lao động, tăng trưởng và thịnh vượng của nền kinh tế.

Từ dữ liệu các đánh giá, xếp hạng cho thấy có mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa thứ hạng các chỉ số và GDP bình quân đầu người. Các quốc gia có thứ hạng tốt thì GDP bình quân đầu người cao và ngược lại. Do đó, việc cải thiện điểm số và thứ

hạng các chỉ số môi trường kinh doanh, NLCT trực tiếp góp phần nâng cao năng suất lao động, tăng trưởng và mức độ thịnh vượng của nền kinh tế. Vì thế, các bên có liên quan, nhất là giới nghiên cứu và hoạch định chính sách, đều chấp nhận các chỉ số nêu trên là các nguồn tham khảo tin cậy khi đánh giá chất lượng môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh của các quốc gia.

Chính vì vậy, việc tìm hiểu phương pháp luận, hệ thống chỉ số của các báo cáo xếp hạng môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh trên thế giới giúp cho các nhà hoạch định chính sách cũng như người dân hiểu và nhận thức rõ hơn về môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh và vận dụng các chỉ số xếp hạng một cách phù hợp.

1.1. Môi trường kinh doanh theo cách tiếp cận của Ngân hàng thế giới

1.1.1. Giới thiệu chung về xếp hạng Doing Business

Báo cáo mức độ thuận lợi đối với hoạt động kinh doanh (gọi tắt là Báo cáo Môi trường kinh doanh (MTKD) – Doing Business (DB)) của Ngân hàng Thế giới là Báo cáo kết quả điều tra, khảo sát về các quy định dẫn tới thúc đẩy hoặc hạn chế hoạt động kinh doanh. Đây là báo cáo thường niên, được thực hiện hàng năm kể từ năm 2003. Báo cáo đưa ra bảng xếp hạng tổng hợp về môi trường kinh doanh dựa trên bộ chỉ số đánh giá về các quy định liên quan tới hoạt động của doanh nghiệp và về bảo vệ quyền sở hữu, đặc biệt đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nước. Để thực hiện bảng xếp hạng này, Ngân hàng thế giới tập hợp thông tin về những thay đổi trong khuôn khổ pháp lý, thủ tục hành chính và những trở ngại về kỹ thuật trong việc bắt đầu thành lập hoặc mở rộng hoạt động của một doanh nghiệp.

Báo cáo Môi trường kinh doanh lần đầu tiên được giới thiệu vào năm 2003 (với tên gọi Doing Business 2004¹) xem xét 5 chỉ số và 133 nền kinh tế. Đến năm 2018, Doing Business 2019 (công bố ngày 31/10/2018) xếp hạng 190 nền kinh tế; gồm cả những nền kinh tế nhỏ nhất và một số nước nghèo nhất. Qua các năm, số lượng các chỉ số và các nước khảo sát được mở rộng (xem Bảng 1).

Mục tiêu của báo cáo nhằm cung cấp cơ sở khách quan cho việc tìm hiểu và cải thiện môi trường pháp lý và thực thi đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Các chỉ số trong Doing Business thể hiện các nội dung sau:

- *Thứ nhất*, đo lường chất lượng các quy định; đánh giá được tính phức tạp thể hiện qua các quy định.

¹ Báo cáo Môi trường kinh doanh mang tên của năm tiếp theo năm công bố; số liệu thông thường thu thập từ tháng 6 năm trước đến hết tháng 5 của năm công bố (trừ chỉ số Nộp thuế và BHXH). Ví dụ, Báo cáo công bố năm 2018 có tên gọi Báo cáo Môi trường kinh doanh 2019; và số liệu thu thập từ tháng 6/2017 đến hết tháng 5/2018.

- *Thứ hai*, đo lường thời gian và chi phí tuân thủ các quy định (chẳng hạn như thời gian và chi phí thực hiện hợp đồng, thủ tục phá sản hay thương mại qua biên giới, ...).
- *Thứ ba*, đo lường mức độ bảo vệ quyền sở hữu (ví dụ, bảo vệ nhà đầu tư).
- *Thứ tư*, đo lường gánh nặng thuế và các khoản phải nộp của doanh nghiệp.
- *Thứ năm*, đánh giá các khía cạnh khác nhau trong quy định về việc làm.

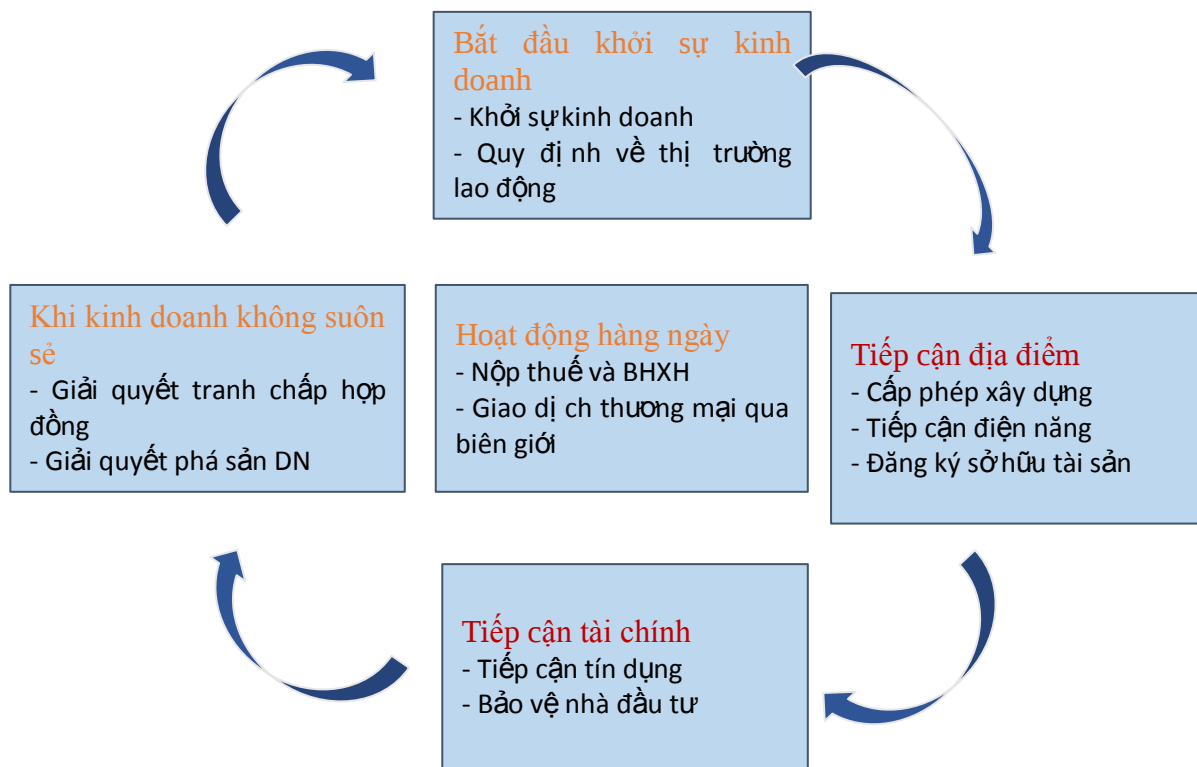
Bảng 1: Các chỉ số và số lượng nền kinh tế được đo lường qua các Báo cáo Doing Business

	DB 2005	DB 2006	DB 2007	DB 2008	DB 2009	DB 2010	DB 2011	DB 2012	DB 2013	DB 2014	DB 2015	DB 2016	DB 2017	DB 2018	DB 2019	DB 2020
Tiếp cận điện năng																
Cấp phép xây dựng																
Giao dịch thương mại qua biên giới																
Nộp thuế và BHXH																
Bảo vệ nhà đầu tư																
Đăng ký tài sản																
Tiếp cận tín dụng																
Giải quyết phá sản doanh nghiệp																
Giải quyết tranh chấp hợp đồng																
Quy định về thị trường lao động																
Khởi sự kinh doanh																
Tổng số nền kinh tế	145	155	175	178	181	183	183	183	185	189	189	189	190	190	190	190

Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo Doing Business (2004-2019)

Các chỉ số về môi trường kinh doanh được thiết kế và xây dựng theo chu kỳ vòng đời hoạt động của doanh nghiệp, bao gồm các thủ tục từ khi thành lập đến khi thực hiện giải thể, phá sản (xem Hình 1).

Hình 1. Các chỉ số Môi trường kinh doanh theo Doing Business



Nguồn: Khái quát từ cách tiếp cận của Ngân hàng thế giới

Báo cáo Doing Business đo lường quy trình Khởi sự kinh doanh, Cấp phép xây dựng, Tiếp cận điện năng, Đăng ký tài sản, Tiếp cận tín dụng, Bảo vệ nhà đầu tư, Giao dịch thương mại qua biên giới, Nộp thuế và bảo hiểm xã hội (BHXH), Giải quyết tranh chấp hợp đồng và Giải quyết phá sản doanh nghiệp. Ngoài ra, báo cáo cũng đánh giá các quy định về thị trường lao động để làm dẫn chứng tham khảo và không tính vào điểm số chung về mức độ thuận lợi cho hoạt động kinh doanh. Các chỉ số chủ yếu được đánh giá trên các tiêu chí: số lượng thủ tục, thời gian, chi phí và chỉ số đo lường chất lượng các quy định.

Phương pháp đánh giá các chỉ số cũng có thể được điều chỉnh để phù hợp hơn với thực tiễn ở các nền kinh tế (tham khảo Bảng 2).

Bảng 2: Điều chỉnh phương pháp đánh giá đối với các chỉ số Doing Business

	DB2004-2014	DB2015	DB2016	DB2017-2020
Khởi sự kinh doanh	- Tính tới yếu tố giới: · Thủ tục · Thời gian · Chi phí · Yêu cầu về vốn tối thiểu	- Tính tới yếu tố giới: · Thủ tục · Thời gian · Chi phí · Yêu cầu về vốn tối thiểu	- Tính tới yếu tố giới: · Thủ tục · Thời gian · Chi phí · Yêu cầu về vốn tối thiểu	- Tính tới yếu tố giới: · Thủ tục · Thời gian · Chi phí · Yêu cầu về vốn tối thiểu
Cấp phép xây dựng	· Thủ tục · Thời gian · Chi phí	· Thủ tục · Thời gian · Chi phí	· Thủ tục · Thời gian · Chi phí · BỔ SUNG: Chỉ số kiểm soát chất lượng công trình xây dựng	· Thủ tục · Thời gian · Chi phí · Chỉ số kiểm soát chất lượng công trình xây dựng
Tiếp cận điện năng	· Thủ tục · Thời gian · Chi phí	· Thủ tục · Thời gian · Chi phí	· Thủ tục · Thời gian · Chi phí · BỔ SUNG: Chất lượng cung ứng điện và minh bạch về giá điện	· Thủ tục · Thời gian · Chi phí · Chất lượng cung ứng điện và minh bạch về giá điện

	DB2004-2014	DB2015	DB2016	DB2017-2020
Đăng ký sở hữu, sử dụng tài sản	· Thủ tục · Thời gian · Chi phí	· Thủ tục · Thời gian · Chi phí	· Thủ tục · Thời gian · Chi phí · BỔ SUNG: Chất lượng quy định về hành chính đất đai	· Thủ tục · Thời gian · Chi phí · MỞ RỘNG: Chất lượng quy định về hành chính đất đai được mở rộng tính tới cả yếu tố tiếp cận bình đẳng về quyền tài sản
Tiếp cận tín dụng	· Chỉ số quyền pháp lý (Bảo vệ quyền lợi của người vay và người cho vay; bảo vệ quyền của chủ nợ bảo đảm) · Chỉ số thông tin tín dụng	· MỞ RỘNG: Chỉ số quyền pháp lý mở rộng 10-12 điểm · MỞ RỘNG: Chỉ số thông tin tín dụng mở rộng 6-8 điểm	· Chỉ số quyền pháp lý mở rộng 10-12 điểm · Chỉ số thông tin tín dụng mở rộng 6-8 điểm	· Chỉ số quyền pháp lý mở rộng 10-12 điểm · Chỉ số thông tin tín dụng mở rộng 6-8 điểm
Bảo vệ nhà đầu tư	· Chỉ số các quy định về giải quyết xung đột lợi ích	· Chỉ số các quy định về giải quyết xung đột lợi ích · BỔ SUNG: Chỉ số quản trị cổ đông	· Chỉ số các quy định về giải quyết xung đột lợi ích · Chỉ số quản trị cổ đông	· Chỉ số các quy định về giải quyết xung đột lợi ích · Chỉ số quản trị cổ đông
Nộp thuế và	· Số lần	· Số lần	· Số lần	· Số lần

	DB2004-2014	DB2015	DB2016	DB2017-2020
BHXX	· Thời gian · Tổng thuế suất	· Thời gian · Tổng thuế suất	· Thời gian · Tổng thuế suất	· Thời gian · Tổng thuế suất · BỔ SUNG: Chỉ số sau nộp thuế
Giao dịch thương mại qua biên giới	· Hồ sơ xuất khẩu · Thời gian xuất khẩu · Chi phí xuất khẩu · Hồ sơ nhập khẩu · Thời gian nhập khẩu · Chi phí nhập khẩu	· Hồ sơ xuất khẩu · Thời gian xuất khẩu · Chi phí xuất khẩu · Hồ sơ nhập khẩu · Thời gian nhập khẩu · Chi phí nhập khẩu	BỐI CẢNH MỚI: Xuất khẩu - Thời gian xuất khẩu: + chuẩn bị hồ sơ (giờ) + tuân thủ các thủ tục qua biên giới (giờ) · Chi phí xuất khẩu: + chuẩn bị hồ sơ (USD) + tuân thủ các thủ tục qua biên giới (USD) Nhập khẩu - Thời gian nhập khẩu: + chuẩn bị hồ sơ (giờ) + tuân thủ các thủ tục qua biên giới (giờ) · Chi phí nhập khẩu: + chuẩn bị hồ sơ (USD) + tuân thủ các thủ tục qua biên giới (USD)	Xuất khẩu - Thời gian xuất khẩu: + chuẩn bị hồ sơ (giờ) + tuân thủ các thủ tục qua biên giới (giờ) · Chi phí xuất khẩu: + chuẩn bị hồ sơ (USD) + tuân thủ các thủ tục qua biên giới (USD) Nhập khẩu - Thời gian nhập khẩu: + chuẩn bị hồ sơ (giờ) + tuân thủ các thủ tục qua biên giới (giờ) · Chi phí nhập khẩu: + chuẩn bị hồ sơ (USD) + tuân thủ các thủ tục qua biên giới (USD)

	DB2004-2014	DB2015	DB2016	DB2017-2020
Giải quyết tranh chấp hợp đồng	· Thủ tục · Thời gian · Chi phí	· Thủ tục · Thời gian · Chi phí	· Thời gian · Chi phí · BỔ SUNG: Chỉ số chất lượng quy định về trình tự, thủ tục trong giải quyết tranh chấp	· Thời gian · Chi phí · MỞ RỘNG: Chỉ số chất lượng quy định về trình tự, thủ tục trong giải quyết tranh chấp được mở rộng để đo lường cả yếu tố giới khi xử lý tranh chấp tại tòa án
Giải quyết phá sản doanh nghiệp	· Tỷ lệ phục hồi hoạt động sản xuất, kinh doanh	· Tỷ lệ phục hồi hoạt động sản xuất, kinh doanh · BỔ SUNG: Chất lượng của khuôn khổ pháp lý về phá sản doanh nghiệp	· Tỷ lệ phục hồi hoạt động sản xuất, kinh doanh · Chất lượng của khuôn khổ pháp lý về phá sản doanh nghiệp	· Tỷ lệ phục hồi hoạt động sản xuất, kinh doanh · Chất lượng của khuôn khổ pháp lý về phá sản doanh nghiệp

Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo Doing Business của Ngân hàng thế giới (các năm 2003-2019)

Với mỗi chỉ số, báo cáo tập trung xem xét những quy định pháp luật liên quan thúc đẩy hay hạn chế hoạt động kinh doanh theo từng chỉ tiêu, cũng như so sánh với thực tiễn tốt nhất trong tất cả các nền kinh tế. Kết quả được quy đổi thành điểm số để làm căn cứ đánh giá mức độ thuận lợi đối với hoạt động kinh doanh doanh nghiệp; những thay đổi mà mỗi nền kinh tế đạt được qua từng năm và thứ hạng khi so sánh với các quốc gia khác.

Bảng 3: Chỉ tiêu đo lường của các chỉ số trong báo cáo Doing Business 2019

Chỉ số	Chỉ tiêu đo lường
Khởi sự kinh doanh	Số bước thủ tục, thời gian, chi phí và yêu cầu về vốn tối thiểu để thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn (chia theo giới tính nam/nữ của người đăng ký)
Cấp phép xây dựng	Số thủ tục, thời gian và chi phí để hoàn thành tất cả các thủ tục xin phép xây dựng nhà kho, cơ chế kiểm soát chất lượng và quy định an toàn trong quá trình xin cấp phép xây dựng
Tiếp cận điện năng	Số thủ tục, thời gian, chi phí để được kết nối vào lưới điện, và chất lượng cung ứng điện và tính minh bạch về giá điện
Đăng ký tài sản	Số thủ tục, thời gian và chi phí để chuyển nhượng tài sản, chất lượng quy định quản lý hành chính về đất đai (chia theo giới tính nam/nữ của người đăng ký)
Tiếp cận tín dụng	Quy định về giao dịch bảo đảm và hệ thống thông tin tín dụng
Bảo vệ nhà đầu tư thiểu số	Quyền của cổ đông thiểu số trong giao dịch của các bên có liên quan và trong quản trị doanh nghiệp
Nộp thuế	Các loại thuế và số lần nộp, thời gian, tổng mức thuế suất và các khoản đóng góp (BHXH) của một doanh nghiệp, và chỉ số sau nộp thuế
Giao dịch thương mại qua biên giới	Thời gian, chi phí để thực hiện thủ tục xuất nhập khẩu qua biên giới
Giải quyết tranh chấp hợp đồng	Thời gian và chi phí để giải quyết các tranh chấp thương mại, chỉ số chất lượng quy trình tư pháp (chia theo giới tính nam/nữ của người gửi đơn)
Giải quyết phá sản doanh nghiệp	Thời gian, chi phí, kết quả và tỷ lệ thu hồi của một vụ việc phá sản thương mại, chỉ số chất lượng khung khổ pháp lý về giải quyết phá sản
Quy định về thị trường lao động	Mức độ linh hoạt trong các quy định về tuyển dụng lao động, các khía cạnh của chất lượng công việc

1.1.2. Cách thức sử dụng kết quả của Báo cáo Doing Business

Báo cáo Doing Business không chỉ xem xét chất lượng các quy định pháp luật mà còn chú trọng cả hiệu quả thực thi trên thực tế. Theo đó, các quy định phải vừa dễ hiểu và vừa dễ tuân thủ, nhưng đồng thời chất lượng của quá trình thực thi cũng được đảm bảo.

Báo cáo Doing Business chỉ đánh giá mức độ cải cách trong từng lĩnh vực chứ không phải hiện trạng của lĩnh vực đó. Báo cáo cũng không đánh giá toàn bộ các lĩnh vực của môi trường kinh doanh có ảnh hưởng đến sự phát triển của doanh nghiệp, hay mức độ cạnh tranh và triển vọng đầu tư nước ngoài của nền kinh tế. Chẳng hạn, báo cáo không phân tích quy mô thị trường, mức độ của thị trường tài chính, các yếu tố kinh tế vĩ mô, đầu tư nước ngoài, các vấn đề an ninh và ổn định chính trị.

Dù vậy, các chỉ số trong báo cáo Doing Business vẫn cung cấp những thông tin rất chi tiết để các nhà hoạch định chính sách xác định được những lĩnh vực nên cải cách và hoàn thiện. Các kết quả trong báo cáo đã thúc đẩy quá trình thảo luận về chính sách trên toàn thế giới và tạo điều kiện tăng cường nghiên cứu về ảnh hưởng của các quy định ở cấp độ doanh nghiệp tới kết quả hoạt động chung của các nền kinh tế. Cũng từ những thực tiễn tốt được triển khai, năng lực cạnh tranh, năng suất và hiệu quả của nền kinh tế tăng lên rõ rệt. Như vậy, báo cáo Doing Business là một nguồn đánh giá độc lập, khách quan về mức độ thuận lợi của các quy định pháp luật điều chỉnh hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; từ đó phản ánh môi trường kinh doanh tại mỗi nền kinh tế.

Các kết quả từ báo cáo Doing Business có thể được sử dụng cho nhiều mục đích, bởi nhiều đối tượng khác nhau. Nhiều Chính phủ đã dựa trên khung khổ đánh giá của báo cáo Doing Business để xây dựng chiến lược phát triển, đổi mới. Trên 70 nền kinh tế đã thành lập Ủy ban cải cách kinh tế, sử dụng những thông tin từ báo cáo làm đầu vào cho việc hoạch định các chương trình cải cách. Trong đó có thể kể đến Hàn Quốc, Thái Lan, Indonesia, Đài Loan, ... Hơn 1100 cải cách được ghi nhận trong các báo cáo của Doing Business trong 15 năm qua. Đồng thời, các nền kinh tế cũng sẵn sàng chia sẻ những kinh nghiệm, hiểu biết của mình trong việc cải cách pháp luật và thực thi thông qua các diễn đàn trao đổi đa phương và song phương.

1.2. Năng lực cạnh tranh ở cấp độ quốc gia

1.2.1. Giới thiệu xếp hạng Năng lực cạnh tranh toàn cầu

Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCR) là một báo cáo thường niên do Diễn đàn kinh tế thế giới (World Economic Forum - WEF) thực hiện, xuất bản lần đầu vào năm 1979. Báo cáo này nghiên cứu và xem xét các nhân tố ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh (NLCT) của các quốc gia. Thời gian đầu, báo cáo

nhằm mục tiêu đưa ra các vấn đề và thúc đẩy thảo luận giữa các bên có liên quan về chiến lược và chính sách để giúp các quốc gia khắc phục các trở ngại và cải thiện năng lực cạnh tranh. Từ năm 2005, Diễn đàn kinh tế thế giới sử dụng Chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu (Global Competitiveness Index - GCI) như một công cụ để đo lường các yếu tố kinh tế vi mô và vĩ mô ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh quốc gia; những điểm mạnh, điểm yếu của nền kinh tế các nước. Xếp hạng của Diễn đàn kinh tế thế giới cũng phản ánh các nhân tố ảnh hưởng tới môi trường kinh doanh của một quốc gia, vốn cũng là các yếu tố cơ bản đối với tăng trưởng kinh tế bền vững.

Chỉ số GCI được xây dựng dựa trên mô hình lý thuyết đơn giản nhưng vững chắc trong khi vẫn đảm bảo khả năng mở rộng nghiên cứu và giúp các nhà hoạch định chính sách hiểu được thực tế. Trước năm 2018, khung chỉ số GCI được thiết kế dựa trên cơ sở lý thuyết nhằm tạo ra một khung khổ chung nhưng vẫn phản ánh được điều kiện cụ thể của từng quốc gia. Theo đó, khung chỉ số GCI có ba nền tảng, gồm: (1) Các lợi thế tự nhiên, (2) NLCT vĩ mô và (3) NLCT vi mô.

Trong bối cảnh công nghệ thay đổi mạnh mẽ, phân cực chính trị và sự phục hồi kinh tế mong manh, Diễn đàn kinh tế thế giới đã thay đổi cách thức đánh giá và xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu, chú trọng tới yếu tố thúc đẩy tăng trưởng trong dài hạn và nâng cao thu nhập của người dân. Với cách tiếp cận mới, chỉ số này có tên gọi mới là Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 (GCI 4.0). Năm 2017, Diễn đàn kinh tế thế giới vẫn đánh giá và xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu, nhưng bổ sung thêm chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 để tham khảo. Năm 2018, Diễn đàn kinh tế thế giới chính thức áp dụng phương pháp mới và công bố Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2018 với việc đánh giá và xếp hạng chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0. Do cách tiếp cận khác nhau nên xếp hạng Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 không so sánh được với xếp hạng Năng lực cạnh tranh toàn cầu trước đây.

1.2.2. Cách tiếp cận trong đánh giá Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0

Chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 được xác định dựa trên một tập hợp mới các nhân tố ảnh hưởng tới năng suất trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Chỉ số này đánh giá các yếu tố quyết định mức độ năng suất của một quốc gia – động lực quan trọng nhất để cải thiện mức sống trong dài hạn. GCI 4.0 đo lường theo 12 động lực (trụ cột) của năng suất (xem Hình dưới); đánh giá được các nội dung quan trọng như nguồn nhân lực, mức độ sáng tạo, đổi mới, mức độ kháng cự với các cú sốc bên ngoài và sự nhạy bén. Những nội dung này được thể hiện qua các yếu tố quan trọng mới khác (ví dụ như: văn hoá doanh nhân, doanh nghiệp có ý tưởng đột phá, sự phối hợp của nhiều bên liên quan, tư

duy phản biện, niềm tin của xã hội, ...), bên cạnh những yếu tố truyền thống (như ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), cơ sở hạ tầng, ổn định kinh tế vĩ mô, quyền tài sản, ...).

Hình 2. Cách tiếp cận đo lường GCI 4.0: 12 trụ cột, phân thành 4 nhóm

Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi		Thị trường	
	Trụ cột 1 Thể chế		Trụ cột 7 Thị trường hàng hoá
	Trụ cột 2 Cơ sở hạ tầng		Trụ cột 8 Thị trường lao động
	Trụ cột 3 Ứng dụng CNTT		Trụ cột 9 Thị trường tài chính
	Trụ cột 4 Ổn định kinh tế vĩ mô		Trụ cột 10 Quy mô thị trường
Nguồn nhân lực		Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo	
	Trụ cột 5 Y tế		Trụ cột 11 Năng động trong kinh doanh
	Trụ cột 6 Kỹ năng		Trụ cột 12 Năng lực đổi mới sáng tạo

Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới, Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2019

Giống với chỉ số GCI trước đây, GCI 4.0 cũng dựa trên các trụ cột (12 trụ cột), được nhóm thành 4 mục là: môi trường kinh doanh, nguồn nhân lực, thị trường và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. 12 trụ cột trong GCI 4.0 phản ánh quy mô và mức độ phức tạp của các yếu tố động lực thúc đẩy tăng năng suất và năng lực cạnh tranh. Những trụ cột này bao gồm: Thể chế; Cơ sở hạ tầng; Mức độ ứng dụng CNTT; Ổn định kinh tế vĩ mô; Y tế; Kỹ năng; Thị trường hàng hoá; Thị trường lao động; Thị trường tài chính; Quy mô thị trường; Mức độ năng động và đa dạng trọng kinh doanh; và Năng lực đổi mới, sáng tạo.

Với cách tiếp cận mới, GCI 4.0 có cách tính điểm mới, từ 0 đến 100 (tốt nhất, điểm tối hạn). Cách tính điểm này nhấn mạnh rằng năng lực cạnh tranh không phải là cuộc chơi bằng không mà có thể được cải thiện ở tất cả các nền kinh tế.

Cách tiếp cận của GCI 4.0 tạo ra một sân chơi bình đẳng cho tất cả các nền kinh tế. Trong nửa sau của thế kỷ 20, con đường phát triển dường như khá rõ ràng: các nền kinh tế có thu nhập thấp hơn dự kiến sẽ phát triển thông qua công nghiệp hóa trong các ngành tận dụng lao động tay nghề thấp. Trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0, trình tự này đã trở nên ít rõ ràng hơn,

đặc biệt là chi phí công nghệ và vốn thấp hơn bao giờ hết nhưng việc sử dụng thành công phụ thuộc vào một số các yếu tố khác. Do mức độ phức tạp về ưu tiên chính sách ngày càng tăng, GCI 4.0 áp dụng trọng số bằng nhau cho các trụ cột thay vì theo giai đoạn phát triển hiện tại của đất nước.

Về bản chất, chỉ số GCI 4.0 tạo sân chơi bình đẳng cho mỗi nền kinh tế để xác định con đường phát triển của họ. Trong khi trình tự phụ thuộc vào mức độ ưu tiên của mỗi nền kinh tế, chỉ số này cho rằng các nền kinh tế cần phải toàn diện trong cách tiếp cận năng lực cạnh tranh thay vì chỉ tập trung vào một yếu tố cụ thể. Một trụ cột có hiệu quả tốt không thể bù đắp cho sự yếu kém của một trụ cột khác. Chẳng hạn, đầu tư vào công nghệ mà không đầu tư vào các kỹ năng số sẽ không mang lại hiệu quả năng suất cao. Để nâng cao năng lực cạnh tranh, không thể bỏ qua khu vực nào. Năm 2019, Diễn đàn kinh tế thế giới đo lường năng lực cạnh tranh 4.0 đối với 141 nền kinh tế.

1.2.3. Dữ liệu đánh giá Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0

Chỉ số xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu của Diễn đàn kinh tế thế giới dựa trên số liệu kinh tế được chính các nước tham gia khảo sát công bố (hard data) và kết quả từ khảo sát ý kiến các doanh nghiệp và chuyên gia kinh tế (soft data). Trong 98 chỉ tiêu được đánh giá, có 44 chỉ tiêu lấy kết quả từ bảng khảo sát của WEF; 94 chỉ tiêu còn lại lấy dữ liệu từ các nguồn, báo cáo khác. Các số liệu thống kê như tỷ lệ nhập học, nợ chính phủ, thâm hụt ngân sách và tuổi thọ được tham khảo từ các tổ chức quốc tế như Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên Hợp Quốc (UNESCO), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và Tổ chức y tế thế giới (WHO). Chỉ số GCI cũng sử dụng dữ liệu từ kết quả khảo sát hàng năm về ý kiến các doanh nghiệp và chuyên gia kinh tế của Diễn đàn kinh tế thế giới.

1.3. Năng lực cạnh tranh nhìn từ khía cạnh đổi mới sáng tạo

Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (Global Innovation Index - GII) được Viện INSEAD giới thiệu vào năm 2007, với mục tiêu xác định làm thế nào để có được những số liệu và phương pháp tiếp cận cho phép nắm bắt tốt hơn mức độ của đổi mới sáng tạo và hiệu quả của hệ thống đổi mới sáng tạo của các quốc gia. Các phép đo trực tiếp đầu ra của đổi mới sáng tạo hiện nay vẫn còn thiếu hụt. Đa phần các thống kê hiện có đã phải tự điều chỉnh để nắm bắt được con số đầu ra của đổi mới sáng tạo ở tầm rộng hơn của thành tố đổi mới sáng tạo, chẳng hạn như các lĩnh vực dịch vụ hoặc tổ chức công.

Chỉ số GII là một bộ công cụ đánh giá xếp hạng năng lực của các hệ thống Đổi mới sáng tạo (ĐMST) quốc gia, được Trường kinh doanh INSEAD (Pháp) xây dựng lần đầu tiên vào năm 2007. Sau đó, Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) và Đại học Cornell (Hoa Kỳ) đã tham gia để phát triển phương pháp luận và xây dựng mô hình đánh giá phù hợp hơn. Theo khung chỉ số GII trong đánh

giá của WIPO, thì đổi mới sáng tạo được hiểu theo nghĩa rộng, không chỉ là đổi mới sáng tạo dựa trên nghiên cứu và phát triển mà còn bao trùm cả ĐMST về tổ chức, thị trường, ... Cách tiếp cận này của tổ chức WIPO thể hiện quan điểm năng lực ĐMST của mỗi quốc gia có liên hệ mật thiết với trình độ phát triển và hiệu quả hoạt động của hệ thống ĐMST của quốc gia đó và sự kết nối với các quốc gia/nền kinh tế khác. Với cách tiếp cận này, GII được tích hợp từ số đo (được quy chuẩn) của bảy (07) trụ cột lớn (pillars), mỗi trụ cột lớn được tích hợp từ số đo của ba (03) trụ cột nhỏ (sub-pillar, tạm gọi là nhóm chỉ số). Mỗi nhóm chỉ số bao gồm từ 02 đến 05 chỉ số thành phần (indicators), tổng thể có khoảng 70 - 80 chỉ số thành phần, thay đổi tùy từng năm. Năm 2017, có 81 chỉ số thành phần được sử dụng. Năm 2018, có 80 chỉ số thành phần được sử dụng. Có 03 chỉ số tổng hợp (index) chính được tính toán, đo lường gồm: (1) chỉ số tổng hợp về đầu vào ĐMST, (2) chỉ số tổng hợp về đầu ra ĐMST, và (3) chỉ số tổng hợp ĐMST. là trung bình cộng đơn giản của Chỉ số tổng hợp về Đầu vào và Chỉ số tổng hợp về Đầu ra. Ngoài ra, chỉ số về Hiệu quả ĐMST cũng được xem xét, theo đó, hiệu quả ĐMST được tính là tỷ lệ giữa Chỉ số Đầu ra trên Chỉ số Đầu vào. Tỷ lệ này cho biết một quốc gia tạo ra bao nhiêu đầu ra ĐMST ứng với số đầu vào ĐMST của quốc gia đó.

1.4. Năng lực cạnh tranh nhìn từ cấp độ ngành

Trên thế giới, đánh năng lực cạnh tranh cấp độ ngành có thể kể đến các bảng xếp hạng như Năng lực cạnh tranh du lịch (Travel & Tourism Competitiveness Index - TTCI) của Diễn đàn kinh tế thế giới; Hiệu quả dịch vụ logistics (LPI) hay còn gọi là năng lực cạnh tranh ngành logistics của Ngân hàng thế giới. Đây cũng là hai ngành được Chính phủ đặt trọng tâm ưu tiên. Trong đó, ngành dịch vụ logistics có vai trò và đóng góp ý nghĩa quan trọng đối với thúc đẩy thương mại; du lịch được xem là ngành mũi nhọn, trọng tâm ưu tiên của Việt Nam.

Nghiên cứu này tập trung phân tích cách tiếp cận đánh giá năng lực cạnh tranh trong hai ngành, gồm du lịch và hiệu quả hoạt động logistics (hậu cần). Đây là hai ngành được Chính phủ đặt trọng tâm cải cách. Năng lực cạnh tranh của hai ngành này có ý nghĩa quan trọng đối với năng lực cạnh tranh quốc gia.

Đối với ngành du lịch, đây là ngành Việt Nam có lợi thế so sánh, việc phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh ngành du lịch phù hợp với định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hướng tới các ngành nghề có giá trị gia tăng cao và đảm bảo phát triển bền vững. Du lịch được xác định là một ngành mũi nhọn của Việt Nam. Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Bộ Chính trị đã chỉ rõ: “*Cơ cấu lại ngành Du lịch bảo đảm tính chuyên nghiệp, hiện đại và phát triển bền vững theo quy luật của kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.*”

Hoàn thiện cơ cấu ngành Du lịch, bảo đảm phát triển đồng bộ trong tổng thể phát triển của nền kinh tế quốc dân... Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tiềm năng, lợi thế phát triển du lịch khẩn trương xây dựng đề án cơ cấu lại ngành Du lịch của địa phương”.

Đối với ngành logistics, đây là ngành có mức độ ảnh hưởng lớn tới thương mại toàn cầu, do đó yêu cầu nâng cao năng lực cạnh tranh ngành logistics luôn được chú trọng ở hầu hết các nước. Ở Việt Nam, chi phí cao là điểm nghẽn của ngành logistics, ảnh hưởng tới thương mại và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Đặc biệt, trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, công nghệ giữ vai trò quan trọng trong hoạt động kinh doanh logistics và quyết định sự thành công của ngành này. Chính vì vậy, nâng cao năng lực hiệu quả hoạt động logistics cũng là một trong những mục tiêu ưu tiên của Chính phủ Việt Nam.

Với ý nghĩa và vai trò quan trọng của hai ngành du lịch và logistics đối với Việt Nam, nghiên cứu này phân tích cách tiếp cận đánh giá năng lực cạnh tranh của hai ngành theo thông lệ quốc tế. Cụ thể là: Năng lực cạnh tranh ngành du lịch (của Diễn đàn kinh tế thế giới); Hiệu quả hoạt động logistics (của Ngân hàng thế giới).

1.4.1. Cách tiếp cận đánh giá năng lực cạnh tranh ngành du lịch

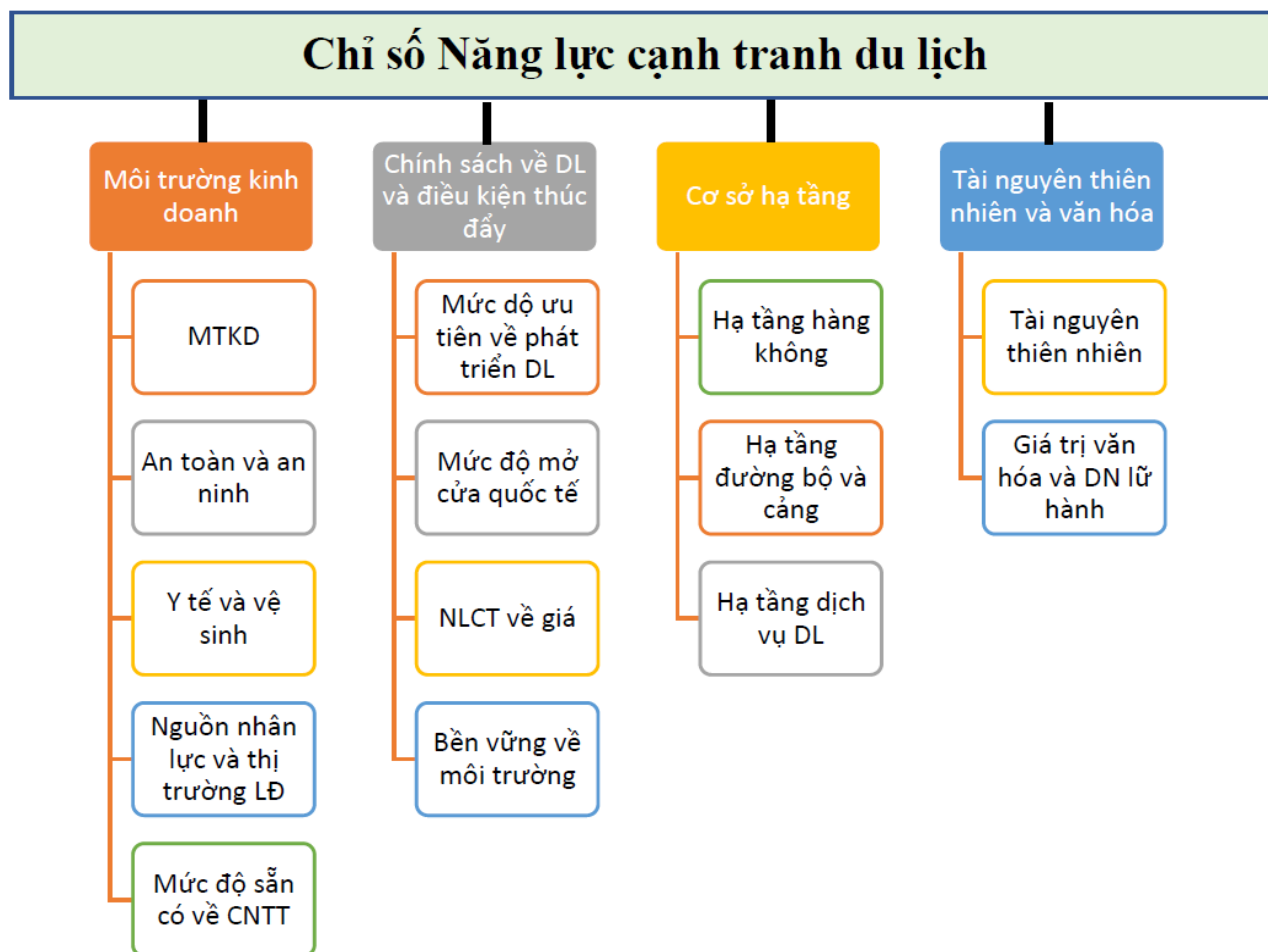
Trong những thập kỷ qua, du lịch và lữ hành và hệ sinh thái của nó đã chứng tỏ là động lực có ý nghĩa đối với tăng trưởng kinh tế, đóng góp hơn 10% vào GDP toàn cầu và chiếm 1 trên 10 việc làm trên hành tinh. Ngành này vẫn đang tiếp tục tạo cơ hội duy nhất để các quốc gia đang phát triển và mới nổi chuyển dịch lên chuỗi giá trị cao hơn. Với tầm quan trọng đó, Diễn đàn kinh tế thế giới xây dựng và phát triển bộ chỉ số Năng lực cạnh tranh ngành du lịch (TTCI) nhằm đưa ra một công cụ chiến lược toàn diện để đo lường các yếu tố và chính sách thúc đẩy phát triển ngành du lịch bền vững, từ đó góp phần phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh của một quốc gia. Với việc cung cấp các đánh giá chi tiết về môi trường cho phát triển du lịch của các quốc gia trên toàn cầu, tất cả các bên liên quan có thể sử dụng kết quả này để cùng nhau cải thiện năng lực cạnh tranh ngành du lịch; đồng thời cho phép các quốc gia theo dõi tiến trình cải thiện năng lực cạnh tranh của họ theo thời gian.

Chỉ số năng lực cạnh tranh du lịch đo lường bốn nhóm yếu tố, thể hiện qua 14 trụ cột. Cụ thể như sau:

- Nhóm Môi trường kinh doanh: gồm 5 trụ cột (Môi trường kinh doanh; An toàn và an ninh; Y tế và vệ sinh; Nguồn nhân lực và thị trường lao động; và Mức độ sẵn có về công nghệ thông tin).

- Nhóm Chính sách về du lịch và điều kiện thúc đẩy: gồm 4 trụ cột (Mức độ ưu tiên về phát triển du lịch; Mức độ mở cửa quốc tế; Năng lực cạnh tranh về giá; và Bền vững về môi trường).
- Nhóm Cơ sở hạ tầng: gồm 3 trụ cột (Hạ tầng hàng không; Hạ tầng đường bộ và cảng; Hạ tầng dịch vụ du lịch).
- Nhóm Tài nguyên thiên nhiên và văn hóa: gồm 2 trụ cột (Tài nguyên thiên nhiên; và Giá trị văn hóa và doanh nghiệp lữ hành).

Hình 3. Khung phân tích năng lực cạnh tranh ngành du lịch



Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới (2017), Báo cáo Năng lực cạnh tranh du lịch và lữ hành 2017 (*The travel and tourism competitiveness report 2017*)

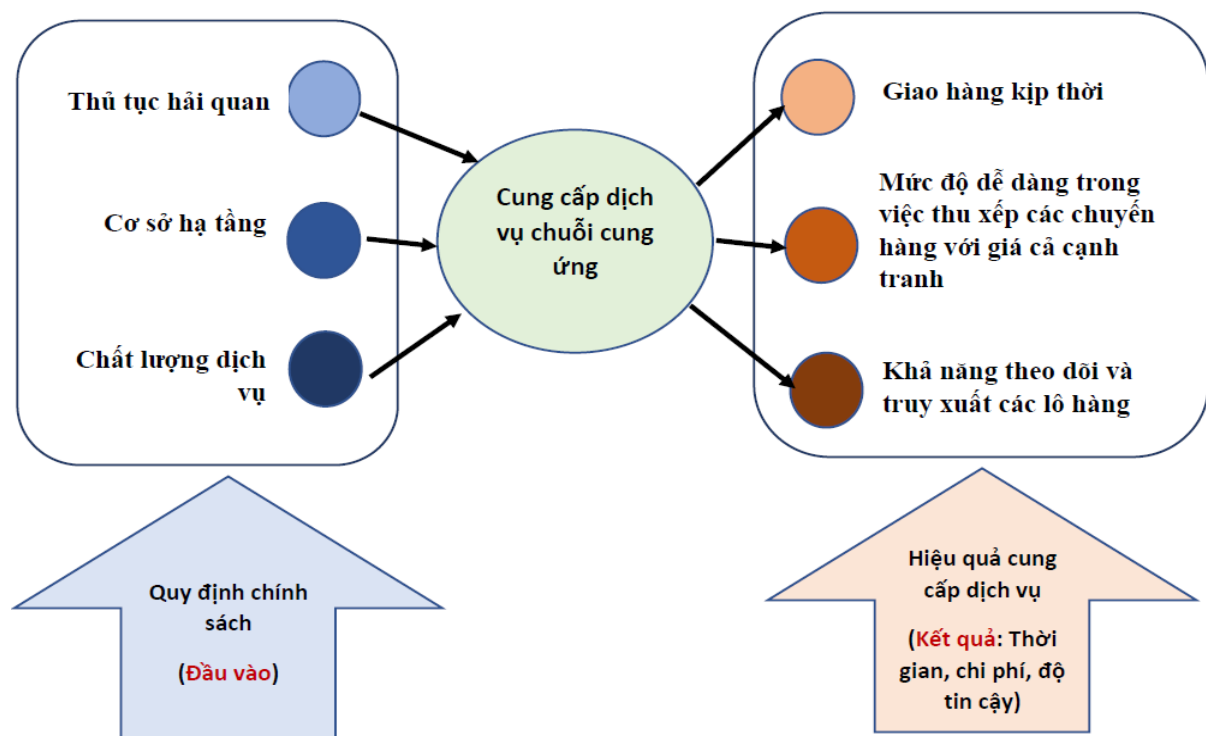
1.4.2. Cách tiếp cận đánh giá Hiệu quả logistics

Chỉ số Hiệu quả Logistics (Logistics Performance Index-LPI) được Ngân hàng Thế giới đưa ra lần đầu vào năm 2007 và công bố hai năm một lần. Đây được xem như một thước đo tiêu chuẩn nhằm xác định những vấn đề liên quan đến hoạt động logistics mà một đất nước đang phải đối mặt. Chỉ số LPI được tính toán dựa trên các khảo sát đối với các nhà cung cấp trong chuỗi hoạt động logistic trên toàn thế giới (bao gồm hoạt động giao nhận và vận tải hàng hóa). Chỉ số này đo lường hiệu quả hoạt động dọc theo chuỗi cung ứng dịch vụ logistics dưới 2

góc nhìn: quốc tế và trong nước². Chỉ số LPI quốc tế cung cấp các đánh giá định tính (gồm sáu tiêu chí đánh giá) của các chuyên gia logistics đang hoạt động ngoài nước (các đối tác thương mại) về quốc gia đó. Chỉ số LPI trong nước tổng hợp các đánh giá cả về mặt định tính và định lượng của các chuyên gia logistics đang hoạt động trong nước về quốc gia đó. Chỉ số này bao gồm các thông tin về môi trường logistics, các quy trình logistics then chốt, thể chế, dữ liệu về chi phí và thời gian hoạt động.

LPI được tính toán dựa trên trung bình trọng số của 6 tiêu chí đánh giá về hoạt động thương mại của một quốc gia trên thang điểm từ 1 đến 5, bao gồm: (i) Hiệu quả của quy trình thông quan (Customs); (ii) Chất lượng của cơ sở hạ tầng liên quan đến thương mại và vận tải (Infrastructure); (iii) Năng lực và chất lượng của các nhà cung cấp dịch vụ logistics (Services quality); (iv) Mức độ dễ dàng trong việc thu xếp các chuyến hàng với giá cả cạnh tranh (International shipments); (v) Khả năng theo dõi và truy xuất các lô hàng (Tracking and tracing); (vi) Giao hàng kịp thời - tần suất các chuyến hàng cập bến theo lịch trình hoặc thời gian dự kiến (Timeliness). Trong đó, ba chỉ tiêu đầu đánh giá về các quy định, chính sách (đầu vào), ba chỉ tiêu sau thể hiện kết quả hoạt động của chuỗi cung ứng liên quan đến thời gian, chi phí và độ tin cậy.

Hình 4. Khung phân tích đánh giá Hiệu quả ngành logistics



Nguồn: Ngân hàng thế giới (2018), Chỉ số Hiệu quả logistics 2018

² Thứ hạng LPI chỉ dựa vào chỉ số LPI quốc tế.

1.5. Nhận xét chung

Cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, củng cố vị thế trên các bảng xếp hạng quốc tế là trọng tâm hướng tới của nhiều nền kinh tế. Nghiên cứu này phân tích và đánh giá các chỉ tiêu ảnh hưởng tới môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh theo thông lệ quốc tế, nhưng lựa chọn các nhóm chỉ số có đem lại ảnh hưởng có ý nghĩa và có hàm ý về chính sách. Cách thức này giúp định vị vị thế của Việt Nam trên bản đồ thế giới; nhận diện những điểm hạn chế cần cải thiện, khoảng cách so với thế giới; để từ đó xác định các giải pháp cải cách liên quan nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện mức sống của người dân và thích ứng với xu thế chung của thế giới.

Nghiên cứu này tập trung phân tích, đánh giá thực trạng các vấn đề môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam giai đoạn 2016-2019 trên cơ sở nhận diện vấn đề từ các bảng xếp hạng sau đây:

Về năng lực cạnh tranh quốc gia: Chỉ số Năng lực cạnh tranh 4.0 của Diễn đàn kinh tế thế giới.

Về Môi trường kinh doanh: Chỉ số Môi trường kinh doanh (Doing Business) của Ngân hàng thế giới.

Về Thể chế: Chỉ số Quyền tài sản quốc tế của Liên minh quyền tài sản.

Về Đổi mới sáng tạo: Chỉ số Đổi mới sáng tạo của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới.

Đây là những bảng xếp hạng có uy tín toàn cầu, được nhiều nền kinh tế tham khảo và phù hợp với định hướng, mục tiêu ưu tiên phát triển của Việt Nam. Việc tham khảo các bảng xếp hạng quốc tế có ý nghĩa trong việc xác định vị thế của Việt Nam, so sánh với quốc tế để từ đó nhận diện vấn đề và khoảng cách cần cải thiện.

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VÀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH VIỆT NAM 2016-2019

Nghị quyết số 02/NQ-CP (ngày 01/01/2019) về tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh năm 2019, định hướng đến năm 2021 là sự tiếp nối các Nghị quyết số 19/NQ-CP trước đây (2014-2018). Việc duy trì tính liên tục của Nghị quyết qua các năm thể hiện quyết tâm mạnh mẽ của Chính phủ nhằm tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, giảm chi phí và rủi ro cho doanh nghiệp; khuyến khích đổi mới sáng tạo; thúc đẩy tăng năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Thực hiện các mục tiêu, giải pháp đề ra tại Nghị quyết, các bộ, ngành, địa phương đã từng bước vào cuộc và có sự chuyển biến mạnh mẽ về tư duy quản lý; nhờ vậy chất lượng môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh được quốc tế ghi nhận cải thiện và cộng đồng doanh nghiệp, người dân đánh giá tích cực.

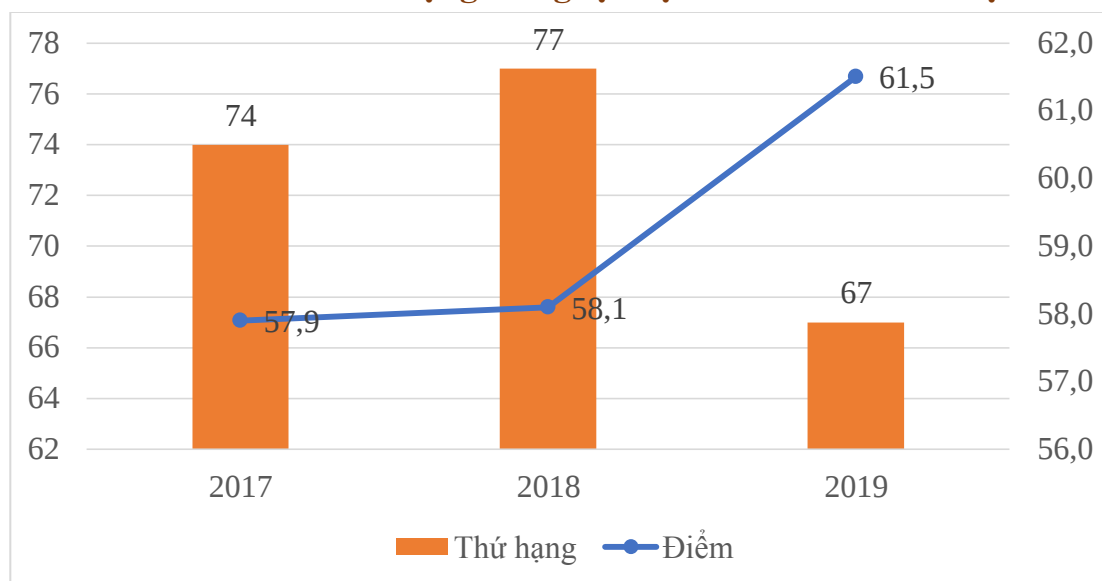
Đặc biệt, trong gần bốn năm qua (2016-2019), các bộ, ngành, địa phương đã nhận thức được tầm quan trọng của cải cách, cải thiện môi trường kinh doanh cũng như trách nhiệm liên quan, do đó đã chủ động và tích cực hơn trong việc thực hiện các giải pháp nhằm nâng điểm số và thứ hạng các chỉ số thuộc trách nhiệm quản lý của mình. Nhờ sự vào cuộc của các bộ, ngành, địa phương tích cực và toàn diện hơn nên kết quả đạt được rõ ràng và ngày càng củng cố niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp vào nỗ lực cải cách của Chính phủ.

2.1. Thực trạng năng lực cạnh tranh quốc gia Việt Nam 2016-2019 nhìn từ xếp hạng Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0

Năng lực cạnh tranh 4.0 (GCI 4.0) được Diễn đàn kinh tế thế giới chính thức xếp hạng từ năm 2017 (trước đây là xếp hạng năng lực cạnh tranh GCI và Việt Nam đứng vị trí thứ 55 năm 2017). Tổ chức này thực hiện đánh giá trên cơ sở dữ liệu công bố sẵn có và điều tra các Giám đốc điều hành với kỳ lấy số liệu trước tháng 9 hàng năm.

Trong ba năm (2017-2019), theo đánh giá của Diễn đàn kinh tế thế giới, năng lực cạnh tranh 4.0 của nước ta liên tục tăng điểm, thể hiện mức độ cải thiện về năng suất lao động và sự thịnh vượng của nền kinh tế. Đặc biệt, trong năm 2019, Việt Nam tăng 3,5 điểm (từ 58 điểm lên 61,5 điểm) cao hơn điểm trung bình toàn cầu (60,7 điểm) và tăng 10 bậc (từ vị trí 77 lên vị trí 67); được đánh giá là nền kinh tế có mức độ cải thiện điểm số và tăng hạng tốt nhất toàn cầu.

Hình 5. Điểm số và thứ hạng Năng lực cạnh tranh 4.0 của Việt Nam



Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới, Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 (2017-2019)

Kết quả này đạt được là do 8/12 trụ cột năng lực cạnh tranh tăng điểm và tăng nhiều bậc (xem Hình 6). Cụ thể là:

- Trụ cột Ứng dụng CNTT tăng điểm và tăng hạng nhiều nhất (tăng 25,7 điểm và 54 bậc, từ 43,3 điểm lên 69,0 điểm và theo đó thứ hạng từ vị trí 95 lên vị trí 41). Tất cả các chỉ số thành phần trong trụ cột này đều tăng điểm, tăng hạng (như Thuê bao internet cáp quang, Thuê bao di động, Thuê bao di động băng thông rộng, Số người sử dụng internet, Thuê bao Internet băng thông rộng cố định).

- Thị trường sản phẩm tăng 23 bậc (từ vị trí 102 lên thứ 79), với các chỉ số về cạnh tranh trong nước đều tăng điểm và tăng hạng, độ mở thương mại được ghi nhận tích cực với việc giảm bớt các rào cản phi thuế.

- Mức độ năng động trong kinh doanh tăng 12 bậc (từ vị trí 101 lên vị trí 89), với những cải thiện mạnh mẽ trên hầu hết các chỉ số thành phần (ngoại trừ phá sản doanh nghiệp), nhất là những chỉ số thể hiện tăng trưởng các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp có ý tưởng đột phá.

- Trụ cột Thị trường lao động tăng 2,6 điểm và 7 bậc (từ thứ 90 lên thứ hạng 83), với sự cải thiện về Di cư lao động trong nước (tăng 27 bậc); Mức độ dễ dàng trong tuyển dụng lao động nước ngoài (tăng 22 bậc); Mức độ linh hoạt của tiền lương (tăng 15 bậc); Quan hệ giữa người lao động - người sử dụng lao động và Thực tiễn tuyển dụng và sa thải lao động (đều tăng 10 bậc).

- Trụ cột Năng lực đổi mới sáng tạo tăng 6 bậc (từ thứ hạng 82 lên thứ hạng 76). Trong đó, Mức độ tinh thông của người mua tăng 46 bậc; Mức độ phát triển

các cụm ngành tăng 33 bậc; Hợp tác đa bên tăng 17 bậc; Tính đa dạng của lực lượng lao động tăng 16 bậc; Chi phí R&D tăng 6 bậc.

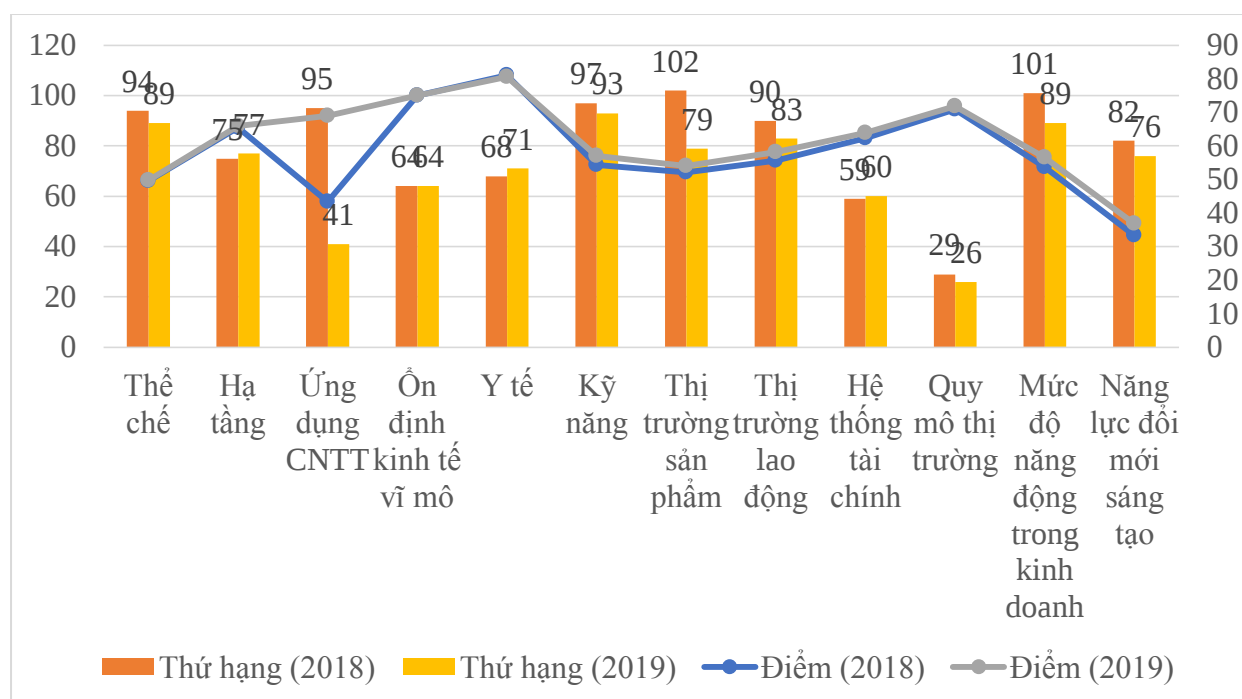
- Trụ cột Thể chế tăng 0,3 điểm và 5 bậc (từ vị trí 94 lên vị trí 89). Trong đó, đáng kể nhất là nhóm các chỉ số thể hiện Mức độ định hướng tương lai của Chính phủ tăng mạnh.

- Trụ cột Kỹ năng tăng 2,7 điểm và 4 bậc (từ hạng 97 lên hạng 93), với sự ghi nhận cải thiện tích cực trên tất cả các chỉ số thành phần. Đáng chú ý là: Chất lượng đào tạo nghề (tăng 13 bậc); Kỹ năng của học sinh, sinh viên sau khi tốt nghiệp (tăng 12 bậc); Mức độ đào tạo nhân viên và Mức độ dễ dàng tìm kiếm lao động lành nghề (cùng tăng 8 bậc); Tư duy phản biện trong giảng dạy (tăng 7 bậc);

...

- Trụ cột Quy mô thị trường tăng 0,9 điểm và 3 bậc (từ vị trí 29 lên vị trí 26).

Hình 6. Điểm số và thứ hạng các trụ cột Năng lực cạnh tranh 4.0 của Việt Nam

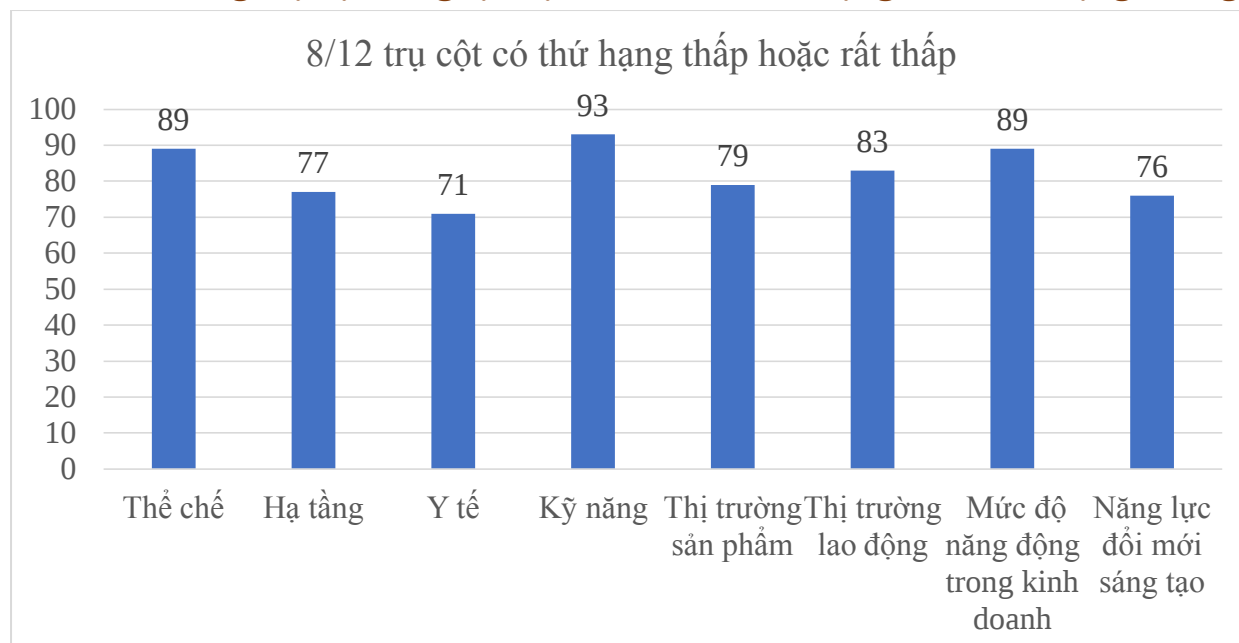


Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới, Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 (2018, 2019)

Mặc dù Việt Nam có những cải thiện đáng kể về điểm số và thứ hạng của hầu hết các chỉ số thành phần trong 8/12 trụ cột nêu trên, song vẫn có đến 8/12 chỉ số trụ cột hiện ở thứ hạng thấp hoặc rất thấp. Các trụ cột có thứ hạng dưới thứ hạng chung về năng lực cạnh tranh (thứ 67) gồm Thể chế (89); Cơ sở hạ tầng (77); Y tế (71); Kỹ năng (93); Thị trường sản phẩm (79); Thị trường lao động

(83); Mức độ năng động trong kinh doanh (89); và Năng lực đổi mới sáng tạo (76).

Hình 7. Những trụ cột năng lực cạnh tranh có thứ hạng dưới thứ hạng chung



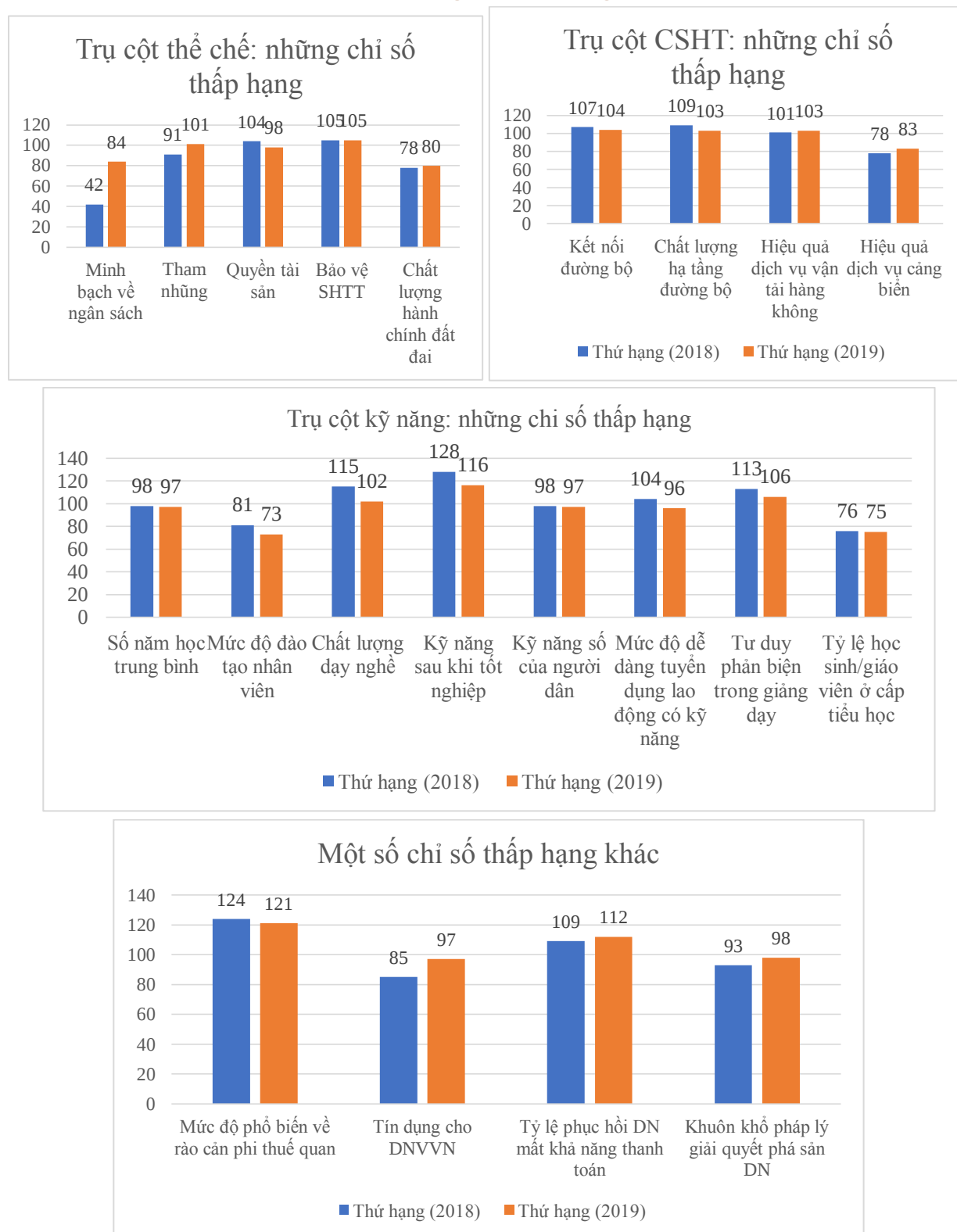
Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới, Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 (2018-2019)

Ở cấp độ các chỉ số thành phần, một số chỉ số có sự suy giảm mạnh như:

- Mức độ minh bạch về ngân sách giảm 50,4 điểm (từ 65,4 xuống 15 điểm), dẫn tới thứ hạng tụt 42 bậc (từ vị trí 42 xuống vị trí 84);
- Dấu hiệu tham nhũng vẫn còn nghiêm trọng, hiện đứng ở gần cuối bảng (thứ 101), giảm 10 bậc so với năm 2018 (thứ 91);
- Mức độ Tiếp xúc với nước uống không an toàn có dấu hiệu tăng, hiện ở thứ hạng thấp (thứ 95), giảm 13 bậc so với năm 2018 (thứ 82);
- Hiệu quả dịch vụ cảng biển tuy không giảm điểm, nhưng tụt 5 bậc (đứng thứ 83). Điều này thể hiện Việt Nam chưa quan tâm chú trọng tới dịch vụ cảng biển so với các nền kinh tế khác.

Đáng chú ý là trong trụ cột Hệ thống tài chính, nguồn vốn cho doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) giảm 0,8 điểm và 12 bậc, đứng ở thứ hạng 97 (năm 2018 có thứ hạng 85) (xem Hình 8). Kết quả này cho thấy tiếp cận tín dụng vẫn là trở ngại lớn đối với các DNVVN. Bên cạnh đó, Mức độ sẵn có về vốn đầu tư mạo hiểm tuy có sự cải thiện, nhưng chậm hơn so với nhiều nền kinh tế, dẫn tới thứ hạng giảm 10 bậc (từ vị trí 51 xuống vị trí 61). Điều này phần nào phản ánh môi trường đầu tư, kinh doanh ở Việt Nam chưa thực sự ổn định và thuận lợi, khiến các quỹ đầu tư thận trọng hơn khi đầu tư cho doanh nghiệp ở Việt Nam.

Hình 8. Một số điểm nghẽn về năng lực cạnh tranh

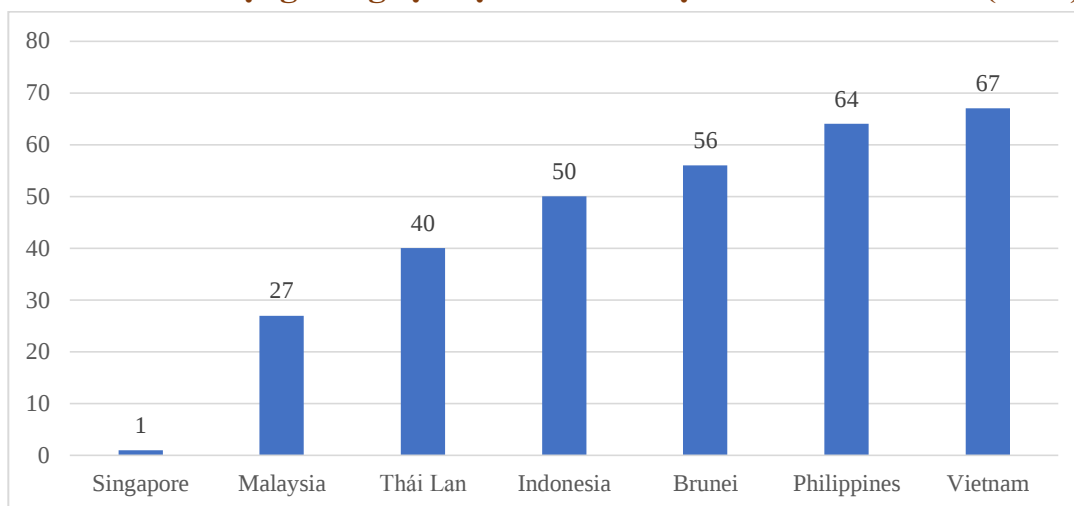


Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới, Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 (2018, 2019)

Năm 2019, ngoại trừ Singapore và Việt Nam, các nước còn lại trong khu vực ASEAN đều giảm điểm hoặc giảm bậc về năng lực cạnh tranh. Tuy nhiên,

Việt Nam vẫn còn đứng ở thứ hạng thấp so với các quốc gia trong khu vực (đứng thứ 7 trong ASEAN), còn cách xa so với Thái Lan, Malaysia và Singapore (xem Hình 9). Bởi vậy, mục tiêu vào nhóm 4 nước dẫn đầu ASEAN còn nhiều thách thức, đòi hỏi sự vào cuộc đồng bộ và nỗ lực cải cách liên tục, mạnh mẽ hơn nữa của các bộ, ngành, địa phương.

Hình 9. Thứ hạng năng lực cạnh tranh Việt Nam và ASEAN (2019)



Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới, Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 (2019)

Kết quả cải thiện NLCT của Việt Nam phần nào phản ánh nỗ lực liên tục trong những năm gần đây của Chính phủ về cải cách môi trường kinh doanh, về thúc đẩy đổi mới sáng tạo để thích ứng và nhảy vọt trong bối cảnh cuộc CMCN 4.0 và hội nhập sâu rộng hơn. Những nỗ lực cải cách nổi bật như cắt giảm, đơn giản hoá ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh; thay đổi phương thức quản lý nhà nước trong hoạt động quản lý, kiểm tra chuyên ngành (áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro, chuyển mạnh sang hậu kiểm,...); chú trọng cải thiện các quy định, thủ tục nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi; đẩy mạnh Chính phủ điện tử và giao dịch không dùng tiền mặt; cải cách thanh, kiểm tra doanh nghiệp; giảm chi phí doanh nghiệp; từng bước tạo lập thể chế chính sách vượt trội nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo;... đã đóng góp có ý nghĩa vào kết quả NLCT 4.0 năm 2019 của nước ta.

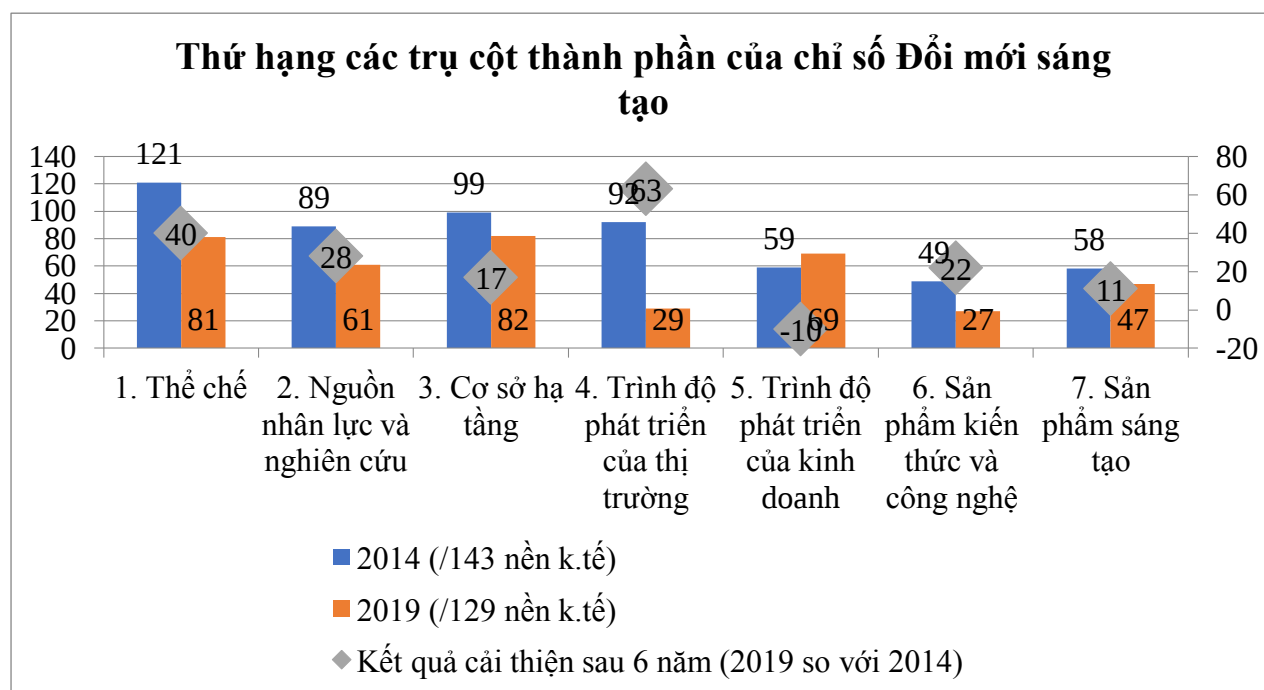
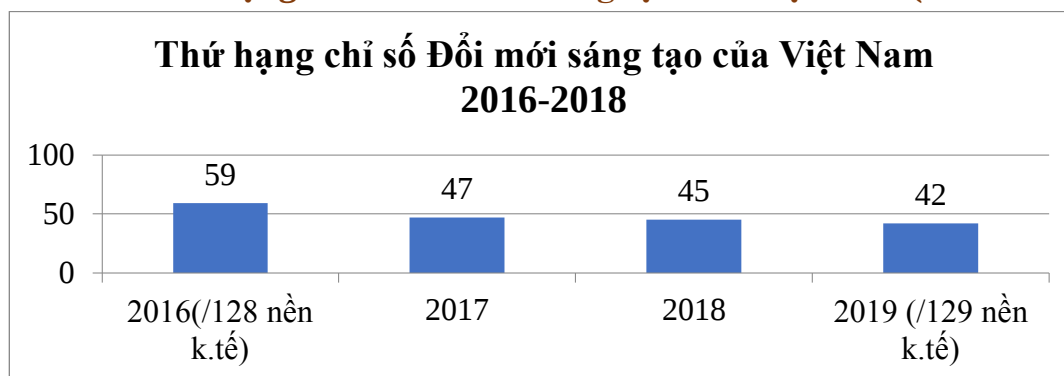
Tuy vậy, phía trước vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức. Để tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, Việt Nam cần tiếp tục nỗ lực cải cách mạnh mẽ, thực chất và toàn diện hơn nữa, nhất là trên các lĩnh vực về thể chế, kỹ năng, môi trường kinh doanh và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo.

2.2. Thực trạng Năng lực Đổi mới sáng tạo của Việt Nam (2016-2019)

Cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) đã thâm nhập mọi mặt của đời sống xã hội. Trong bối cảnh đó, đổi mới sáng tạo là trụ cột ngày càng trở nên quan trọng đối với năng lực cạnh tranh của một nền kinh tế. Phát biểu của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng tại Diễn đàn cấp cao công nghệ thông tin truyền thông Việt Nam 2018 khẳng định, CMCN 4.0 có thể giúp GDP của Việt Nam tăng thêm 8 - 18 tỷ USD mỗi năm.

Những năm qua, Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới liên tiếp ghi nhận những hành động cải cách của Việt Nam nhằm nâng cao năng lực Đổi mới sáng tạo; đồng thời đánh giá cao sự hợp tác của Việt Nam trong việc cung cấp thông tin cho đánh giá, xếp hạng chỉ số này. Qua bốn năm (2016-2019), chỉ số Đổi mới sáng tạo (GII) của nước ta tăng 17 bậc (từ thứ 59 năm 2016 lên thứ 42 năm 2019) với 7/7 trụ cột đều tăng bậc và có thứ hạng cao so với mức trung bình (xem Hình 10).

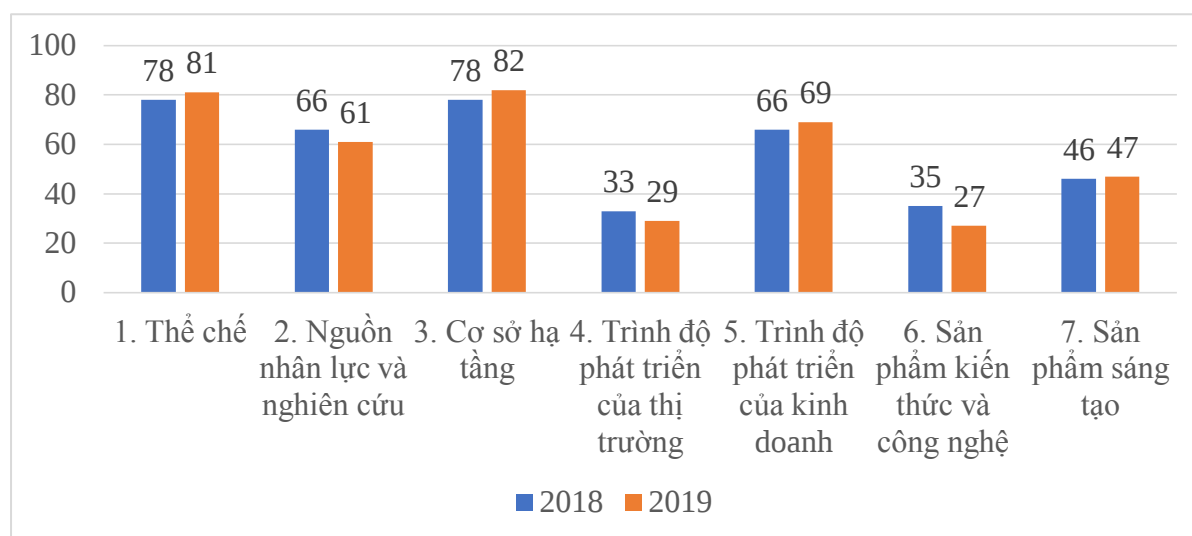
Hình 10. Thứ hạng chỉ số Đổi mới sáng tạo của Việt Nam (2016-2019)



Nguồn: Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới, Báo cáo Đổi mới sáng tạo toàn cầu (2016-2019)

Năm 2019, chỉ số Đổi mới sáng tạo tăng 3 bậc (từ thứ 45 lên thứ 42) và Việt Nam vươn lên xếp thứ nhất trong nhóm 26 quốc gia thu nhập trung bình thấp và đứng thứ 3 trong ASEAN sau Singapore và Malaysia. Một số chỉ số cải thiện tích cực so với năm 2018 là: Trình độ phát triển của thị trường tăng 3 bậc; Tín dụng tăng 4 bậc; Năng suất lao động tăng 3 bậc. Đặc biệt, hai chỉ số liên quan đến đầu vào và đầu ra của Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đã có những bước nhảy vọt, cụ thể là: chỉ số Tổng chi cho nghiên cứu và phát triển tăng 5 bậc; và chỉ số Sản phẩm dựa trên tri thức và công nghệ tăng 8 bậc.

Hình 11. Kết quả xếp hạng Đổi mới sáng tạo của Việt Nam (2018-2019)



Nguồn: Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới, Báo cáo Đổi mới sáng tạo toàn cầu (2018, 2019)

Kết quả đạt được nêu trên thể hiện sự chỉ đạo và những giải pháp của Chính phủ trong việc đảm bảo kinh tế vĩ mô và các cân đối lớn của nền kinh tế, cùng các giải pháp tập trung vào thu hút các nguồn lực của xã hội cho khoa học và công nghệ, thúc đẩy doanh nghiệp chuyển giao, hấp thụ và phát triển công nghệ, góp phần tăng năng suất lao động và sức cạnh tranh của doanh nghiệp. Tuy vậy, do chúng ta ở thứ hạng tương đối tốt trong khu vực, dư địa cải thiện nhanh chỉ số này ngày càng khó khăn hơn.

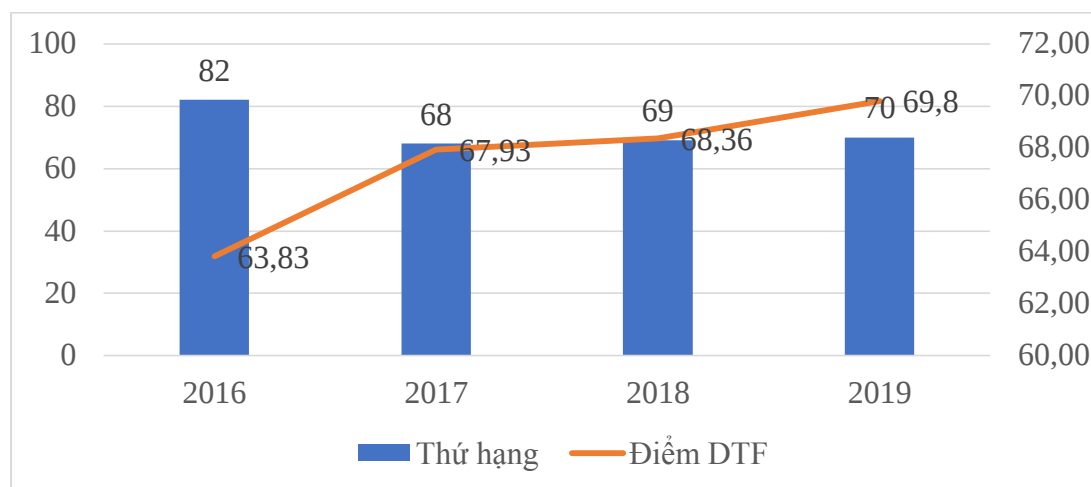
2.3. Thực trạng môi trường kinh doanh ở Việt Nam (2016-2019) – Nhận diện thách thức

2.3.1. Môi trường kinh doanh Việt Nam qua xếp hạng của Ngân hàng thế giới

Thời gian qua, Việt Nam liên tục được Ngân hàng thế giới đánh giá có sự cải thiện về chất lượng môi trường kinh doanh, nhờ vậy rút ngắn thời gian, giảm chi phí và rủi ro cho doanh nghiệp. Qua bốn năm (2016-2019), môi trường kinh doanh tăng 5,97 điểm (thể hiện cải thiện chất lượng) và 12 bậc (từ thứ 82 năm

2016 lên thứ 70 năm 2019) (xem Hình 12). Cải cách được ghi nhận tích cực nhất vào năm 2017 (những cải cách diễn ra từ tháng 6/2016-5/2017).

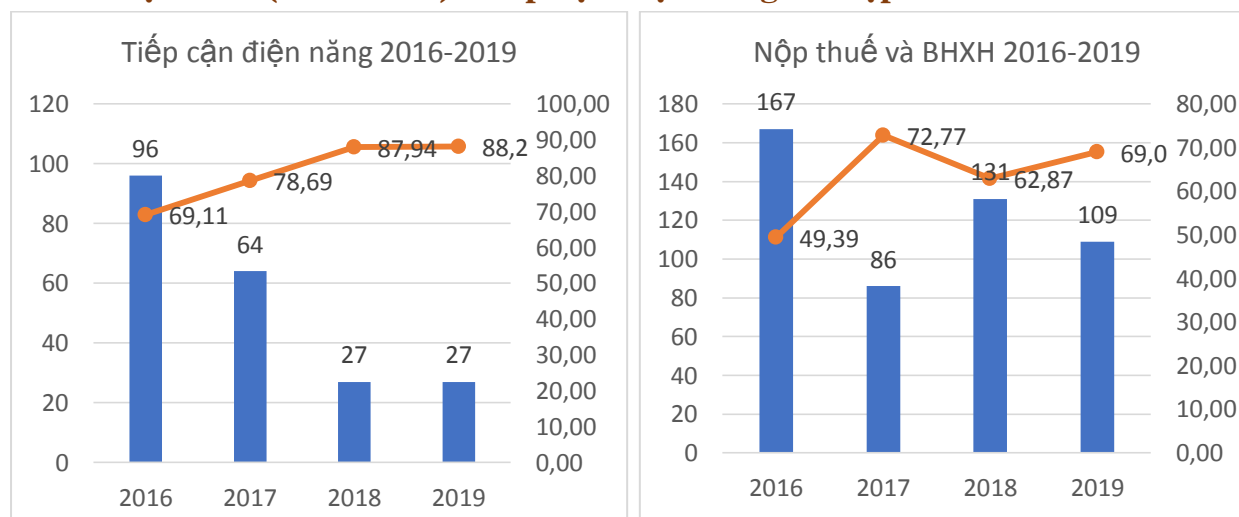
Hình 12. Thứ hạng và điểm số Môi trường kinh doanh của Việt Nam (2016-2019)



Nguồn: Ngân hàng thế giới, Báo cáo Doing Business (2017-2020)

Đáng chú ý là Tiếp cận điện năng tăng 69 bậc (từ thứ 96 năm 2016 lên thứ 27 năm 2019); Nộp thuế và bảo hiểm xã hội tăng 58 bậc (từ cuối bảng xếp hạng, thứ 167 năm 2016 lên vị trí 109 năm 2019). Kết quả này thể hiện đóng góp cải cách đáng kể của Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN), Bộ Tài chính và Bảo hiểm xã hội Việt Nam (xem Hình 13). Trong đó, chỉ số Nộp thuế và bảo hiểm xã hội liên tục được Ngân hàng thế giới ghi nhận có cải cách qua các năm.

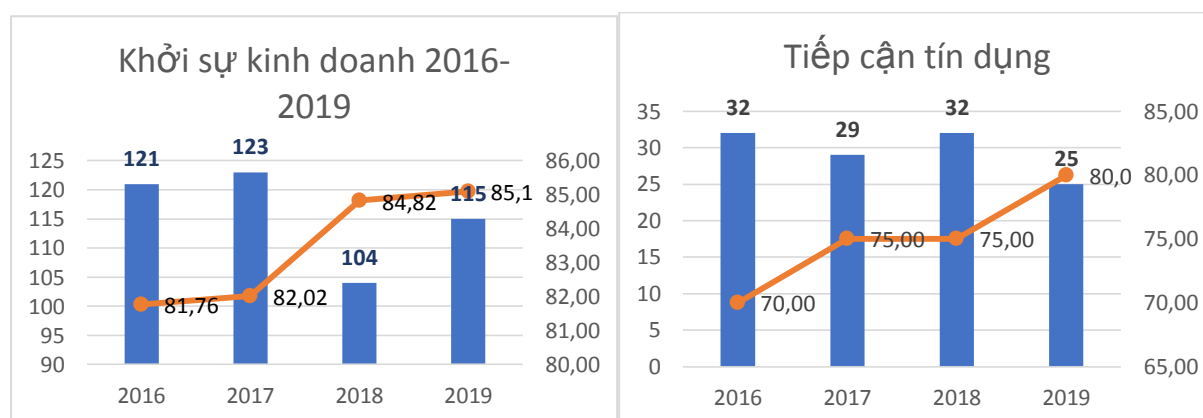
Hình 13. Kết quả cải thiện chất lượng các chỉ số môi trường kinh doanh của Việt Nam (2016-2019): Tiếp cận điện năng và Nộp thuế và BHXH

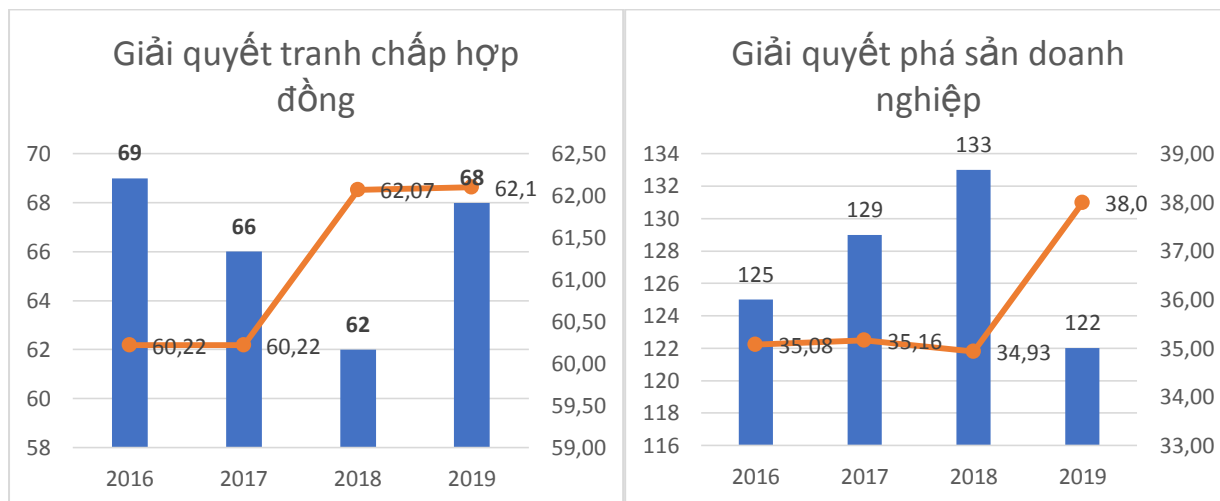


Nguồn: Ngân hàng thế giới, Báo cáo Doing Business (2017-2020)

Qua bốn năm, 04 chỉ số môi trường kinh doanh tăng hạng nhờ được ghi nhận cải cách. Đó là: Khởi sự kinh doanh (tăng 3,34 điểm và 6 bậc); Tiếp cận tín dụng (tăng 10 điểm và 7 bậc); Giải quyết tranh chấp hợp đồng (tăng 1,88 điểm và 1 bậc); Giải quyết phá sản doanh nghiệp (tăng 2,92 điểm và 3 bậc) (xem Hình 14).

Hình 14. Kết quả cải thiện chất lượng các chỉ số môi trường kinh doanh của Việt Nam (2016-2019): Khởi sự kinh doanh, Tiếp cận tín dụng, Giải quyết tranh chấp hợp đồng, Giải quyết phá sản doanh nghiệp





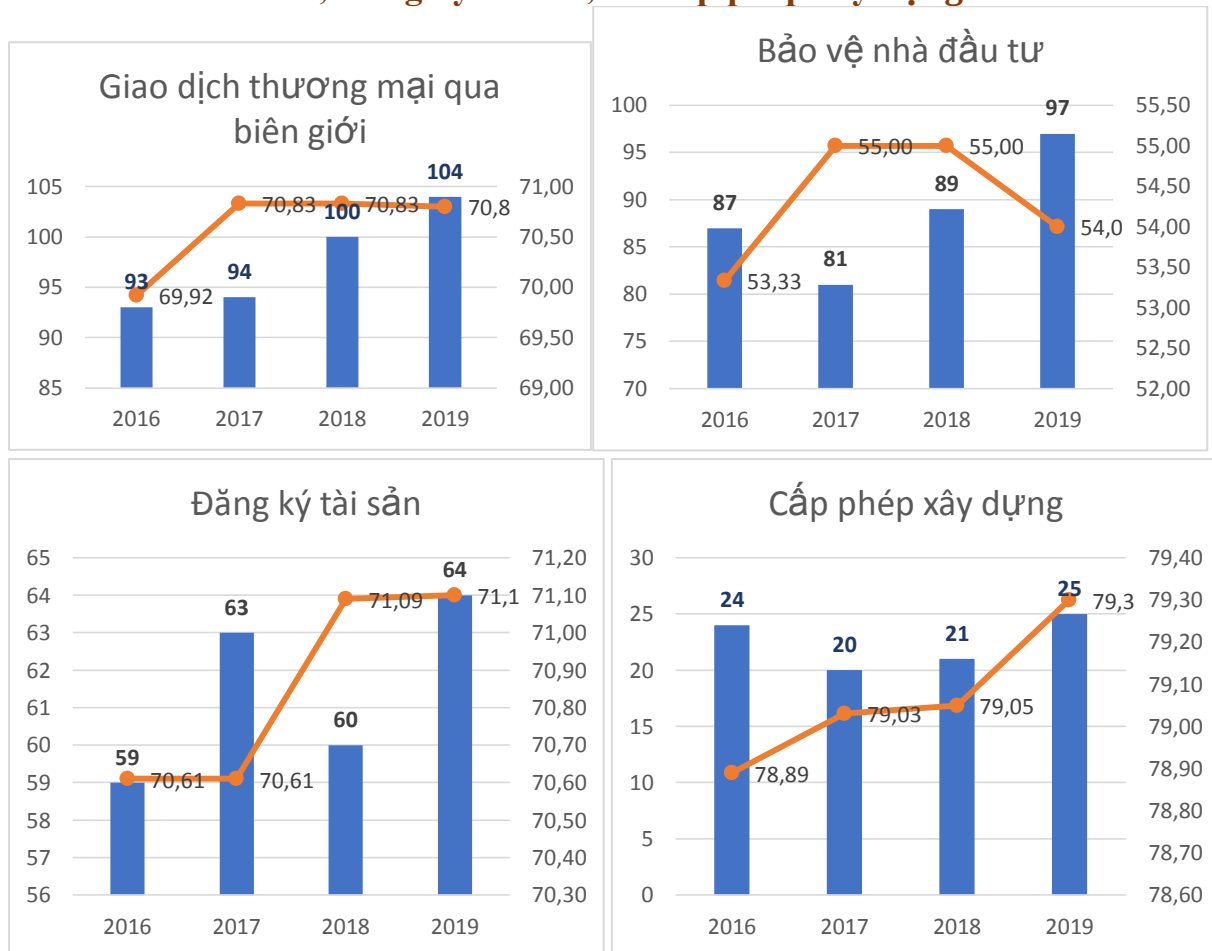
Nguồn: Ngân hàng thế giới, Báo cáo Doing Business (2017-2020)

Trong đó, Tiếp cận tín dụng hiện đứng ở thứ hạng cao, với việc ghi nhận cải cách của nước ta trong nâng cao độ phủ của thông tin tín dụng; nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ, cung cấp thông tin kịp thời phục vụ các đơn vị sử dụng; và xây dựng Cổng thông tin kết nối khách hàng vay. Nhờ vậy, trong báo cáo Doing Business 2020 (công bố tháng 10 năm 2019), Ngân hàng thế giới đánh giá Việt Nam đạt điểm tối đa về chiều sâu thông tin tín dụng (8/8 điểm); mức độ bao phủ của thông tin tín dụng công cũng tiếp tục cải thiện đạt 59,4% (năm 2019 là 54,8%).

Tuy nhiên, 03 chỉ số (gồm Khởi sự kinh doanh, Giải quyết tranh chấp hợp đồng và Giải quyết phá sản doanh nghiệp) tuy nâng hạng qua 4 năm, song còn ở thứ hạng rất thấp và nhiều dư địa để cải thiện. Hai chỉ số thuộc trách nhiệm của cơ quan Tòa án là Giải quyết tranh chấp hợp đồng và Giải quyết phá sản doanh nghiệp nhiều năm qua cải thiện chậm và chưa nhận được sự vào cuộc mạnh mẽ, đồng hành của cơ quan tòa án. Đáng chú ý là Giải quyết phá sản doanh nghiệp trong nhiều năm chậm cải cách; thời gian kéo dài; tỷ lệ doanh nghiệp phục hồi sản xuất kinh doanh thấp. Trong ASEAN, xếp hạng chỉ số này của Việt Nam chỉ đứng trên Lào.

Mặc dù môi trường kinh doanh của nước ta được các tổ chức quốc tế như Ngân hàng thế giới ghi nhận và đánh giá cải thiện tích cực, nhưng vẫn còn có tới 04 chỉ số giảm bậc trong 4 năm (2016-2019). Các chỉ số giảm bậc gồm: Giao dịch thương mại qua biên giới (tăng 0.88 điểm, nhưng giảm 11 bậc); Bảo vệ nhà đầu tư (0,67 điểm, nhưng giảm 10 bậc); Đăng ký tài sản (tăng 0,49 điểm, nhưng giảm 5 bậc); Cấp phép xây dựng (tăng 0,41 điểm, nhưng giảm 1 bậc) (xem Hình 15).

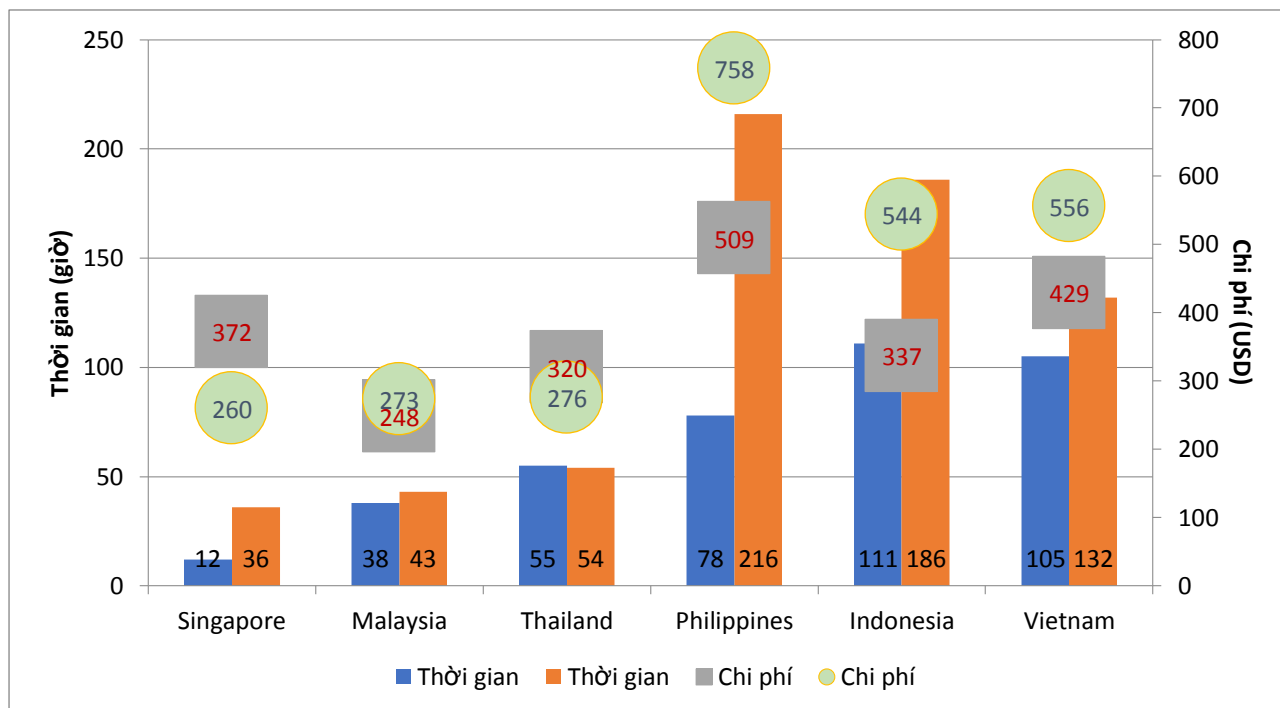
Hình 15. Kết quả cải thiện chất lượng các chỉ số môi trường kinh doanh của Việt Nam (2016-2019): Giao dịch thương mại qua biên giới, Bảo vệ nhà đầu tư, Đăng ký tài sản, và Cấp phép xây dựng



Nguồn: Ngân hàng thế giới, Báo cáo Doing Business (2017-2020)

Kết quả giảm bậc không hoàn toàn đồng nghĩa với việc nước ta thiếu cải cách mà do mức độ cải cách chậm hơn, thiếu đồng bộ so với các nước khác hoặc có giai đoạn cải thiện, sau đó lại có các quy định gây khó khăn cho doanh nghiệp. Một số chỉ số như Giao dịch thương mại qua biên giới được tập trung cải thiện trong những năm qua, trong đó nội dung cải cách quản lý, kiểm tra chuyên ngành, kết nối Cơ chế một cửa quốc gia là mấu chốt. Cải cách quản lý chuyên ngành mặc dù đã được thúc đẩy ngay từ 2014-2015, nhưng đến nay cải cách mới được ghi nhận ở một vài lĩnh vực (như an toàn thực phẩm, kiểm dịch). Đa số các lĩnh vực khác chậm hoặc không cải thiện. Thậm chí có lĩnh vực (như lao động thương binh và xã hội) còn tạo thêm rào cản cho doanh nghiệp. Vì thế, chỉ số Giao dịch thương mại qua biên giới của nước ta ngày càng có khoảng cách xa so với các nước trong khu vực (xem Hình 16). Đáng chú ý là thời gian thông quan qua biên giới ở nước ta còn dài so với các nước trong khu vực (thời gian xuất khẩu chỉ ngắn hơn Indonesia, thời gian nhập khẩu ngắn hơn Philippines và Indonesia); chi phí cao hơn hầu hết các nước trong khu vực, chỉ ít hơn Philippines.

Hình 16. Giao dịch thương mại qua biên giới của Việt Nam và ASEAN

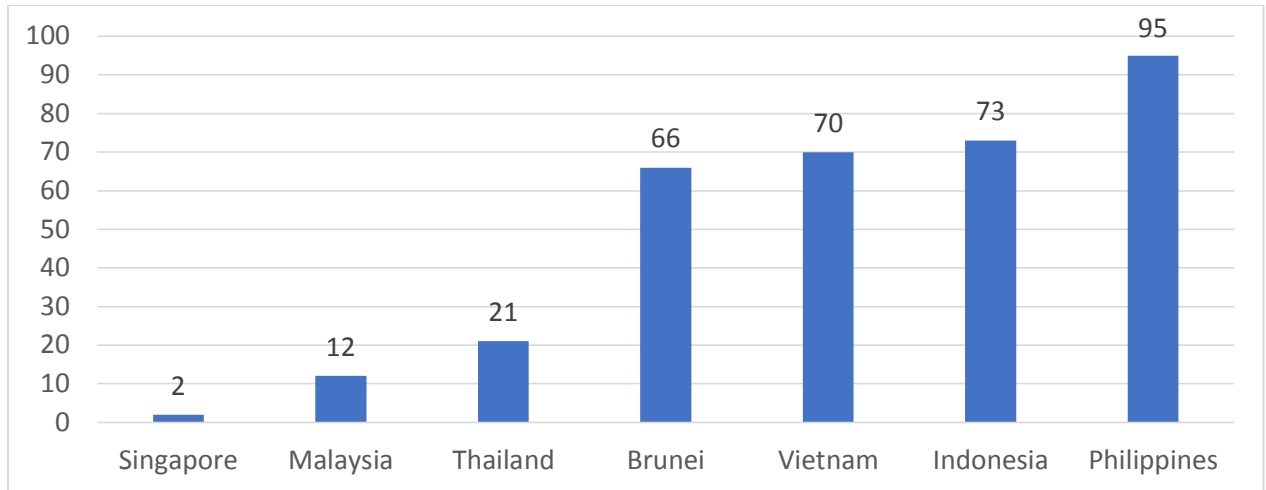


Nguồn: Ngân hàng thế giới, Báo cáo Doing Business 2020

Ngoài ra, đối với chỉ số Cấp phép xây dựng, tuy Việt Nam có thứ hạng tốt (thứ 25), nhưng còn có sự khác biệt lớn giữa quy định và thực thi. Thời gian cấp phép xây dựng kéo dài (166 ngày) là trở ngại lớn đối với doanh nghiệp. Bởi vậy, nâng cao hiệu quả giám sát thực thi chính sách là cần thiết để thu hẹp khoảng cách giữa văn bản và thực thi, đảm bảo cho doanh nghiệp nhận được sự thay đổi thực chất của cải cách.

Rõ ràng, Việt Nam có cải thiện về chất lượng môi trường kinh doanh (qua việc tăng điểm), nhưng còn rất ít và chậm; trong khi các nền kinh tế cải cách nhanh và mạnh mẽ hơn, do đó thứ hạng liên tục giảm trong 2 năm gần đây (mỗi năm giảm 01 bậc). Đơn cử trong ASEAN, Singapore duy trì ổn định vị trí thứ 2 từ năm 2016; Malaysia tăng hạng nhiều và liên tiếp trong hai năm gần đây (qua hai năm tăng 12 bậc); Thái Lan tăng tốc mạnh trong năm 2017 (tăng 20 bậc) và tiếp tục tăng trong 6 bậc trong 2019; Indonesia sau 3 năm cải thiện mạnh mẽ và liên tục (năm 2017 tăng 42 bậc so với 2014), từ 2018 có xu hướng chững lại; Philippines tăng tới 29 bậc trong năm nay. Điều này cho thấy các nền kinh tế có xu hướng cải cách nhanh và quyết liệt hơn chúng ta. Trong ASEAN, Việt Nam đứng ở vị trí thứ 5, sau Singapore, Malaysia, Thái Lan và Brunei (xem Hình 17).

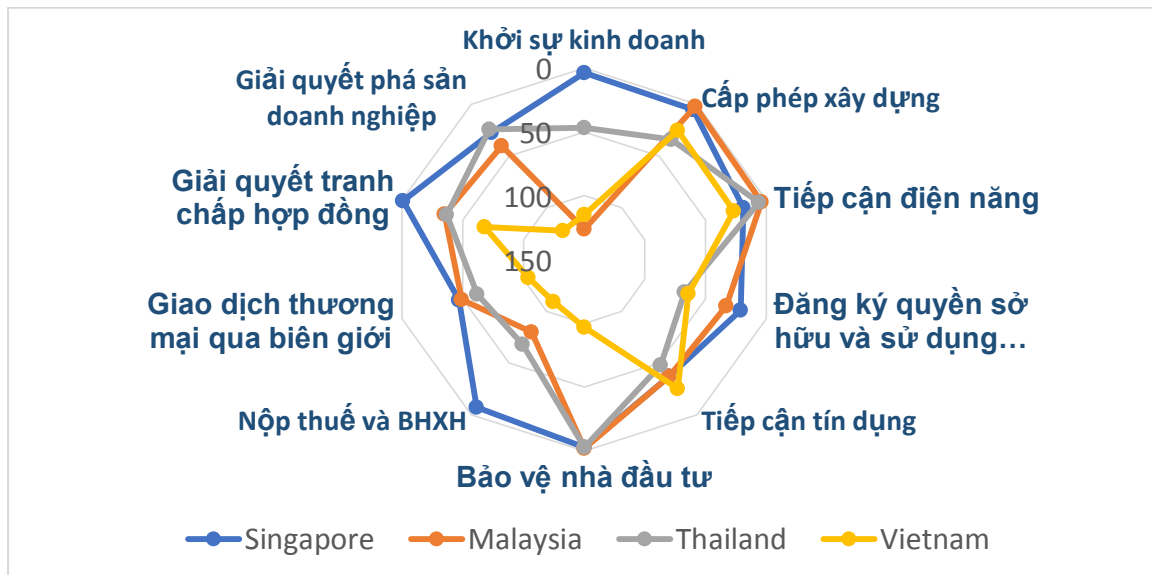
Hình 17. Thứ hạng Môi trường kinh doanh của Việt Nam và ASEAN



Nguồn: Ngân hàng thế giới, Báo cáo Doing Business 2020

Kết quả nêu trên cho thấy Chính phủ thể hiện nhiều nỗ lực, quyết tâm cải cách, song việc hiện thực hoá bằng hành động cải cách cụ thể của các bộ, ngành, địa phương còn hạn chế. Hầu hết các yếu tố môi trường kinh doanh của nước ta còn khoảng cách so với Thái Lan, cách xa Malaysia và Singapore (xem Hình 18).

Hình 18. Thứ hạng các yếu tố Môi trường kinh doanh của Việt Nam và một số nước ASEAN



Nguồn: Ngân hàng thế giới, Báo cáo Doing Business 2020

Có thể thấy rằng dư địa cải cách vượt trội về thứ hạng môi trường kinh doanh ở nước ta ngày càng khó khăn hơn khi các nước cùng vươn lên trong cuộc đua này. Đáng chú ý là trong hai năm 2018-2019, thậm chí cải cách môi trường kinh doanh ở nước ta có xu hướng chậm lại. Theo kết quả ghi nhận của Ngân hàng thế giới, số lượng cải cách về môi trường kinh doanh ở nước ta được ghi

nhận cải thiện tích cực năm 2017, sau đó chững lại trong 2 năm gần đây (xem chi tiết tại Bảng 4).

Bảng 4: Kết quả cải cách môi trường kinh doanh được ghi nhận trong đánh giá, xếp hạng Doing Business

Năm	Số lượng và nội dung cải cách được Ngân hàng thế giới ghi nhận
2016	Có 03 chỉ số được ghi nhận cải cách, gồm: 1. Bảo vệ nhà đầu tư; 2. Nộp thuế và BHXH; và 3. Giao dịch thương mại qua biên giới.
2017	Có 05 chỉ số được ghi nhận cải cách, gồm: 1. Tiếp cận điện năng; 2. Tiếp cận tín dụng; 3. Nộp thuế và BHXH; 4. Giao dịch thương mại qua biên giới; và 5. Giải quyết tranh chấp hợp đồng (nhờ thực thi Bộ luật tố tụng dân sự và áp dụng hoà giải tự nguyện).
2018	Có 03 chỉ số được ghi nhận cải cách, gồm: 1. Khởi sự kinh doanh; 2. Nộp thuế và BHXH; và 3. Giải quyết tranh chấp hợp đồng (nhờ công khai bản án).
2019	Chỉ có 02 chỉ số được ghi nhận cải cách, gồm: 1. Nộp thuế; và 2. Tiếp cận tín dụng.

Nguồn: Tổng hợp từ Ngân hàng thế giới, Báo cáo Doing Business 2017-2020

Năm 2019, môi trường kinh doanh của nước ta tăng 1,2 điểm (từ 68,6 lên 69,8 điểm) với chi tiết 10 chỉ số như sau:

- 05/10 chỉ số tăng điểm (gồm Khởi sự kinh doanh, Cấp phép xây dựng, Tiếp cận điện năng, Tiếp cận tín dụng, Nộp thuế);

- 04/10 chỉ số giữ nguyên điểm số (gồm Đăng ký tài sản, Bảo vệ nhà đầu tư, Giao dịch thương mại qua biên giới, và Giải quyết tranh chấp hợp đồng); và

- 01 chỉ số (Giải quyết phá sản doanh nghiệp) giảm 0,1 điểm.

Trong đó, về điểm số (thể hiện chất lượng cải thiện) cho thấy:

– 05/10 chỉ số tăng điểm (gồm Khởi sự kinh doanh, Cấp phép xây dựng, Tiếp cận điện năng, Tiếp cận tín dụng, Nộp thuế);

- 04/10 chỉ số giữ nguyên điểm số (gồm Đăng ký tài sản, Bảo vệ nhà đầu tư, Giao dịch thương mại qua biên giới, và Giải quyết tranh chấp hợp đồng);
- và 01 chỉ số còn lại (Giải quyết phá sản doanh nghiệp) giảm 0,1 điểm.

Về thứ hạng:

- 03 chỉ số tăng hạng (Nộp thuế, Tiếp cận tín dụng, Giải quyết phá sản doanh nghiệp)
- 01 chỉ số duy trì thứ hạng (Tiếp cận điện năng)
- 06 chỉ số còn lại giảm bậc, gồm:
 - 02 chỉ số tăng điểm, nhưng giảm bậc: Khởi sự kinh doanh (nhờ giảm 1 ngày) và Cấp phép xây dựng (nhờ tỷ lệ chi phí chính thức/giá trị công trình giảm)
 - 4 chỉ số giảm bậc, không có cải cách nào được ghi nhận nên điểm số giữ nguyên, gồm Đăng ký tài sản (giảm 4 bậc); Bảo vệ nhà đầu tư (giảm 8 bậc); Giao dịch thương mại qua biên giới (giảm 4 bậc); và Giải quyết tranh chấp hợp đồng (giảm 6 bậc).

Kết quả phân tích nêu trên cho thấy, các yếu tố môi trường kinh doanh cần quan tâm cải thiện bao gồm:

- Khởi sự kinh doanh: hiện ở thứ hạng rất thấp;
- Cấp phép xây dựng: Tuy xếp thứ hạng cao, nhưng cần tích hợp các bước thủ tục và rút ngắn thời gian thực hiện;
- Đăng ký tài sản: Thời gian kéo dài và nhiều năm không được ghi nhận cải cách.
- Giao dịch thương mại qua biên giới: hiện đứng thứ hạng thấp. Chỉ số này liên quan đến nhiều bộ, ngành và ảnh hưởng nhiều tới các hoạt động liên quan như logistics.
- Giải quyết tranh chấp hợp đồng và Giải quyết phá sản doanh nghiệp: Hai chỉ số này hiện đứng thứ hạng thấp và rất thấp (nhất là Giải quyết phá sản doanh nghiệp), thể hiện sự bất cập và chậm cải cách của hệ thống tòa án, kéo lùi xếp hạng chung về môi trường kinh doanh ở nước ta. Do đó, cần sự tham gia vào cuộc của ngành tòa án trong cải cách, cải thiện môi trường kinh doanh.

2.3.2. Thực trạng môi trường kinh doanh qua các chỉ số về tham nhũng và chi phí không chính thức

Các tổ chức quốc tế như Diễn đàn kinh tế thế giới (trong xếp hạng NLCT toàn cầu, NLCT 4.0), Ngân hàng thế giới (trong xếp hạng quản trị nhà nước), Quỹ

hỗ trợ di sản và Tạp chí phố Wall (trong xếp hạng tự do kinh tế), Tổ chức Minh bạch quốc tế (trong xếp hạng chỉ số cảm nhận tham nhũng) đều chỉ ra rằng tham nhũng là một trong những điểm nghẽn đối với năng lực cạnh tranh quốc gia ở Việt Nam. Theo kết quả xếp hạng của Tổ chức Minh bạch Quốc tế (TI) về chỉ số cảm nhận tham nhũng (CPI) năm 2018 (xếp hạng 180 quốc gia và vùng lãnh thổ), Việt Nam chỉ đạt 33/100 điểm (trong đó 0 là rất tham nhũng và 100 là rất trong sạch), xếp hạng 117/180 toàn cầu. Thời gian gần đây, vấn đề tham nhũng được ghi nhận có kiểm soát tốt hơn, nhưng điểm số còn thấp và vẫn thuộc nhóm quản trị kém (theo đánh giá của Ngân hàng thế giới).

Kết quả đánh giá của các tổ chức quốc tế cũng phù hợp với khảo sát của VCCI về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Theo đó, chi phí không chính thức có xu hướng giảm, nhưng vẫn là vấn đề nghiêm trọng. Năm 2018, hiện tượng “tham nhũng vặt” - chi phí bôi trơn quy mô nhỏ mà doanh nghiệp phải chi trả để xin cấp các loại giấy phép - đã giảm so với thời kỳ trước đó: chỉ 54,8% doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức, thấp nhất trong 5 năm trở lại đây. Ngoài ra, khảo sát của VCCI cũng cho thấy quy mô chi trả chi phí không chính thức có xu hướng giảm. Đáng chú ý là, 39,3% doanh nghiệp cho biết có chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra (năm 2017 là 51,9% và năm 2014 là 65,6%).

Tuy nhiên, những chỉ tiêu phản ánh về hiện tượng chi phí không chính thức vẫn còn tương đối cao và cho thấy cần có thêm nhiều nỗ lực kiên trì, bền bỉ của các cơ quan nhà nước, đồng thời cần có sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp. Bản thân các doanh nghiệp cũng cần nâng cao trình độ quản trị, nắm bắt và tuân thủ pháp luật tốt hơn, đồng thời tăng cường liêm chính trong hoạt động sản xuất kinh doanh của chính mình.

2.4. Năng lực cạnh tranh nhìn từ xếp hạng một số ngành, lĩnh vực

Nghị quyết số 02 đặt trọng tâm nâng cao năng lực cạnh tranh của một số ngành như du lịch và logistics. Kết quả đánh giá, xếp hạng của các tổ chức cho thấy có sự cải thiện tích cực trong hai lĩnh vực này. Cụ thể là:

a. Về Hiệu quả logistics

Nghị quyết số 02 đặt mục tiêu nâng thứ hạng logistics lên 5-10 bậc. Trong năm 2018, chỉ số này của nước ta tăng mạnh (25 bậc), từ thứ hạng 64 lên thứ 39 với 6/6 chỉ tiêu cải thiện vượt trội. Trong đó có mức tăng cao nhất là Khả năng theo dõi, truy xuất các lô hàng (xếp hạng 34, tăng 41 bậc), tiếp đến là Năng lực và chất lượng dịch vụ logistics (xếp hạng 33, tăng 29 bậc). Các chỉ tiêu khác như Hiệu quả quy trình thông quan xếp hạng 41, tăng 23 bậc; Kết cấu hạ tầng logistics

xếp hạng 47, tăng 23 bậc. Hai chỉ tiêu còn lại là Thời gian giao hàng xếp hạng 40, tăng 16 bậc; và Mức độ dễ dàng trong việc thu xếp các chuyến hàng với giá cả cạnh tranh xếp hạng 49 tăng 1 bậc so với năm 2016 (Bảng 5). Kết quả này hoàn toàn phù hợp với thực tiễn cải thiện năng lực của doanh nghiệp thông qua ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực logistics, với tỷ lệ từ 15-20% vào năm 2015-2016 đã tăng lên 40-50% vào 2017-2018³. Tuy vậy, chi phí cao vẫn là trở ngại lớn của ngành logistics ở nước ta.

Bảng 5: Xếp hạng Hiệu quả logistics và các yếu tố cấu thành

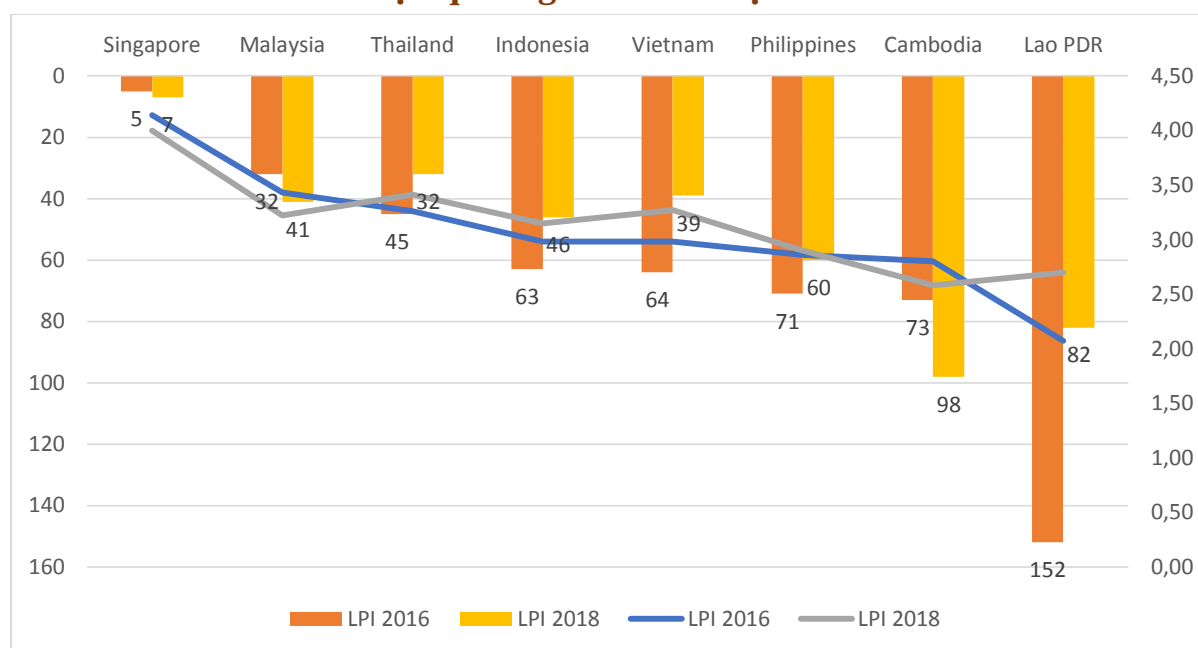
	2012	2014	2016	2018
Chỉ số Hiệu quả logistics (LPI)	53	48	64	39
Hải quan (hiệu quả của quá trình thông quan, chẳng hạn như tốc độ, tính đơn giản, và tính có thể dự liệu trước của các thủ tục)	63	61	64	41
Cơ sở hạ tầng liên quan đến chất lượng thương mại và vận tải (cảng, đường sắt, đường bộ, công nghệ thông tin)	72	44	70	47
Vận tải biển quốc tế (mức độ dễ dàng khi thu xếp cho các chuyến hàng với giá cả cạnh tranh)	82	49	62	33
Chất lượng và năng lực các dịch vụ logistics (ví dụ, nhà điều hành vận tải, môi giới hải quan)	39	42	50	49
Khả năng theo dõi và truy xuất (track & trace) các lô hàng	47	48	75	34
Mức độ đảm bảo về thời gian của các lô hàng từ điểm chuyển đến điểm đích	38	56	56	40

Nguồn: Ngân hàng thế giới, Chỉ số Hiệu quả logistics 2012, 2014, 2016 và 2018

Với kết quả này, Việt Nam xếp thứ 3 trong khối ASEAN (sau Singapore ở vị trí thứ 7 và Thái Lan ở vị trí thứ 32), đứng đầu trong các thị trường mới nổi và xếp hạng cao nhất trong nhóm các nước có thu nhập trung bình thấp (trên Indonesia, Philippines và Lào) (Hình 19).

³ Theo kết quả khảo sát của Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ logistics Việt Nam VLA (<http://logistics.gov.vn/nganh-hangthi-truong/chi-so-logistics-performance-index-lpi-cua-viet-nam-nam-2018-tang-25-bac>)

Hình 19. Hiệu quả logistics của Việt Nam và ASEAN



Nguồn: Ngân hàng thế giới, Chỉ số Hiệu quả logistics 2016 và 2018

Đồng thời, Việt Nam cũng được xếp vào nhóm dẫn đầu các nền kinh tế có thu nhập trung bình thấp (xem Bảng 6).

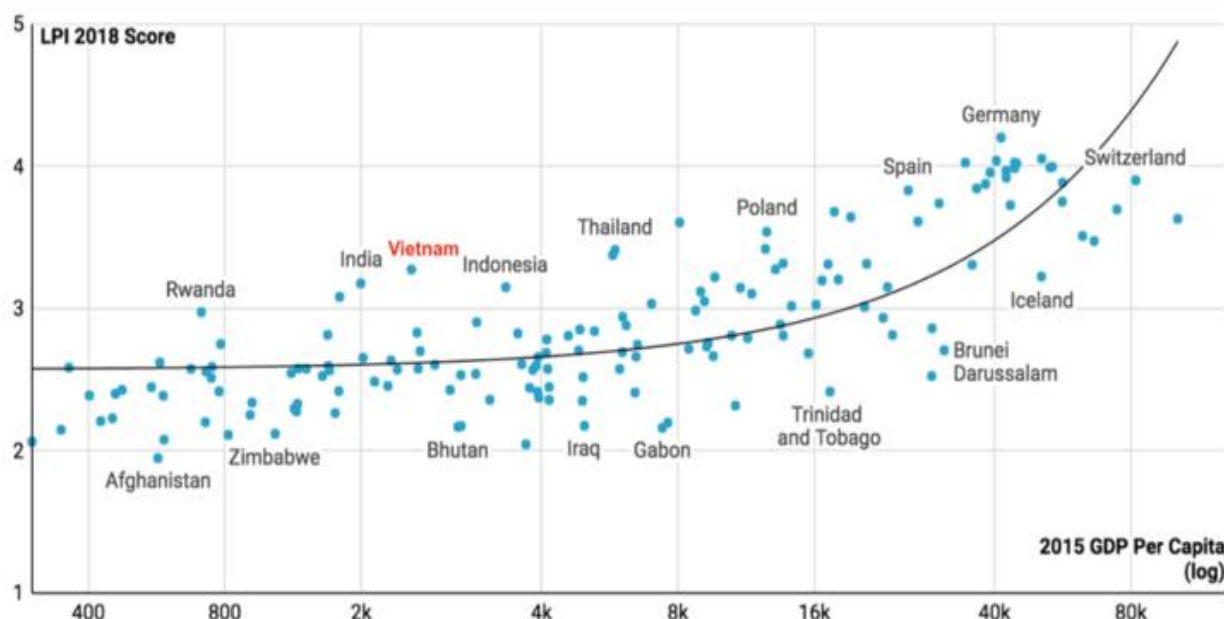
Bảng 6: Xếp hạng Hiệu quả logistics của một số nền kinh tế có thu nhập trung bình thấp

Economy	2018		2016		2014		2012	
	Rank	Score	Rank	Score	Rank	Score	Rank	Score
Vietnam	39	3.27	64	2.98	48	3.15	53	3.00
India	44	3.18	35	3.42	54	3.08	46	3.08
Indonesia	46	3.15	63	2.98	53	3.08	59	2.94
Côte d'Ivoire	50	3.08	95	2.60	79	2.76	83	2.73
Philippines	60	2.90	71	2.86	57	3.00	52	3.02
Ukraine	66	2.83	80	2.74	61	2.98	66	2.85
Egypt, Arab Rep.	67	2.82	49	3.18	62	2.97	57	2.98
Kenya	68	2.81	42	3.33	74	2.81	122	2.43
Lao PDR	82	2.70	152	2.07	131	2.39	109	2.50
Jordan	84	2.69	67	2.96	68	2.87	102	2.56

Nguồn: Ngân hàng thế giới, Chỉ số Hiệu quả logistics 2018

Ngoài ra, Ngân hàng thế giới cũng chỉ ra rằng Việt Nam là một trong những thị trường có hiệu suất dịch vụ logistics tốt hơn hẳn các thị trường có mức thu nhập tương đương (hình 20).

Hình 20. Tương quan giữa GDP per Capita và Chỉ số Logistics



Nguồn: Ngân hàng thế giới, Chỉ số Hiệu quả logistics 2018

Cũng theo xếp hạng chỉ số Hiệu quả logistics 2018, kết quả điểm số LPI quốc tế bình quân của Việt Nam qua 4 kỳ điều tra (2012, 2014, 2016 và 2018) xếp thứ 45 trên thế giới. Trong ASEAN, Việt Nam đứng vị trí thứ 4 sau Singapore (thứ 5), Thái Lan (thứ 34) và Malaysia (thứ 35), xếp trên Indonesia, Philippines.

Bảng 7. Kết quả điểm số LPI quốc tế bình quân của Việt Nam và các nước ASEAN qua 4 kỳ điều tra (2012, 2014, 2016 và 2018)

Nước		Vietnam	Singapore	Thailand	Malaysia	Indonesia	Philippines	Brunei ⁴
Xếp hạng LPI trung bình		45	5	34	35	51	64	73
Điểm số LPI trung bình		3.16	4.05	3.36	3.34	3.08	2.91	2.78
Hải quan	<i>Xếp hạng</i>	51	2	37	38	62	70	61
	<i>Điểm số</i>	2.86	4.00	3.13	3.06	2.69	2.62	2.70
Cơ sở hạ tầng	<i>Xếp hạng</i>	54	5	41	33	61	71	77
	<i>Điểm số</i>	2.92	4.14	3.17	3.30	2.81	2.67	2.59
Vận tải biển quốc tế	<i>Xếp hạng</i>	45	8	32	30	51	39	84
	<i>Điểm số</i>	3.15	3.72	3.40	3.43	3.08	3.20	2.74
Chất lượng và năng lực các dịch vụ logistics	<i>Xếp hạng</i>	40	4	35	34	48	64	84
	<i>Điểm số</i>	3.17	4.08	3.29	3.34	3.07	2.80	2.64
Theo dõi và truy xuất	<i>Xếp hạng</i>	44	8	35	38	45	58	75
	<i>Điểm số</i>	3.23	4.05	3.38	3.32	3.23	3.01	2.82
Mức độ đảm bảo về thời gian	<i>Xếp hạng</i>	47	3	36	46	49	83	78
	<i>Điểm số</i>	3.6	4.34	3.75	3.60	3.59	3.11	3.18

Nguồn: Worldbank, Báo cáo xếp hạng LPI 2012, 2014, 2016, 2018

⁴ Thiếu giá trị của năm: 2012, 2014

b. Về Năng lực cạnh tranh du lịch

Qua đánh giá của Diễn đàn kinh tế thế giới, những năm qua chỉ số Năng lực cạnh tranh du lịch của nước ta liên tục tăng điểm và tăng hạng (xem Bảng 8). Năm 2019, chỉ số này tăng 0,3 điểm và 12 bậc so với năm 2015 (thứ 75/141 lên thứ 63/140) với 11/14 trụ cột tăng bậc. Tuy nhiên, kết quả đánh giá cũng cho thấy thách thức đối với năng lực cạnh tranh ngành du lịch là vấn đề Y tế và vệ sinh (thứ 91), Môi trường bền vững (thứ 121) và Hạ tầng dịch vụ du lịch (thứ 106).

Bảng 8: Xếp hạng Năng lực cạnh tranh du lịch và các yếu tố cấu thành

		2015		2017		2019	
Số nền kinh tế xếp hạng		141 quốc gia		136 quốc gia		140 quốc gia	
Điểm (1-7)		Điểm	Thứ hạng	Điểm	Thứ hạng	Điểm	Thứ hạng
	Chỉ số Năng lực cạnh tranh du lịch (TTCI)	3.6	75	3.78	67	3.9	63
A.	Nhóm chỉ số thuận lợi về môi trường	4.6	73	4.8	66	4.8	73
1	Môi trường kinh doanh	4.4	66	4.4	68	4.4	67
2	Đảm bảo an ninh và an toàn	5.3	75	5.6	57	5.6	58
3	Y tế và vệ sinh	5.0	83	5.0	82	5.0	91
4	Nguồn nhân lực và thị trường lao động	4.7	55	4.9	37	4.8	47
5	Mức độ sẵn có về ICT	3.4	97	4.2	80	4.3	83
B.	Nhóm chỉ số chính sách và mức độ tạo điều kiện về du lịch và lữ hành	3.7	112	3.9	105	4.4	79
6	Mức độ ưu tiên về du lịch và lữ hành	3.7	119	4.0	101	4.1	100
7	Độ mở cửa	2.7	89	3.0	73	3.7	58
8	Cạnh tranh về giá	5.3	22	5.3	35	5.9	22
9	Môi trường bền vững	3.2	132	3.4	129	3.8	121
C.	Nhóm chỉ số cơ sở hạ tầng	2.9	94	2.9	91	3.1	87
10	Hạ tầng đường hàng không	2.7	68	2.8	61	3.4	50
11	Hạ tầng đường bộ và đường biển	3.1	87	3.1	71	3.0	84
12	Hạ tầng dịch vụ du lịch	2.9	105	2.6	113	2.8	106
D.	Nhóm chỉ số Cảnh quan thiên nhiên và văn hóa	3.2	33	3.5	28	3.4	26
13	Cảnh quan thiên nhiên	3.6	40	4.0	34	3.8	35
14	Du lịch văn hóa và kết hợp kinh doanh	2.8	33	3.0	30	2.9	29

Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới, Báo cáo Năng lực cạnh tranh du lịch và lữ hành 2015, 2017 và 2019

2.5. Môi trường kinh doanh và Năng lực cạnh tranh nhìn từ thực trạng áp dụng dịch vụ công trực tuyến và thanh toán không dùng tiền mặt

2.5.1. Thực trạng áp dụng dịch vụ công trực tuyến

Nhìn từ góc độ đánh giá của các tổ chức quốc tế, chỉ số dịch vụ công trực tuyến liên tục tăng bậc trên các bảng xếp hạng khác nhau. Ví dụ, trong bộ chỉ số

Chính phủ điện tử cũng như bộ chỉ số Đổi mới sáng tạo, chỉ số thành phần Dịch vụ công trực tuyến tăng 15 bậc trong năm 2018 (xem Bảng 9). Mức độ cải thiện nhanh của chỉ số này góp phần nâng hạng chỉ số chung của Việt Nam.

Bảng 9: Nhận diện thứ hạng Dịch vụ công trực tuyến qua xếp hạng các bộ chỉ số về Chính phủ điện tử và Đổi mới sáng tạo

	2016	2018
Chỉ số CPĐT	89	88
DVCTT	74	59

Nguồn: Liên hợp quốc, Báo cáo Chính phủ điện tử 2016 và 2018

	2016	2017	2018	2019
Chỉ số ĐMST	59	47	45	42
DVCTT	78	72	72	57

Nguồn: Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới, Báo cáo Đổi mới sáng tạo toàn cầu 2016-2019

Tính đến quý III năm 2019, tổng số thủ tục hành chính (TTHC) là 126.887 thủ tục. Từ 2016 đến nay, số dịch vụ công trực tuyến cấp độ 3, 4 liên tục tăng nhanh, trong đó dịch vụ trực tuyến cấp độ 3 tăng từ 9,58% (năm 2016) lên 29,01% (năm 2019); dịch vụ cấp độ 4 tăng từ 1,21% (năm 2016) lên 9,12% (năm 2019) (xem Bảng 10).

Bảng 10: Kết quả thực hiện dịch vụ công trực tuyến 2016-2019

Tiêu chí	Mức độ	2016	2017	2018	Q3/2019
Tổng số TTHC		113.488	150.929	127.270	126.887
DVCTT	3	10.872	20.810	26.734	36.804
	4	1.378	3.311	5.788	11.576
	Tổng 3,4	12.250	24.121	32.522	48.380
Tỷ lệ DVCTT	3	9.58%	13.79%	21.01%	29.01%
	4	1.21%	2.19%	4.55%	9.12%
	Tổng 3,4	10.79%	15.98%	25.55%	38.13%
Số DV phát sinh hồ sơ	3	251 (46%)	2.634 (12%)	3.062 (11%)	5.700 (16%)
	4	258 (93%)	644 (19%)	1.377 (24%)	3.083 (27%)
	Tổng 3,4	509 (61%)	3.278 (13%)	4.439 (14%)	8.783 (18%)

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

Việc liên thông thực hiện TTHC đã được một số bộ, ngành, địa phương chủ động phối hợp có hiệu quả như: Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Tài chính nghiên cứu, thực hiện liên thông đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đối với hợp tác xã. Theo đó, hợp tác xã có thể thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã trên mạng điện tử; Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã sẽ đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký thuế của hợp tác xã.

Tuy vậy, tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến cấp độ 3, 4 vẫn còn thấp, nhất là dịch vụ công cấp độ 4 chỉ chiếm khoảng 9%. Thực tế cho thấy, các thủ tục hành chính (TTHC) còn triển khai riêng lẻ, thiếu kết nối và trong một số trường hợp trùng lặp; hiệu quả triển khai không cao, tỷ lệ hồ sơ phát sinh thấp (khoảng 18%).

Ở cấp Bộ, ngành, tỷ lệ DVCTT cấp độ 3, 4 tăng từ khoảng 27% năm 2017 lên 35,4% năm 2019. Trong đó, tỷ lệ DVCTT cấp độ 4 tăng từ 10,81% (năm 2017) lên 16,2% (năm 2019) (xem Bảng 11). Một số bộ, ngành đã tích cực triển khai dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4. Đơn cử như, từ 2017 đến quý III/2019, Bộ Tài chính triển khai 64 dịch vụ; Bộ Giao thông vận tải 52 dịch vụ; Ngân hàng nhà nước áp dụng 22 dịch vụ; Bộ Khoa học và Công nghệ tăng 17 dịch vụ; Bảo hiểm xã hội Việt Nam tăng 12 dịch vụ.

Bảng 11: Kết quả thực hiện dịch vụ công trực tuyến ở cấp Bộ, ngành 2016-2019

Tiêu chí	Mức độ	2017	2018	Q3/2019
Tổng số TTHC		5.199	4.666	4.858
DVCTT	3	852	981	933
	4	562	700	787
	Tổng 3,4	1.414	1.681	1.720
Tỷ lệ DVCTT	3	16.39%	21.01%	19.21%
	4	10.81%	15%	16.2%
	Tổng 3,4	27.2%	36%	35.4%
Số DVC phát sinh hồ sơ	3	348 (42%)	405 (41%)	332 (35%)
	4	310 (55%)	512 (73%)	489 (62%)
	Tổng 3, 4	658 (47%)	917 (54%)	821 (48%)

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

Ở cấp địa phương, một số tỉnh, thành phố đã tổ chức tốt các giải pháp để nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa (ví dụ như: Quảng Ninh, Đồng Nai, Đà Nẵng đã phát huy tốt hiệu quả Tổng đài dịch vụ công giải đáp cho người dân, doanh nghiệp).

Đa số các địa phương đã nâng cấp Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp tỉnh, một số địa phương đã có đầy đủ cả 02 cầu phần như Đồng Nai, Tây Ninh... Một số địa phương đã phối hợp với zalo hỗ trợ người dân thực hiện TTHC và theo dõi kết quả giải quyết. Tại Quảng Ninh, số TTHC cấp tỉnh mức độ 3, mức độ 4 đạt 84,6% (trong đó mức độ 3 là 71%, mức độ 4 là 13,6%); khoảng 76% TTHC và 19 sở, ngành, đơn vị trực thuộc sở, ngành triển khai sử dụng con dấu thứ 2 để thực hiện giải quyết TTHC theo nguyên tắc 5 tại chỗ “Tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt, đóng dấu, trả kết quả ngay” tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh và triển khai con dấu thứ 2 đối với lĩnh vực thuộc cơ quan Tư pháp và Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tại Trung tâm hành chính công các địa phương. Quảng Ninh cũng triển khai mô hình phòng họp không giấy tờ, gửi nhận tài liệu qua môi trường mạng; kết nối liên ngành, liên thông dịch vụ công trực tuyến 3 cấp (tỉnh, huyện, xã); thực hiện việc gửi, nhận văn bản liên thông giữa khối chính quyền và khối đảng và gửi, nhận văn bản điện tử kèm chữ ký số.

Tuy vậy, ở cấp tỉnh, thành phố, tỷ lệ phát sinh hồ sơ thực hiện DVCTT cấp độ 3, 4 còn thấp (mới ở mức 17%) (xem Bảng 12).

Bảng 12: Kết quả thực hiện dịch vụ công trực tuyến ở cấp địa phương 2016-2019

Tiêu chí	Mức độ	2017	2018	Q3/2019
Tổng số TTHC		145.730	122.604	122.029
DVCTT	3	19.958	25.753	35.871
	4	2.749	5.088	10.789
	Tổng 3,4	22.707	30.841	46.660
Tỷ lệ DVCTT	3	13.7%	21.01%	29.4%
	4	1.89%	4.15%	8.84%
	Tổng 3,4	15.58%	25.15%	38.24%
DV phát sinh hồ sơ	3	2.286 (12%)	2.657 (10%)	5.468 (15%)
	4	334 (12%)	865 (17%)	2.594 (24%)
	Tổng 3, 4	2.620 (11%)	3.522 (11%)	8.063 (17%)

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

Hiện nay, Cổng dịch vụ công quốc gia đã được xây dựng và vận hành nhằm tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính. Cổng dịch vụ công quốc gia cho phép tổ chức, cá nhân đăng ký tài khoản sử dụng; cung cấp chức năng đăng nhập một lần (Single-Sign-On) và các cơ chế xác thực người dùng để thực hiện các TTHC tại Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh. Tuy vậy, đây là cổng “trở” địa chỉ, không trực tiếp cung cấp dịch vụ. Các dịch vụ công do các bộ, ngành, địa phương các cấp trực tiếp cung cấp.

Nhiệm vụ áp dụng dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4 tuy được đưa vào Kế hoạch hành động của tất cả các bộ, ngành, địa phương, nhưng tiến độ thực hiện còn chậm, tỷ lệ phát sinh hồ sơ thấp. Chính phủ chủ trương đẩy mạnh Chính phủ điện tử, kết nối liên thông giữa các bộ, ngành, địa phương, tuy nhiên thực tế cho thấy hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến đang còn nhiều trở ngại, thực hiện mang tính phong trào hơn là thực chất. Nguyên nhân của thực trạng này là do: (i) Hạn chế về cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin (CNTT). Các bộ, ngành, địa phương gặp khó khăn trong thực hiện quy định và thủ tục về thuê cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin; khó khăn về ngân sách dành cho cơ sở hạ tầng CNTT; (ii) Thiếu cơ sở dữ liệu đồng bộ để thực hiện kết nối; (iii) Thiếu hành lang pháp lý về áp dụng dịch vụ công trực tuyến, nhất là hành lang pháp lý về chữ ký số; và (iv) Các bộ, ngành khác nhau áp dụng nền tảng CNTT khác nhau; chưa tích hợp và kết nối được dữ liệu một cách đồng bộ, đảm bảo đúng ý nghĩa của dịch vụ công trực tuyến.

2.5.2. Kết quả thúc đẩy thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt

Từ năm 2016 đến nay, tỷ trọng thanh toán tiền mặt trên tổng phương tiện thanh toán khoảng 12%/năm. Giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt tăng 47%/năm; giao dịch qua Internet tăng 45%/năm về số lượng và tăng 50%/năm về giá trị; giao dịch qua điện thoại di động tăng 47%/năm về số lượng và 141%/năm về giá trị (trong đó 11 tháng 2019 tăng 186% về số lượng và 247% về giá trị). Năm 2019, thanh toán không dùng tiền mặt được ghi nhận có nhiều chuyển biến tích cực. Kế hoạch hành động của các địa phương đều chú trọng tới nội dung này. Theo khảo sát của PwC đối với 27 nước đã ghi nhận Việt Nam là thị trường tăng trưởng nhanh nhất về thanh toán di động trong năm 2018 với tỷ lệ người tiêu dùng thanh toán di động ở Việt Nam đã tăng từ 37% lên 61%.

Những kết quả về thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt được ghi nhận rõ ràng qua các nỗ lực của các cơ quan, đơn vị như Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính, Tập đoàn điện lực Việt Nam, các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt, các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, ... Một

số giải pháp và kết quả cụ thể về thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt được nêu chi tiết dưới đây.

a) Ngân hàng Nhà nước là điển hình tốt trong triển khai các giải pháp thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt. Cụ thể là:

(1) Báo cáo Chính phủ phương án cho phép nạp tiền mặt vào ví điện tử không qua tài khoản thanh toán ngân hàng; xác định hạn mức số tiền tối đa nạp vào ví điện tử và giá trị giao dịch hàng tháng

- Để tạo hành lang pháp lý đầy đủ, toàn diện hơn đối với hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán, đáp ứng thực tiễn phát triển dịch vụ trung gian thanh toán của thị trường và phục vụ nhu cầu quản lý, giám sát hoạt động trung gian thanh toán, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư 23/2019/TT-NHNN ngày 22/11/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 39/2014/TT-NHNN ngày 11/12/2014 hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán. Trong đó sửa đổi, bổ sung các quy định về dịch vụ ví điện tử; quy định tổng hạn mức giao dịch qua các ví điện tử cá nhân của 01 khách hàng tại 01 tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử tối đa là 100 triệu đồng/tháng.

- Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm Mobile-Money. Việc sử dụng Mobile-Money thay thế tiền mặt sẽ giúp việc thanh toán của người tiêu dùng trở nên đơn giản và thuận tiện hơn; có thể thanh toán mọi lúc, mọi nơi với các thiết bị di động được kết nối Internet, nhất là trong bối cảnh Việt Nam có số lượng thuê bao di động trên dân số đạt mức cao, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển thanh toán không dùng tiền mặt.

(2) Yêu cầu các Ngân hàng thương mại, các tổ chức trung gian thanh toán áp dụng Tiêu chuẩn cơ sở QR code để đảm bảo khả năng tương thích giữa các giải pháp thanh toán trên nền QR code⁵. Ngân hàng Nhà nước cũng có văn bản gửi các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán để yêu cầu các tổ chức tích cực, chủ động áp dụng Tiêu chuẩn cơ sở QR Code khi triển khai cung ứng dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán qua QR Code; yêu cầu tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính, bù trừ điện tử phải chủ động đầu tư, xây dựng hạ tầng để hỗ trợ các tổ chức kết nối, triển khai áp dụng các ứng dụng thanh toán theo Tiêu chuẩn cơ sở QR Code liên thông đến tất cả các khách hàng.

(3) Phối hợp với Bộ Tài chính liệt kê các danh mục giao dịch bắt buộc thanh toán qua ngân hàng, nghiên cứu đề xuất Chính phủ sửa đổi các quy định

⁵ Ngày 05/10/2018, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 1928/QĐ-NHNN công bố Tiêu chuẩn cơ sở “Đặc tả kỹ thuật QR code hiển thị từ phía Đơn vị chấp nhận thanh toán tại Việt Nam”, quy định các yêu cầu đặc tả kỹ thuật QR code hiển thị từ phía đơn vị chấp nhận thanh toán tại Việt Nam để khuyến khích các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán triển khai thanh toán qua QR code áp dụng theo một tiêu chuẩn kỹ thuật chung.

của pháp luật để khuyến khích thanh toán không dùng tiền mặt đối với các giao dịch về bất động sản. Hiện nay, Danh mục chi tiết các giao dịch bắt buộc phải thanh toán qua ngân hàng hiện đã được đăng tải tại Cổng thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước.

(4) Đang tích cực xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 222/2013/NĐ-CP về thanh toán bằng tiền mặt, tạo nền tảng pháp lý cho các hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán đa dạng.

(5) Chỉ đạo các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán tích cực, chủ động phối hợp với các bộ, ngành, địa phương, cơ quan liên quan để triển khai cung ứng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt, ứng dụng thanh toán điện tử phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4. Đến nay đã có 50 ngân hàng đã thỏa thuận phối hợp thu thuế điện tử với cơ quan Thuế, Hải quan trên phạm vi 63 tỉnh, thành phố và tất cả các quận, huyện trên cả nước; 27 ngân hàng và 10 tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phối hợp thu tiền điện. Doanh thu tiền điện của EVN thanh toán qua ngân hàng lên tới gần 90%. 100% cơ sở khám chữa bệnh trực thuộc Bộ Y tế đã bắt đầu triển khai Đề án phối hợp với các ngân hàng để thu hộ tiền khám chữa bệnh.

(6) Thực hiện miễn, giảm phí dịch vụ chuyển mạch: Trong năm 2019, nhằm hỗ trợ các tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, thúc đẩy mạnh mẽ thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế theo chỉ đạo của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, Công ty cổ phần thanh toán quốc gia Việt Nam (NAPAS) đã 3 lần⁶ điều chỉnh giảm phí dịch vụ chuyển mạch tài chính và bù trừ điện tử cho các giao dịch trên ATM và giao dịch chuyển tiền nhanh liên ngân hàng 24/7⁷.

Với các nỗ lực thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt, năm 2019 tiếp tục đạt kết quả tích cực về nội dung này; cơ sở hạ tầng và công nghệ được chú trọng đầu tư, nâng cao chất lượng và phát huy hiệu quả; công tác đảm bảo an ninh, an toàn hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt được coi trọng và tăng cường; các dịch vụ, phương tiện thanh toán điện tử được phát triển mạnh và đa dạng với nhiều sản phẩm, phương tiện mới, đáp ứng nhu cầu thanh toán trong nền kinh tế, cụ thể:

⁶ NAPAS đã thực hiện 3 lần điều chỉnh giảm phí dịch vụ chuyển mạch (lần 1 vào ngày 1/3/2019, lần 2 vào ngày 1/5/2019, lần 3 vào ngày 1/10/2019).

⁷ Cụ thể: (i) giảm 13% đối với phí dịch vụ chuyển tiền nhanh liên ngân hàng 24/7 đối với Tổ chức phát lệnh; (ii) giảm tương ứng 70% và 100% phí dịch vụ các giao dịch rút tiền trên ATM cho Tổ chức Phát hành, Tổ chức Thanh toán; (iii) không thu phí dịch vụ (mức thu bằng 0 đồng) tương đương giảm 100% phí dịch vụ chuyển khoản nội bộ và các giao dịch phi tài chính gồm: vắn tin, in sao kê, đổi pin cho Tổ chức thành viên NAPAS.

Bên cạnh đó, nhằm hỗ trợ các tổ chức tín dụng khuyến khích khách hàng thanh toán chi tiêu bằng thẻ nội địa, thanh toán qua tài khoản ngân hàng, NAPAS tiếp tục triển khai chương trình khuyến mại giảm 50% phí dịch vụ đối với các giao dịch trên ATM và các giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng 24/7 trong thời gian từ 3/10/2019 đến hết 31/12/2019, áp dụng cho tất cả các tổ chức thành viên NAPAS.

- Đến cuối tháng 11 năm 2019, tổng giá trị giao dịch qua hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng đạt trên 146.000 nghìn giao dịch, tương ứng với trên 87.590 nghìn tỷ đồng (tăng 17,77% về số lượng và 32,49% về giá trị giao dịch so với cùng kỳ). Bình quân số lượng giao dịch đạt trên 634 nghìn giao dịch/ngày, giá trị giao dịch bình quân đạt trên 380 nghìn tỷ đồng/ngày.

- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật và công nghệ phục vụ thanh toán không dùng tiền mặt, nhất là thanh toán điện tử, tiếp tục được chú trọng đầu tư, mở rộng. Đến cuối tháng 10/2019, toàn thị trường có 18.958 ATM và 282.920 POS (thanh toán thẻ) được lắp đặt. Hạ tầng thanh toán của nhiều ngân hàng được kết nối, tích hợp sẵn sàng phục vụ thanh toán không dùng tiền mặt và thực tế đã hỗ trợ thanh toán không dùng tiền mặt cho hầu hết các giao dịch của ngành điện lực, viễn thông, hải quan, thuế, ... và tiếp tục mở rộng triển khai tới các đơn vị cung ứng hàng hóa, dịch vụ trong nền kinh tế, bao gồm các đơn vị cung ứng dịch vụ công.

- Hoạt động thanh toán được mở rộng cả về quy mô và chất lượng, ứng dụng thanh toán hiện đại, cung ứng các sản phẩm, dịch vụ hiện đại, mang lại nhiều trải nghiệm và lợi ích cho khách hàng: Đến nay, có trên 78 tổ chức triển khai dịch vụ thanh toán qua Internet và 47 tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán qua điện thoại di động; toàn thị trường hiện có hơn 50.000 điểm chấp nhận thanh toán qua QR Code. Đến cuối tháng 10 năm 2019, số lượng giao dịch tài chính qua kênh Internet đạt hơn 345 triệu giao dịch với giá trị giao dịch khoảng 17,7 triệu tỷ đồng (tăng tương ứng 67,7% và 36,5% so với cùng kỳ năm 2018); số lượng giao dịch tài chính qua kênh điện thoại di động đạt gần 410 triệu giao dịch với giá trị giao dịch hơn 4,3 triệu tỷ đồng (tăng tương ứng 186% và 221% so với cùng kỳ năm 2018).

Thanh toán qua QR Code tuy là hình thức thanh toán điện tử mới nhưng cũng đạt mức tăng trưởng khá. Đến cuối tháng 10/2019, số lượng giao dịch qua QR Code của hệ thống ngân hàng đạt hơn 5,32 triệu giao dịch với giá trị đạt 7.7 tỷ đồng, trong đó tốc độ tăng trung bình qua 2 quý đầu năm 2019 đạt 64,3% về số lượng và 63,5% về giá trị.

b) Nhằm thực hiện mục tiêu thanh toán không dùng tiền mặt, Tập đoàn điện lực Việt Nam đã có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chỉ đạo các đơn vị hưởng lương từ ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố quản lý thực hiện và vận động cán bộ nhân viên trong đơn vị thanh toán tiền điện bằng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt như: trích nợ tự động, SMS và mobile banking, internet banking, ví điện tử, ủy nhiệm thu/ ủy nhiệm chi và thanh toán trực tuyến trên website của điện lực,...

Ngày 12/12/2019, EVN chính thức cung cấp Hợp đồng điện tử, đem dịch vụ điện năng đến gần hơn và thuận tiện hơn với tất cả khách hàng sử dụng điện trong cả nước. Giải pháp này của Tập đoàn điện lực Việt Nam bắt kịp với xu thế của cuộc cách mạng khoa học công nghệ lần thứ 4, phù hợp với chủ trương của Chính phủ trong việc thực hiện hiện đại hóa các dịch vụ công, cải cách thủ tục hành chính, đẩy mạnh việc xây dựng nền kinh tế số, đem lại sự thuận tiện cho khách hàng và đảm bảo tính minh bạch. Nỗ lực cải cách mạnh mẽ của EVN trong việc áp dụng các phương thức giao dịch điện tử trong nhiều năm qua đã được người dân và cộng đồng doanh nghiệp ghi nhận và đánh giá cao.

c) Ở cấp địa phương, một số tỉnh, thành phố lớn đã và đang tích cực triển khai các giải pháp áp dụng thanh toán không dùng tiền mặt, nhất là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Trên địa bàn Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh đã đồng loạt áp dụng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt trong thu học phí tại các trường công lập và phát triển thanh toán trong lĩnh vực y tế, góp phần rút ngắn thời gian và chi phí cho người dân. Tại Trung tâm phục vụ hành chính công của Quảng Ninh cho phép người dân, doanh nghiệp lựa chọn thanh toán áp dụng một trong bốn hình thức, gồm: Thanh toán trực tuyến (Internet Banking), thanh toán thẻ (máy POS), thanh toán qua mã QR và thanh toán bằng tiền mặt.

Mặc dù có nhiều nỗ lực đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt (như nêu ở trên), tỷ lệ thanh toán tiền mặt trên tổng phương tiện thanh toán vẫn còn khá cao (khoảng 12%), trong khi mục tiêu Chính phủ đề ra tại Đề án Phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt là dưới 10% đến cuối năm 2020. Thực tế này cho thấy, đa số người dân Việt Nam vẫn có thói quen sử dụng tiền mặt khi có đến 90% các giao dịch bằng thẻ đơn thuần chỉ là rút tiền tại máy ATM và chỉ có 10% còn lại là dùng để thanh toán qua POS. Mặc dù thương mại điện tử phát triển mạnh mẽ, nhưng giao dịch thanh toán bằng tiền mặt vẫn chiếm khoảng 80% trong nhiều năm qua. Bên cạnh đó, một số dịch vụ công vẫn chưa coi trọng áp dụng giao dịch điện tử như: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (trong chi trả các khoản trợ cấp); Bộ Công an (trong xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông). Trong cung cấp dịch vụ thanh toán qua ví điện tử, doanh nghiệp trong nước tham gia còn hạn chế; thị phần chủ yếu là của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (chiếm 68% thị phần). Đáng chú ý là còn có khoảng trống về pháp lý đối với thanh toán không dùng tiền mặt, như quy định pháp lý đối với các dịch vụ thanh toán mới – thanh toán xuyên biên giới, tiền di động (Mobile Money).

CHƯƠNG 3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG KINH DOANH, NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH

3.1. Một số đề xuất giải pháp về cải thiện các chỉ số môi trường kinh doanh

Môi trường kinh doanh là nhóm chỉ số được đánh giá, đo lường trong hầu hết các bảng xếp hạng về năng lực cạnh tranh. Môi trường kinh doanh thuận lợi góp phần giảm chi phí, rủi ro cho doanh nghiệp, đồng thời khuyến khích và tạo niềm tin cho doanh nghiệp trong hoạt động đầu tư sản xuất, kinh doanh. Sự phát triển bền vững của doanh nghiệp góp phần tạo cơ hội việc làm, tăng thu nhập và qua đó là tăng trưởng và sự phát triển thịnh vượng nền kinh tế.

Rõ ràng, Việt Nam có cải thiện về chất lượng môi trường kinh doanh (qua việc tăng điểm), nhưng còn rất ít và chậm; trong khi các nền kinh tế cải cách nhanh và mạnh mẽ hơn. Hai năm gần đây, cải cách môi trường kinh doanh ở Việt Nam có xu hướng chững lại và thể hiện thách thức với nhiều chỉ số trong nhiều năm không cải thiện hoặc cải thiện rất chậm. Vì thế, việc đạt mục tiêu của Chính phủ vào nhóm nước ASEAN 4 càng trở nên khó khăn, thách thức hơn. Thủ tướng Chính phủ thể hiện nhiều nỗ lực, quyết tâm cải cách, song việc hiện thực hoá bằng hành động cải cách của các bộ, ngành, địa phương còn hạn chế. Bởi vậy, để cải thiện mạnh mẽ các chỉ số môi trường kinh doanh, tạo niềm tin cho doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy đầu tư, tạo việc làm, thu nhập và tăng trưởng bền vững, cần xác định một số nguyên tắc cải cách sau đây:

(1) Cải cách trước hết phải từ tư duy quản lý của các bộ ngành, cải cách theo hướng vì mục tiêu phát triển doanh nghiệp. Do đó, cần có sự quan tâm, vào cuộc một cách đồng bộ, mạnh mẽ và thực chất của các bộ, ngành, địa phương.

(2) Nhân rộng các sáng kiến cải cách và phương thức quản lý hiện đại theo thông lệ quốc tế tốt.

(3) Đối với các chỉ số nhiều năm không có cải thiện hoặc cải thiện chậm cần có sự quan tâm và chỉ đạo sát sao của lãnh đạo các Bộ, ngành liên quan; sửa đổi các quy định và cải cách thực thi để tạo sự chuyển biến. Đối với các chỉ số còn có sự khác biệt lớn giữa quy định văn bản và thực thi (như Cấp phép xây dựng) phải được giám sát, chấn chỉnh nhằm đảm bảo minh bạch, tạo niềm tin cho người dân và doanh nghiệp. Đặc biệt, hai chỉ số thuộc lĩnh vực tư pháp, nhất là phá sản doanh nghiệp – trong liên tục nhiều năm ở thứ hạng cuối bảng – cần có sự vào cuộc, phối hợp của ngành toà án để tạo sự thay đổi có ý nghĩa ở các chỉ số này.

Các chỉ số về môi trường kinh doanh được thiết kế và xây dựng theo chu kỳ vòng đời hoạt động của doanh nghiệp, bao gồm các thủ tục từ khi thành lập

đến khi thực hiện giải thể, phá sản. Dư địa cải thiện là khác nhau giữa các chỉ số về môi trường kinh doanh, nhưng về cơ bản việc kết hợp hoặc thực hiện đồng thời các bước thủ tục và rút ngắn thời gian trong từng bước thủ tục sẽ góp phần nâng điểm và nâng hạng các chỉ số. Phần dưới đây sẽ trình bày chi tiết một số giải pháp cụ thể nhằm cải thiện một số chỉ số liên quan.

3.1.1. Cải cách về khởi sự kinh doanh

Những năm qua, Việt Nam đã có bước tiến dài, vượt bậc trong mở rộng và bảo đảm quyền tự do kinh doanh cho người dân và doanh nghiệp. Thủ tục đăng ký kinh doanh, thành lập doanh nghiệp đã liên tục được cải cách, đơn giản hóa, theo kịp với thông lệ quốc tế tốt. Tuy nhiên, thời gian thực hiện thủ tục khởi sự kinh doanh còn dài, thứ hạng còn thấp trên thế giới. Trong thời gian tới, cần tập trung vào một số giải pháp cụ thể sau đây: (i) Kết hợp thủ tục đăng ký kinh doanh với các thủ tục: mở tài khoản ngân hàng, khắc dấu và thông báo mẫu dấu với cơ quan đăng ký kinh doanh; (ii) Đảm bảo thực thi đúng các quy định về mua/ tự in hóa đơn giá trị gia tăng là 4 ngày; khuyến khích áp dụng hoá đơn điện tử; (iii) Kết nối liên thông thủ tục khai trình lao động, đăng ký bảo hiểm xã hội với hệ thống của cơ quan đăng ký kinh doanh.

3.1.2. Cải cách về Tiếp cận tín dụng

Theo đánh giá của Ngân hàng thế giới, nhìn chung, điểm số tiếp cận tín dụng của Việt Nam cao hơn mặt bằng chung của các nước Đông Á và Thái Bình Dương. Tuy vậy, các vấn đề còn tồn tại cần phải cải thiện nhằm nâng điểm số tiếp cận tín dụng và thay đổi thứ bậc chỉ số tiếp cận tín dụng bao gồm các vấn đề liên quan đến chỉ số sức mạnh quyền pháp lý của Việt Nam - tập trung vào phản ánh thực trạng pháp luật về giao dịch bảo đảm, phá sản và các vấn đề liên quan đến chỉ số chiều sâu thông tin tín dụng liên quan đến chính sách cho phép các nhà cung cấp dịch vụ tiện ích (như điện, nước, mạng truyền thông,...) cung cấp, chia sẻ thông tin về lịch sử giao dịch của khách hàng cho công ty thông tin tín dụng.

Trên cơ sở nghiên cứu phương thức cho điểm của Ngân hàng thế giới cũng như khuyến nghị tại bộ quy tắc chuẩn của Ủy Ban liên hợp quốc về Luật Thương mại quốc tế (UNCITRAL) về Hướng dẫn về giao dịch bảo đảm⁸ và quy định tương ứng của một số quốc gia đạt điểm số tuyệt đối về tiếp cận tín dụng; Hướng dẫn về pháp luật phá sản⁹; Nguyên tắc chung về Báo cáo tín dụng¹⁰ và Hướng dẫn

⁸ UNCITRAL Legislative Guide on Secured Transactions được xây dựng bởi Ủy Ban liên hợp quốc về Luật Thương mại quốc tế (United Nations Commission on International Trade Law - UNCITRAL)

⁹ Legislative Guide on Insolvency Law – 2011- UNCITRAL

¹⁰ General Principles for Credit Reporting – 2011 – World Bank

kiến thức về Báo cáo tín dụng¹¹; để cải thiện chỉ số tiếp cận tín dụng của Việt Nam cần chú trọng tới một số giải pháp sau:

(1) Kiến nghị cải thiện hệ thống đăng ký giao dịch bảo đảm:

Bộ Tư pháp là cơ quan chủ trì cải cách nội dung này. Theo đó, Bộ cần thực hiện các giải pháp sau:

- Tiếp tục rà soát tổng thể, đánh giá ý nghĩa của việc đăng ký giao dịch bảo đảm. Khi đã coi việc đăng ký giao dịch bảo đảm là một quyền của bên nhận bảo đảm thì hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm cần được tối giản hóa, tạo điều kiện để bên nhận bảo đảm thực hiện quyền lợi của mình và bảo vệ tối đa quyền lợi của mình cũng như ngăn chặn các rủi ro cho các chủ nợ đến sau.

Đồng thời, Nghị định hướng dẫn việc đăng ký giao dịch bảo đảm cần sửa đổi theo hướng hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm chỉ bao gồm các thông tin cơ bản về giao dịch bảo đảm và thông tin về các bên có liên quan trong giao dịch bảo đảm mà không yêu cầu việc cung cấp các bằng chứng về giao dịch cơ sở - giao dịch được bảo đảm; hướng dẫn về hồ sơ đăng ký, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch bảo đảm cũng như quy trình yêu cầu tra cứu thông tin trực tuyến, đảm bảo rằng người yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm và người đại diện của họ cũng như người có nhu cầu tra cứu thông tin về giao dịch bảo đảm có thể thực hiện các thao tác và nhận kết quả một cách nhanh chóng, ít tốn kém và hiệu quả nhất.

- Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi quy định về giao dịch bảo đảm tại Bộ Luật Dân 2015 sự đối với các nội dung có liên quan đến đối tượng đăng ký giao dịch bảo đảm theo hướng tất cả các biện pháp bảo đảm đều có thể được đăng ký giao dịch bảo đảm.

(2) Đề xuất cải thiện quy định về bảo vệ quyền chủ nợ:

Pháp luật về giao dịch bảo đảm, pháp luật về phá sản của Việt Nam mới chỉ quy định cho phép việc xử lý tài sản bảo đảm có nguy cơ bị phá hủy hoặc bị giảm đáng kể về mặt giá trị mặc dù đã có quyết định về đình chỉ xử lý các yêu cầu của doanh nghiệp, hợp tác xã có liên quan đến nghĩa vụ tài sản. Tuy nhiên, pháp luật về phá sản của Việt Nam lại chưa đưa ra nguyên tắc cho việc chủ nợ có bảo đảm có quyền được “giải phóng” khỏi sự đình chỉ đẩy sau khoảng thời gian nhất định. Do đó, đề xuất Bộ Tư pháp tiếp tục nghiên cứu, xác định các cơ chế để bảo vệ quyền của chủ nợ, giảm thiểu những ảnh hưởng từ các quy trình, thủ tục phá sản đối với việc thực thi quyền chủ nợ. Cụ thể:

- Quy định khoảng thời gian của giai đoạn tạm đình chỉ thực hiện xử lý tài sản bảo đảm theo hướng tối thiểu hóa, đặc biệt là khi bên nợ được đặt vào giai đoạn tái cấu trúc. Trong trường hợp, bên nợ bị đặt vào tình trạng thanh lý doanh

¹¹ Credit Reporting Knowledge Guide – 2012 - IFC

nghiệp, khoảng thời gian của giai đoạn tạm đình chỉ được coi là hợp lý¹², đủ để quản tài viên thực hiện nhiệm vụ của mình trong việc đánh giá tổng tài sản của bên nợ. Nếu tài sản bảo đảm không cần thiết cho việc bán doanh nghiệp thì giai đoạn tạm đình chỉ cần được dỡ bỏ để chủ nợ có bảo đảm chủ động trong việc xử lý tài sản bảo đảm.

- Dỡ bỏ giai đoạn tạm đình chỉ. Trường hợp giá trị nghĩa vụ nợ mà chủ nợ có bảo đảm yêu cầu bên nợ thực hiện nghĩa vụ thanh toán lớn hơn so với giá trị của tài sản bảo đảm hoặc khi tài sản bảo đảm có nguy cơ bị sụt giảm về mặt giá trị hoặc khi trong giai đoạn tái cấu trúc của doanh nghiệp, kế hoạch tái cơ cấu không được thông qua trong khoảng thời gian cho phép, chủ nợ có bảo đảm có thể yêu cầu được dỡ bỏ giai đoạn tạm đình chỉ. Tài sản bảo đảm cần được chuyển cho chủ nợ có bảo đảm để xử lý.

(3) Đề xuất cải thiện các văn bản có liên quan đến chiều sâu thông tin tín dụng:

Theo đánh giá của Ngân hàng thế giới, nguồn cung cấp thông tin tín dụng ở Việt Nam chưa đầy đủ; chưa thu thập được thông tin từ các Công ty dịch vụ tiện ích (như viễn thông, điện, nước...). Điểm hạn chế này là do những bất cập trong các pháp luật liên quan, cụ thể là:

(i) Bộ Luật Dân sự, Luật An toàn thông tin mạng, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và một số Luật chuyên ngành yêu cầu các Công ty dịch vụ tiện ích phải bảo đảm bí mật thông tin về khách hàng (Luật Viễn thông, ...). Do vậy, các doanh nghiệp này còn ngại về tính pháp lý khi cung cấp thông tin khách hàng cho Trung tâm thông tin tín dụng (CIC).

(ii) Pháp luật chưa quy định rõ việc cung cấp thông tin cho CIC nên việc cung cấp thông tin hiện chỉ thực hiện được nếu có sự đồng ý của khách hàng. Vì vậy, để cung cấp thông tin các Công ty dịch vụ tiện ích phải bổ sung thêm điều khoản trong hợp đồng với khách hàng cho phép chia sẻ thông tin với CIC. Điều này gây khó khăn cho doanh nghiệp và gây tốn kém chi phí trong việc ký kết lại hợp đồng dịch vụ với khách hàng.

(iii) Chất lượng thông tin từ nguồn các công ty dịch vụ tiện ích còn hạn chế. Nhiều người sử dụng dịch vụ không phải là chính chủ đứng tên hợp đồng dịch vụ, tình trạng sim rác chưa được xử lý triệt để. Do vậy nếu cập nhật thông tin này sẽ ảnh hưởng đến chất lượng chung của kho dữ liệu CIC.

Để tháo gỡ vướng mắc nêu trên, một số giải pháp cần thực hiện để đạt điểm tối đa về chiều sâu thông tin tín dụng như sau:

¹² Khoảng thời gian cụ thể cũng cần có nghiên cứu để đảm bảo tính hợp lý nhưng cũng không làm ảnh hưởng đến thời gian xử lý quyền và lợi ích của các bên có thể có liên quan, đặc biệt khi tài sản được sử dụng để đảm bảo cho nhiều nghĩa vụ, nhiều giao dịch, nhiều chủ thể khác nhau.

- Giao các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu sửa đổi các Luật chuyên ngành, trình Quốc hội theo hướng cho phép các Công ty dịch vụ tiện ích cung cấp thông tin khách hàng cho các Trung tâm thông tin tín dụng công và tư tại Việt Nam.

- Nếu không thực hiện sửa đổi được các Luật chuyên ngành nêu trên, đề nghị Quốc hội, Chính phủ giao cho các Bộ, ngành có liên quan nghiên cứu xây dựng Luật bảo vệ dữ liệu như kinh nghiệm một số quốc gia, trong đó có đề cập đến việc chia sẻ thông tin của các Công ty dịch vụ tiện ích.

- Trước mắt, Chính phủ có văn bản yêu cầu các Bộ liên quan (Bộ Thông tin truyền thông, Bộ Công Thương...) chỉ đạo các Công ty dịch vụ tiện ích chia sẻ thông tin với CIC, trong đó cần bổ sung điều khoản cho phép chia sẻ thông tin khách hàng với các Trung tâm Thông tin tín dụng vào hợp đồng với các khách hàng sử dụng dịch vụ để đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

3.1.3. Tạo thuận lợi cho hoạt động giao dịch thương mại qua biên giới

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, tạo thuận lợi thương mại và thúc đẩy giao dịch thương mại qua biên giới là một trong những nội dung trọng tâm các nền kinh tế cần thực hiện để đảm bảo các cam kết Thương mại tự do thế hệ mới. Do đó, việc cải cách quản lý và kiểm tra chuyên ngành cần được tiếp tục chú trọng. Một số giải pháp cụ thể bao gồm:

(1) Các bộ, ngành cần thực hiện đầy đủ các nguyên tắc cải cách về quản lý, kiểm tra chuyên ngành, gồm: (i) áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro dựa trên đánh giá, phân tích về mức độ tuân thủ của doanh nghiệp và mức độ, quy mô rủi ro của hàng hoá; (ii) chuyển mạnh sang hậu kiểm, chủ yếu thực hiện tại giai đoạn lưu thông hàng hoá tại thị trường nội địa; (iii) minh bạch về danh mục mặt hàng kiểm tra chuyên ngành kèm mã số HS ở cấp độ chi tiết; minh bạch về chế độ quản lý và chi phí; (iv) áp dụng dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4, kết nối và tích hợp đồng bộ vào Cổng thông tin một cửa quốc gia đối với các thủ tục hành chính đã đăng ký kết nối.

(2) Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành thực hiện ngay các giải pháp sau:

- Rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa thực chất các thủ tục hành chính về quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; thông báo đầy đủ, công khai các thủ tục hành chính liên quan trên trang thông tin điện tử của Bộ quản lý chuyên ngành.

- Cắt giảm danh mục mặt hàng quản lý, kiểm tra chuyên ngành theo hướng bãi bỏ các hoạt động quản lý, kiểm tra chuyên ngành không cần thiết, không có ý nghĩa quản lý; áp dụng đầy đủ nguyên tắc quản lý rủi ro dựa trên mức độ rủi ro của hàng hoá và mức độ tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp.

- Phối hợp để đảm bảo tập trung một đầu mối duy nhất thực hiện thủ tục

quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với một sản phẩm, hàng hóa. Nghiên cứu cải cách hoạt động kiểm tra chuyên ngành theo hướng giao cơ quan Hải quan thực hiện kiểm tra hồ sơ đối với các mặt hàng thuộc diện kiểm tra giảm (kiểm tra hồ sơ) và là đầu mối thực hiện kiểm tra chuyên ngành đối với một số mặt hàng (bộ quản lý chuyên ngành thực hiện hậu kiểm).

- Kết nối đầy đủ các thủ tục hành chính về quản lý, kiểm tra chuyên ngành vào Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN. Đảm bảo thực hiện thực chất, hiệu quả thủ tục hành chính khi kết nối qua Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN; đến hết năm 2020, đảm bảo $\frac{3}{4}$ số thủ tục đã kết nối thực hiện trực tuyến cấp độ 4.

3.1.4. Cải cách thủ tục đăng ký sở hữu và sử dụng tài sản

Đăng ký sở hữu và sử dụng tài sản ở Việt Nam là thủ tục ít được ghi nhận cải cách trong nhiều năm qua. Bởi vậy, cần có sự vào cuộc khẩn trương và tích cực của các Bộ, ngành liên quan như Tài nguyên và Môi trường, Tài chính. Theo đó, hai Bộ nghiên cứu, phối hợp thực hiện liên thông thủ tục nộp thuế và đăng ký tài sản nhằm rút ngắn thời gian cho người dân và doanh nghiệp.

3.2. Một số giải pháp nhằm thích ứng và tận dụng cơ hội của Cách mạng công nghiệp 4.0

3.2.1. Một số giải pháp thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt và thực hiện dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4

Thanh toán không dùng tiền mặt và cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4 là giải pháp quan trọng, tính khả thi cao nhằm tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, minh bạch và tận dụng, thích ứng với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Dưới đây là một số đề xuất giải pháp, kiến nghị Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương thực hiện. Cụ thể là:

- Thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền giải quyết ở cấp độ 4; cho phép người dân, doanh nghiệp thanh toán bằng nhiều phương tiện khác nhau (chuyển khoản online, thẻ ngân hàng, ví điện tử kết hợp với mã QR, ...).

- Tháo gỡ triệt để những khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp viễn thông trong cấp phép khai thác băng tần 2.6GHz triển khai mạng 4G; đảm bảo cho các doanh nghiệp viễn thông được thi tuyển, đấu giá, cấp phép băng tần theo đúng quy định của pháp luật.

- Xây dựng kế hoạch và triển khai phủ sóng 5G; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư mở rộng mạng lưới cáp quang tốc độ cao quốc gia và tăng băng thông internet quốc tế bằng chính sách tín dụng phát triển.

- Xây dựng xa lộ internet cho các dịch vụ nhiều người dùng, ví dụ dịch vụ hành chính công, dịch vụ y tế, giáo dục và các dịch vụ khác; kết nối các cơ quan

nhà nước, các tổ chức công lập, để tạo điều kiện cho trao đổi, chia sẻ các văn bản, tài liệu, dữ liệu, ...

- Tập trung đầu tư bằng các nguồn vốn khác nhau, đổi mới cách làm để nhanh chóng xây dựng 6 cơ sở dữ liệu quốc gia được quy định tại Quyết định số 714/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 22/5/2015 ban hành Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia cần ưu tiên triển khai tạo nền tảng phát triển Chính phủ điện tử; xây dựng các cơ sở dữ liệu khác phục vụ quản lý và kinh doanh (ví dụ như cơ sở dữ liệu lái xe, cơ sở dữ liệu dự án đầu tư công...).

- Hoàn thiện khoảng trống pháp lý về thanh toán không dùng tiền mặt; nghiên cứu cho phép nạp tiền mặt vào ví điện tử không cần có tài khoản ngân hàng; xác định giới hạn số tiền tối đa nạp vào ví điện tử và số tiền giao dịch hàng tháng¹³, nếu cần thiết, trên cơ sở các giải pháp định danh khách hàng điện tử (eKYC).

- Yêu cầu các ngân hàng thương mại, các công ty thanh toán di động xây dựng lộ trình áp dụng Tiêu chuẩn cơ sở QR Code để bảo đảm khả năng tương thích giữa các giải pháp thanh toán trên nền QR Code.

- Tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, thúc đẩy doanh nghiệp trong nước cạnh tranh trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ chuyên mạch, thanh toán không dùng tiền mặt.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định về cơ chế tài chính cho phép các tổ chức hành chính, sự nghiệp và doanh nghiệp được chi trả phí dịch vụ cho các dịch vụ thanh toán điện tử.

- Xây dựng chính sách khuyến khích thanh toán điện tử bằng việc cho phép khấu trừ thu nhập chịu thuế Thu nhập cá nhân đối với các khoản thanh toán điện tử trong một khoảng thời gian hợp lý.

- Các bộ, ngành phối hợp với Kho bạc nhà nước, và các ngân hàng, các công ty cung cấp dịch vụ thanh toán di động để người bị phạt vi phạm hành chính có thể nộp phạt bằng các ứng dụng thanh toán di động; bảo đảm biên lai điện tử do các ứng dụng thanh toán di động tạo ra có giá trị như biên lai giấy.

- Xây dựng quy định và kế hoạch thực hiện để cơ quan nhà nước, doanh nghiệp có thể khai thác Cơ sở dữ liệu dân cư cho mục đích cung cấp dịch vụ công trực tuyến và định danh cá nhân trong giao dịch tài chính.

- Thực hiện chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội qua tài khoản ngân hàng với mục tiêu tăng gấp đôi số người nhận lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội bằng tài khoản ngân hàng ở khu vực đô thị.

¹³ Hiện nay theo quy định của Thông tư 39/2014/TT-NHNN được hợp nhất tại văn bản 49/VBHN-NHNN ngày 09/11/2016, việc nạp tiền vào hoặc rút tiền ra khỏi Ví điện tử phải thực hiện thông qua tài khoản thanh toán của ngân hàng (Điều 9). Quy định này khiến cho nhiều người dân không có tài khoản ngân hàng không thể sử dụng dịch vụ ví điện tử, cản trở việc thực hiện mục tiêu thanh toán không dùng tiền mặt và tài chính bao trùm. Trong khi đó, nhiều nước trên thế giới cho phép người dân có tài khoản ví điện tử di động mà không cần có tài khoản ngân hàng.

- Thực hiện chi trả, thanh toán các khoản trợ cấp qua tài khoản ngân hàng, nhất là trên địa bàn đô thị.
- Thiết lập và đưa vào vận hành Cổng dịch vụ công quốc gia, đảm bảo trao đổi dữ liệu đồng bộ, chuẩn hóa và định danh các thủ tục hành chính áp dụng thống nhất trên toàn quốc, kết nối với Cổng dịch vụ công, hệ thống thông tin một cửa điện tử của các Bộ, ngành, địa phương; thiết lập cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính; thiết lập hệ thống tiếp nhận, trả lời phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp.
- Xây dựng hệ thống thông tin kinh tế - xã hội dùng chung cho Chính phủ; số hóa, kết nối và chia sẻ các dữ liệu quản lý của bộ, cơ quan và địa phương để nâng cao chất lượng hoạt động quản lý nhà nước, tạo nguồn dữ liệu cho nghiên cứu và kinh doanh.
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo thực hiện: (i) Nâng cấp các Trung tâm dịch vụ hành chính công của địa phương; (ii) Ban hành kế hoạch, chỉ đạo các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền giải quyết của giám đốc các Sở, ngành và chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ở cấp độ 4; (iii) Bố trí kinh phí nhà nước cho việc sử dụng các dịch vụ thanh toán điện tử trong cung cấp dịch vụ hành chính công; Ban hành quyết định quy định về phối hợp giữa các Sở, ngành, giữa Sở ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện và chuẩn hóa hồ sơ, quy trình đảm bảo thực hiện dịch vụ một cửa liên thông và cung cấp dịch vụ công cấp độ 4 đối với các dịch vụ hành chính công thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch ủy ban nhân cấp tỉnh; (iv) Yêu cầu 100% trường học, bệnh viện, công ty điện, công ty cấp, thoát nước, công ty vệ sinh môi trường, các công ty viễn thông, bưu chính trên địa bàn đô thị xây dựng hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt, ưu tiên giải pháp thanh toán trên thiết bị di động, ví dụ như ví điện tử.

3.2.2. Hoàn thiện thể chế thúc đẩy đổi mới, sáng tạo

- Nghiên cứu hoàn thiện thể chế để sử dụng linh hoạt công cụ tài chính làm đòn bẩy cho phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ, sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên; tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện pháp luật về thuế nhằm bảo đảm vừa khuyến khích nhân tài cống hiến, khuyến khích doanh nghiệp trọng dụng nhân tài trong lĩnh vực công nghệ thông tin, vừa bảo đảm thu đúng, thu đủ thuế thu nhập của các doanh nghiệp và cá nhân hưởng lợi từ việc ứng dụng thành tựu của CMCN 4.0, bảo đảm sự công bằng trong việc quản lý và thực thi chính sách thuế giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp nước ngoài.
- Rà soát, sửa đổi, bổ sung thể chế, quy định pháp luật cho các ngành đang có mô hình kinh doanh mới (ví dụ như thương mại điện tử, kinh tế chia sẻ, các công nghệ tài chính, công nghệ ngân hàng số). Việc xây dựng thể chế cho các

ngành, nghề kinh doanh mới phải bảo đảm thông thoáng, khuyến khích đổi mới – sáng tạo, phù hợp với mức độ rủi ro của từng ngành, nghề, hoạt động kinh doanh cụ thể. Nghiên cứu xây dựng khung thể chế thử nghiệm (regulatory sandbox) cho các ngành, nghề kinh doanh mới để tạo hành lang pháp lý cho các sản phẩm, dịch vụ sáng tạo.

- Rà soát, sửa đổi thể chế về đầu tư mạo hiểm, đầu tư thiên thần theo hướng tạo thuận lợi tối đa cho các hoạt động góp vốn, mua cổ phần, mua bán sáp nhập doanh nghiệp công nghệ; có chính sách, thể chế khuyến khích đầu tư thiên thần và các hình thức gọi vốn cộng đồng.

- Khẩn trương hoàn thiện các quy định về giao dịch, quản lý các tài sản kỹ thuật số; đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt, góp phần làm minh bạch hóa hệ thống thanh toán và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

3.2.3. Phát triển nguồn nhân lực

(1) Nâng cao chất lượng các chương trình đào tạo đại học trong các ngành đào tạo phục vụ CMCN 4.0

- Áp dụng các giải pháp sáng tạo¹⁴ để tăng nhanh số lượng và chất lượng các chương trình đào tạo về CNTT và khoa học kỹ thuật, nhất là các chuyên ngành An ninh mạng, Phân tích dữ liệu lớn, Trí tuệ nhân tạo, Chuỗi khối, Truyền thông và giải trí, Mô hình hóa (simulation), Tự động hóa, Điều khiển học, Cơ khí chính xác...; điều chỉnh giáo trình và rút ngắn thời gian đào tạo của một số chương trình đại học chuyên ngành kỹ thuật; tập trung đào tạo kỹ năng chuyên sâu kết hợp với thực hành, gắn với nhu cầu thị trường; xây dựng các chương trình đào tạo cao đẳng, đại học theo hướng đa ngành để đào tạo kỹ năng tổng hợp gồm kỹ thuật số - chế tạo – quản trị.

- Đổi mới chương trình đào tạo theo hướng giảm lý thuyết, tăng thực hành, tăng kỹ năng tiếng Anh và kỹ năng giải quyết công việc thực tế; đổi mới phương thức đào tạo theo hướng sử dụng các công nghệ số để nâng cao chất lượng đào tạo và tạo thuận lợi cho người học.

- Khuyến khích trường đại học, viện nghiên cứu thành lập hoặc liên doanh, liên kết với doanh nghiệp để thành lập các doanh nghiệp khoa học công nghệ, tạo điều kiện cho thương mại hóa kết quả nghiên cứu, tạo động lực cho nghiên cứu trong trường đại học, viện nghiên cứu, đồng thời nâng cao chất lượng đào tạo.

- Lựa chọn một vài cơ sở giáo dục đại học có tiềm lực mạnh trong đào tạo nguồn nhân lực phục vụ CMCN 4.0 để đầu tư cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm chuyên ngành, phòng thí nghiệm liên ngành để phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học.

¹⁴ Một số giải pháp sáng tạo cần khuyến khích sử dụng là đào tạo trực tuyến (e-Learning), đào tạo tại doanh nghiệp theo chương trình được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, v.v.

(2) Nâng cao chất lượng các chương trình đào tạo nghề phục vụ CMCN 4.0 và hỗ trợ đào tạo kỹ năng cho chuyển đổi công việc

- Khuyến khích các cơ sở đào tạo nghề liên kết với các doanh nghiệp tổ chức các chương trình đào tạo bổ sung kỹ năng, nâng cao kỹ năng cho người lao động, phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp trong quá trình chuyển đổi công nghệ; Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho người lao động có nhu cầu đào tạo kỹ năng mới để chuyển đổi công việc.

- Rà soát, sửa đổi, cắt giảm các quy định về điều kiện thành lập cơ sở đào tạo ngoài công lập để khuyến khích và tạo thuận lợi cho tư nhân trong nước, nước ngoài tham gia đào tạo nghề nghiệp, thúc đẩy việc thành lập các cơ sở đào tạo nghề trong các lĩnh vực công nghệ 4.0, đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng lao động có kỹ năng cần thiết cho CMCN 4.0.

- Trao quyền tự chủ cho các cơ sở đào tạo nghề, kết hợp với tăng cường giám sát cộng đồng và nâng cao trách nhiệm giải trình, tạo áp lực để các cơ sở đào tạo cạnh tranh, nâng cao chất lượng đào tạo, qua đó nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; ưu tiên thực hiện với các ngành nghề kỹ thuật cần thiết cho CMCN 4.0.

(3) Hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Xây dựng một số mô hình nhà máy thông minh mẫu để giới thiệu, tuyên truyền cho các doanh nghiệp về lợi ích của ứng dụng các công nghệ của CMCN 4.0; phát huy hợp tác nhà nước – doanh nghiệp để thực hiện hoạt động này.

- Sử dụng các quỹ phát triển khoa học công nghệ nhà nước, quỹ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa để tài trợ một phần cho hoạt động đào tạo nhân lực và tư vấn sử dụng công nghệ của doanh nghiệp nhỏ và vừa, ưu tiên các dự án nghiên cứu phát triển, ứng dụng công nghệ có sự tham gia của doanh nghiệp và cơ sở nghiên cứu, chuyên gia khoa học công nghệ.

- Hỗ trợ doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, tham gia thương mại điện tử trong nước và quốc tế.

KẾT LUẬN

Cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh là trọng tâm ưu tiên của Chính phủ trong những năm qua. Chính phủ đã triển khai nhiều hành động, trong đó đáng chú ý là việc liên tục ban hành các Nghị quyết số 19/NQ-CP về cải thiện môi trường kinh doanh (từ 2014-2018) và Nghị quyết số 02/NQ-CP (2019-2020). Với nỗ lực cải cách liên tục của Chính phủ, môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của nước ta đã có nhiều cải thiện tích cực được các tổ chức quốc tế ghi nhận. Các bộ chỉ số đặt mục tiêu đều tăng điểm hoặc tăng hạng. Cách tiếp cận về cải thiện môi trường kinh doanh của Việt Nam đã được một số nước trong khu vực tham khảo (ví dụ như Indonesia) và được chia sẻ tại nhiều sự kiện quốc tế.

Trong gần bốn năm qua (2016-2019), các bộ, ngành, địa phương đã nhận thức được tầm quan trọng của cải cách, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cũng như trách nhiệm liên quan, do đó đã chủ động và tích cực hơn trong việc thực hiện các giải pháp nhằm nâng điểm số và thứ hạng các chỉ số thuộc trách nhiệm quản lý của mình. Nhờ sự vào cuộc của các bộ, ngành, địa phương tích cực và toàn diện hơn nên kết quả đạt được rõ ràng và ngày càng củng cố niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp vào nỗ lực cải cách của Chính phủ.

Mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu trong cải thiện môi trường kinh doanh, thu hút đầu tư và phát triển kinh tế, song nền kinh tế Việt Nam cũng bộc lộ những thách thức và vấn đề nội tại, năng lực cạnh tranh còn yếu trên nhiều mặt. Mức thu nhập của Việt Nam còn thấp, ngay cả so với các nước láng giềng trong khu vực. Bên cạnh đó, những diễn biến và thay đổi của môi trường bên ngoài đang diễn ra nhanh chóng và phức tạp, ngày càng tác động nhiều hơn tới nền kinh tế Việt Nam.

Hiện nay, trên bản đồ xếp hạng về môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh của các tổ chức quốc tế thì nhìn chung Việt Nam đứng ở nửa cuối và thậm chí có chỉ số ở cuối của bảng xếp hạng. Mặt khác, các nước trên thế giới không ngừng tìm kiếm các giải pháp cải thiện thứ hạng các chỉ số nhằm thu hút đầu tư, nâng cao hình ảnh quốc gia, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển thịnh vượng. Hơn nữa, trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng cùng với những biến chuyển mạnh mẽ của nền kinh tế thế giới như công nghệ thay đổi nhanh chóng, phân cực chính trị và sự phục hồi kinh tế mong manh thì việc cạnh tranh, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh ngày càng cần thiết và có ý nghĩa quan trọng đối với các quốc gia. Bởi vậy, Việt Nam cần nhận diện những bất cập, hạn chế về môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh; khoảng cách so với thế giới; để từ đó xác định các giải pháp cải cách liên quan; đồng thời nắm bắt cơ hội trong bối cảnh mới để tạo bước đột phá nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Thách thức vẫn còn nhiều và đòi hỏi tiếp tục có sự chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ; sự vào cuộc đồng bộ, quyết tâm của các bộ, ngành, địa phương; và đồng hành của cộng đồng doanh nghiệp, người dân và các cơ quan liên quan.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Ngân hàng Thế giới - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016), *Báo cáo Việt Nam 2035*, Nhà xuất bản Hồng Đức.
2. Ngân hàng thế giới (2017), *Việt Nam: Tăng cường năng lực cạnh tranh và liên kết của doanh nghiệp vừa và nhỏ: Bài học kinh nghiệm trong nước và quốc tế*.
3. Nguyễn Đình Cung (2014), “Đổi mới tư duy về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam”, *Bài trình bày tại Tọa đàm “Đổi mới tư duy về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam”* do Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức tại Hà Nội ngày 12/11/2014.
4. Nguyễn Đình Cung (2015), *Thay đổi tư duy và gỡ bỏ rào cản thể chế để chuyển sang một nền kinh tế thị trường đầy đủ ở Việt Nam*, Chuyên đề nghiên cứu, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM), Việt Nam.
5. Nguyễn Thanh Đức và cộng sự (2015), *Vai trò kinh tế của nhà nước sau khủng hoảng tài chính toàn cầu ở các nước Đông Á*, Nhà xuất bản khoa học, xã hội. Hà Nội, 2015.
6. Nguyễn Vũ Hoàng (2017), “Vấn đề thể chế hóa quyền tài sản trong hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN”, *Tạp chí cộng sản*, <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Nghiencuu-Traodoi/2017/46090/Van-de-the-che-hoa-quyen-tai-san-trong-hoan-thien-the.aspx>
7. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2018), *Báo cáo dòng chảy pháp luật kinh doanh 2018*, Nhà xuất bản Công thương, Hà Nội, tháng 12/2018.
8. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2018), *Thực hiện Nghị quyết 19 và Nghị quyết 35 về cải thiện môi trường kinh doanh và phát triển doanh nghiệp: Góc nhìn từ doanh nghiệp*, Báo cáo trong khuôn khổ Dự án hỗ trợ cải cách Việt Nam (AusforReform).
9. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương và Chương trình Hỗ trợ cải cách kinh tế Việt Nam (2018), *Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý IV và năm 2017*, Nhà xuất bản Dân trí, 2018.

10. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương và Chương trình Hỗ trợ cải cách kinh tế Việt Nam (2019a), *Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý IV và năm 2018*, Nhà xuất bản Dân trí, 2019.
11. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương và Chương trình Hỗ trợ cải cách kinh tế Việt Nam (2019b), *Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý I*, Nhà xuất bản Dân trí, 2019.

Các Nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương, Quốc hội, Chính phủ

12. Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 19/2/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013-2020.
13. Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 18/3/2014 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.
14. Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 12/3/2015 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2015-2016.
15. Nghị quyết số 19-2016/NQ-CP ngày 28/4/2016 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2016-2017, định hướng đến năm 2020.
16. Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP ngày 6/2/2017 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020.
17. Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP ngày 15/5/2018 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2018 và những năm tiếp theo.
18. Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 1/1/2019 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021.

Các xếp hạng quốc tế

19. Diễn đàn kinh tế thế giới (World Economic Forum): Báo cáo Global Competitiveness Report, tại http://reports.weforum.org/global-competitiveness-report-2018/?doing_wp_cron=1557076138.4553689956665039062500.
20. Diễn đàn kinh tế thế giới (World Economic Forum): Báo cáo xếp hạng Travel and Tourism Competitiveness Index, tại <https://www.weforum.org/reports/the-travel-tourism-competitiveness-report-2017>.
21. Liên hợp quốc (UN): Chỉ số e-Government, tại <https://publicadministration.un.org/egovkb/en-us/Reports/UN-E-Government-Survey-2018>.
22. Liên minh châu Âu (European Union - EU): Chỉ số Regional competitiveness index, tại https://ec.europa.eu/regional_policy/en/information/maps/regional_competitiveness/.
23. Liên minh quyền tài sản (Property Rights Alliance): Chỉ số International property rights index, tại <https://www.internationalpropertyrightsindex.org/countries>.
24. Ngân hàng thế giới (World Bank): Báo cáo xếp hạng Logistics Performance Index, tại <https://lpi.worldbank.org/>.
25. Ngân hàng thế giới (World Bank): Chỉ số Doing Business, sẵn có tại <http://www.doingbusiness.org/>.
26. Ngân hàng thế giới (World Bank): Chỉ số xếp hạng Knowledge Economy Index, tại <https://knoema.com/atlas/topics/World-Rankings/World-Rankings/Knowledge-economy-index>.
27. Ngân hàng thế giới (World Bank): Chỉ số xếp hạng Worldwide Governance Indicators, tại <https://datacatalog.worldbank.org/dataset/worldwide-governance-indicators>.
28. Quỹ hỗ trợ di sản và Tạp chí pho Wall: Chỉ số xếp hạng Index of Economic Freedom, tại <https://www.heritage.org/index/>.

29. Tạp chí Forbes: Bảng xếp hạng Best countries for business, tại <https://www.forbes.com/best-countries-for-business/list/>
30. Tổ chức Minh bạch Quốc tế (Transparency International): Chỉ số Corruption Perceptions Index, tại <https://www.transparency.org/cpi2018>.
31. Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (World Intellectual Property Organization - WIPO): Báo cáo Global Innovation Index, tại <https://www.globalinnovationindex.org/home>.
32. Tổ chức Phát triển công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO): Chỉ số Competitive Industrial Performance index, tại <https://www.unido.org/data1/Statistics/Research/cip.html>.
33. Viện Phát triển quản lý quốc tế Thụy Sĩ (IMD): World Competitiveness Yearbook, tại <https://www.imd.org/wcc/world-competitiveness-center-rankings/world-competitiveness-ranking-2018/>.



VIETNAM'S BUSINESS ENVIRONMENT AND COMPETITIVENESS IN THE 2016-2019 PERIOD: RESULTS, ISSUES AND SOLUTION

Hà Nội - 2019

MỤC LỤC

LIST OF TABLE	75
LIST OF FIGURE.....	76
LIST OF ABBREVIATIONS.....	77
INTRODUCTION	79
CHAPTER 1. MEASUREMENT AND ASSESSMENT APPROACH OF BUSINESS ENVIRONMENT AND COMPETITIVENESS	81
1.1. Business environment under World Bank's approach.....	82
1.1.1. <i>Introduction to Ease of Doing Business ranking</i>	82
1.1.2. <i>Guideline for using Doing Business report</i>	89
1.2. National competitiveness.....	90
1.2.1. <i>Introduction to global competitiveness ranking</i>	90
1.2.2. <i>Approach in assessing Global Competitiveness 4.0</i>	91
1.2.3. <i>Data for assessing global competitiveness 4.0</i>	93
1.3. Competitiveness from the perspective of innovation	93
1.4. Competitiveness from industry level	94
1.4.1. <i>Travel and Tourism Competitiveness Index</i>	95
1.4.2. <i>Logistics Performance Index</i>	96
1.5. General comment.....	97
CHAPTER 2. VIET NAM BUSINESS ENVIRONMENT AND COMPETITIVENESS IN THE 2016-2019 PERIOD.....	99
2.1. Status of Vietnam national competitiveness 2016-2019 from the Global Competitiveness Index 4.0.....	99
2.2. Vietnam Global Innovation Index (2016-2019)	104
2.3. Situation of business environment in Vietnam (2016-2019) - Identifying challenges	106
2.4. Competitiveness from the ranking of some sectors	115
2.5. Business environment and competitiveness from the application of online public services and non-cash payment perspective	119
2.5.1. <i>Current situation of applying online public services</i>	119
2.5.2. <i>Promoting cashless payment results</i>	123
CHAPTER III. SOME RECOMMENDATIONS TO IMPROVE THE BUSINESS ENVIRONMENT AND COMPETITIVENESS	128
3.1. Some suggestions on improving business environment indicators	128
3.1.1. <i>Reform on starting a business</i>	129
3.1.2. <i>Getting credit reform</i>	129
3.1.3. <i>Facilitate trading across borders</i>	132

3.1.4. <i>Reform procedures for registration of property</i>	133
3.2. <i>Some solutions to adapt and take advantage of opportunities of Industry 4.0</i>	133
3.2.1. <i>Some solutions to promote non-cash payments and online public services at level 4</i>	133
3.2.2. <i>Perfecting institutions to promote innovation.....</i>	135
3.2.3. <i>Human resource development</i>	136
CONCLUSION	138
REFERENCES.....	139

LIST OF TABLE

Table 1: Topics and economies covered by Doing Business reports	83
Table 2: Adjustment of Doing Business indicators' evaluation methodology	85
Table 3: Measurement of indicators in Doing Business 2019 report.....	89
Table 4: Business environment reforms that are recorded in Doing Business reports	112
Table 5: Logistics Performance Index and its components	115
Table 6: Logistics Performance Index rankings of low-middle income countries.....	116
Table 7. LPI average score of Vietnam and ASEAN countries from 4 surveys (2012, 2014, 2016 and 2018).....	117
Table 8: Travel and Tourism Competitiveness Index and its components	118
Table 9: Online public services ranking from the E-Government Development Index and the Global Innovation Index	119
Table 10: Implementation of online public services 2016-2019.....	119
Table 11: Implementation of online public services at ministerial level 2016-2019	121
Table 12: Results of online public service at local level 2016-2019	122

LIST OF FIGURE

Figure 1. Indicators in Ease of Doing Business report	83
Figure 2. GCI 4.0's measurement approach: 12 pillars in 4 components	92
Figure 3. The TTCI framework	96
Figure 4. Logistics Performance Index's framework	97
Figure 5. Vietnam GCI 4.0 score and rank.....	100
Figure 6. Scores and rankings of Vietnam's 4.0 GCI pillars.....	101
Figure 7. Pillars with rankings below average	102
Figure 8. Several obstacles on competitiveness	103
Figure 9. Vietnam and ASEAN countries rankings (2019)	104
Figure 10. Vietnam GII ranking (2016-2019).....	105
Figure 11. Vietnam GII components ranking (2018-2019)	106
Figure 12. Vietnam Doing Business scores and rankings (2016-2019).....	107
Figure 13. Vietnam's Doing business indicators (2016-2019): Getting electricity and Paying taxes and social insurance.....	107
Figure 14. Vietnam's Doing business indicators (2016-2019): Starting a Business, Getting credit, Enforcing contract, Resolving insolvency.....	108
Figure 15. Vietnam's Doing business indicators (2016-2019): Trading across border, Protecting minority investors, Registering property and Dealing with construction permits	109
Figure 16. Trading across border index of Vietnam and ASEAN	110
Figure 17. Vietnam and ASEAN ranking in Doing Business.....	111
Figure 18. Vietnam and ASEAN ranking of some components in Doing Business	112
Figure 19. Vietnam and ASEAN logistics performance index	116
Figure 20. Correlation between GDP per capita and LPI	117

LIST OF ABBREVIATIONS

ACI	Asia Competitiveness Institute
AEC	ASEAN Economic Community
BCB	Best Countries for Business
CIEM	Central Institute for Economic Management
CIP	Competitive Industrial Performance index
CPI	Corruption Perceptions Index
CPTPP	Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership
EoDB	Ease of Doing Business Index
EU	European Union
FDI	Foreign direct investment
FTA	Free trade agreement
GCI	Global competitiveness index
GII	Global Innovation Index
IEF	Index of Economic Freedom
IPRI	International property rights index
LPI	Logistics Performance index
PCI	Provincial Competitiveness Index
RCI	Regional competitiveness index
TTCI	Travel and Tourism Competitiveness Index
UN	United Nation
UNDP	United Nations Development Programme
UNIDO	United Nations Industrial Development Organization
VCCI	Vietnam Chamber of Commerce and Industry
WB	World Bank
WCY	World Competitiveness Yearbook
WEF	World Economic Forum
WGI	Worldwide Governance Indicators
WIPO	World Intellectual Property Organization

INTRODUCTION

Over the years, Vietnam has made many reforms and has become a dynamic player of the global economy. Vietnam's economy continues to grow, people's living standards and incomes have been improved, poverty rates have fallen, thus it has become an increasingly attractive destination for investors.

Despite many achievements in economic development, the economy has been showing intrinsic problems and weak competitiveness in many aspects. Vietnam's income level is still low, even when compared to its regional neighbors. According to the World Economic Forum, the income gap between Vietnam and the average of developing countries in Asia is widening. Moreover, the existing macroeconomic uncertainties show that Vietnam's growth is still fragile. The external evolutions and changes are happening quickly and intricately, which also has strong effect on Vietnam's economy. It is important to note that in the world, countries compete with each other through improving the business environment, national competitiveness, competence of industries and enterprises.

On the other hand, in the context of extensive international economic integration along with substantial movements of the world economy such as rapidly changing technology, political polarization and fragile economic recovery, improving business environment and competitiveness, creating favorable conditions for businesses, and promoting innovation is increasingly necessary and important. The fourth industrial revolution (IR 4.0) is developing rapidly and causing huge impact on the competitiveness of economies. IR 4.0 is opening up many new opportunities, especially for developing countries like Vietnam, to improve productivity and shorten the development gap.

In addition, Vietnam also integrate into the world economy with the completion of many large-scale free trade agreements such as the Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership (CPTPP), EU-Vietnam Free Trade Agreement (EVFTA), Vietnam - Eurasian Economic Union Free Trade Agreement, etc. This context requires Vietnam to access to new revolution's achievements to effectively participate in global value chains and promote industrialization and modernization. Vietnam, as other countries, can improve productivity, growth and prosperity by seizing the opportunity of Industrial Revolution 4.0 and fulfilling free trade commitments. Therefore, Vietnam needs to take advantage of this opportunity to create a breakthrough in raising the competitiveness.

In this context, since 2014, the Government has continuously issued policies and resolutions on improving business environment and national competitiveness

(namely annual Resolution No. 19 during 2014-2018; Resolution No. 02 dated January 1, 2019). Resolution No. 19 and Resolution No. 02 are efforts to implement a breakthrough in institution, with a focus on regulatory reforms, in administrative procedures, and business environment. The aforementioned progresses reflect a new approach of the Government, which is highly appreciated and received actively support and participation by both domestic and foreign business community. The resolutions also help to measure and track the extent of Vietnam's improvement and gaps between its business environment and competitiveness and other regional and international economies', thereby identifying problems and appropriate solutions in accordance with best international practices and socio-economic development orientations of Vietnam.

Under the Australian Program to support Vietnam's economic reform (Aus4Reform Program), the Central Institute for Economic Management (CIEM) conducted a research on Vietnam's business environment and competitiveness in the 2016-2019 period to assess results of the Government's reform in recent years, identify remaining bottlenecks and challenges, and then propose specific solutions to achieve Government's goals set out in Resolution No. 19 and Resolution No. 02. This report examines theoretical approaches of international organizations in assessing business environment and competitiveness; the situation of Vietnam (through international ranking indexes evaluating Vietnam and domestic practices); and recommend solutions to improve business environment, labor productivity and competitiveness as well.

The report was made by the Central Institute for Economic Management and the consultant team of the Aus4Reform Program. The research team was led by Dr Nguyen Dinh Cung, Former President of the CIEM, with the participation of Business Environment and Competitiveness Department members. The consultant team include Mr. Nguyen Xuan Ngoc, Ms. Hoang Thuy Hang, Ms. Dao Thi Thu Trang, Ms. Nguyen Thi Thuy Trang and Ms. Nguyen Thanh Hang.

We would like to sincerely thanks to the Aus4Reform Program for their great supports. The Team would also delicate our special thanks to experts in and outside the CIEM for their valuable comments.

All views, opinions in the Report are solely of authors and may not necessarily reflecting those of the CIEM and/or the Aus4Reform Program.

Dr. TRAN THI HONG MINH

President of Central Institute for Economic Management

Director of the Aus4Reform Program

CHAPTER 1. MEASUREMENT AND ASSESSMENT APPROACH OF BUSINESS ENVIRONMENT AND COMPETITIVENESS

The business environment, competitiveness factors and national competitiveness have been measured and ranked by many international organizations at different levels and aspects over the past years. At the national competitiveness level, there are annual rankings such as Global Competitiveness Index (GCI) of the World Economic Forum (WEF); World Competitiveness Yearbook (WCY) of the Switzerland's International Institute for Management Development (IMD); European Commission's Regional Competitiveness Index (RCI)...

About factors affecting competitiveness, a number of rankings can be listed such as the Ease of Doing Business Index by World Bank (WB); Best Countries for Business (BCB) by Forbes Magazine; the Index of Economic Freedom (IEF) by the Heritage Foundation and The Wall Street Journal; the World Governance Index (WGI) by the World Bank; the Corruption Perception Index (CPI) by Transparency International; the Global Innovation Index (GII) by the World Intellectual Property Organization (WIPO) and INSEAD Business School; the E-Government Development Index by the United Nations (UN); the International Property Rights Index (IPRI) by The Property Rights Alliance...

At the level of industry (or enterprise), some meaningful and widely referenced rankings are the Travel and Tourism Competitiveness Report (TTCI) by the World Economic Forum; the Logistics Performance Index (LPI) by the World Bank; Competitive Industrial Performance Index (CIP) by the United Nations Industrial Development Organization (UNIDO)...

The aforementioned ranking reports use different methodologies and indicators to meet the distinct requirements of involved organizations. The prestige of international organizations in charge is dissimilar so the influence of these competitiveness rankings is disparate too. However, they generally aim at improving productivity, growth and prosperity of the economy whether their perspectives are from national, sectoral level or a specific factor.

Their assessment results show a positive correlation between indices' rankings and GDP per capita as well. Countries with high rankings seem also have high GDP per capita and vice versa. It means that improving the score and ranking of business environment and competitiveness indicators directly contributes to boosting labor productivity, growth and prosperity of the economy. Therefore, all stakeholders, especially researchers and policy makers, accept the above indicators

as reliable reference sources when assessing business environment and competitiveness of an economy.

So, studying these reports' methodology, indicators helps policy makers as well as other people understand more clearly about business environment, competitiveness and appropriate use of ranking criteria.

1.6. Business environment under World Bank's approach

1.6.1. Introduction to Ease of Doing Business ranking

Ease of Doing Business by the World Bank is an annual report since 2003 about survey results of regulations leading to business promotion or restriction. The report provides an overall ranking of the business environment based on a set of evaluating indicators for regulations relating to business operations and protection of property rights, especially for small and medium enterprises in the country. In implementing this ranking, the World Bank gathers information of changes in the legal framework, administrative procedures and obstacles in starting or establishing operation of an enterprise.

The first edition in 2003 (named Doing Business 2004¹⁵) presented 5 indices and 133 economies. By 2018, Doing Business 2019 (published on October 31, 2018) ranked 190 economies; including smallest economies and some of the poorest countries. Over the years, the number of indicators and surveyed economies has gradually expanded (see Table 1).

The goal of the report is to provide an objective basis for examining and improving the regulations relating to business operations and their enforcement.

The Doing Business's indicators are used to:

- *First*, evaluate regulations; assess the complexity shown in regulations.
- *Second*, measure compliance time and cost (such as time and cost of contract implementation, bankruptcy procedures or cross-border trade, ...).
- *Third*, analyze the degree of ownership protection (for example, investor protection).
- *Fourth*, determine the tax and payable burden of a business.
- *Fifth*, assess various aspects of employment regulations.

¹⁵ The Ease of Doing Business reports are named by the year after the year of publication; and use data collected from June of previous year to the end of May of the year of publication (except for the index of Paying taxes). For example, the report published in 2018 is Doing Business 2019, with data collected from June 2017 to the end of May 2018.

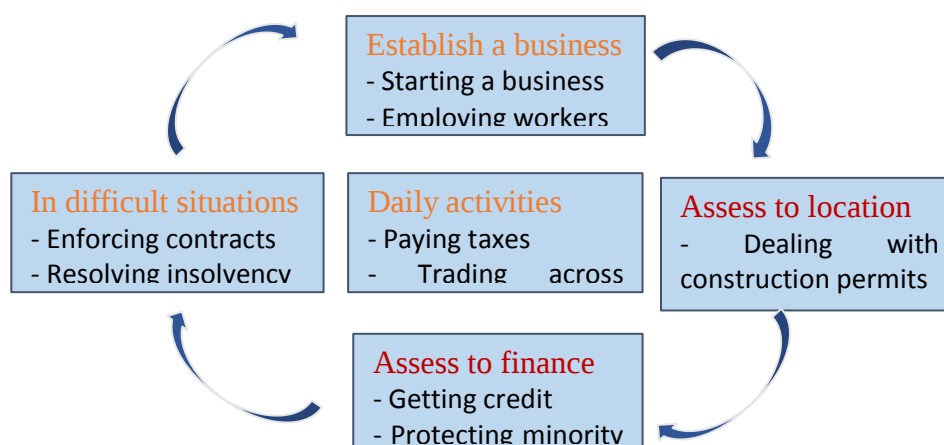
Table 13: Topics and economies covered by Doing Business reports

	DB 2005	DB 2006	DB 2007	DB 2008	DB 2009	DB 2010	DB 2011	DB 2012	DB 2013	DB 2014	DB 2015	DB 2016	DB 2017	DB 2018	DB 2019	DB 2020
Getting electricity																
Dealing with construction permits																
Trading across borders																
Paying taxes																
Protecting minority investors																
Registering property																
Getting credit																
Resolving insolvency																
Enforcing contracts																
Employing workers																
Starting a business																
Number of economies	145	155	175	178	181	183	183	183	185	189	189	189	190	190	190	190

Source: Doing Business reports (2004-2019)

Indicators are designed according to the life cycle of a business, including procedures from establishment to insolvency resolve (see Figure 1).

Figure 21. Indicators in Ease of Doing Business report



Source: Summary of the World Bank's approach.

Doing Business reports measure the indicator of Starting a business, Dealing with construction permits, Getting electricity, Registering property, Getting credit, Protecting minority investors, Trading across borders, Paying taxes, Enforcing contracts, and Resolving insolvency. In addition, the report also assesses labor market regulations but does not count to the overall score of ease of doing business. The indicators are mainly assessed on following criteria: the number of procedures, time, costs and the quality measure of regulations.

The method of assessing indicators can be adjusted to better suit realities in economies (see Table 2).

Table 14: Adjustment of Doing Business indicators' evaluation methodology

	DB2004-2014	DB2015	DB2016	DB2017-2020
Starting a business	- Taking into account gender component: · Procedure · Time · Cost · Paid-in minimum capital	- Taking into account gender component: · Procedure · Time · Cost · Paid-in minimum capital	- Taking into account gender component: · Procedure · Time · Cost · Paid-in minimum capital	- Taking into account gender component: · Procedure · Time · Cost · Paid-in minimum capital
Dealing with construction permits	· Procedure · Time · Cost	· Procedure · Time · Cost	· Procedure · Time · Cost · ADD: Quality of building regulations index	· Procedure · Time · Cost · Quality of building regulations index
Getting electricity	· Procedure · Time · Cost	· Procedure · Time · Cost	· Procedure · Time · Cost · ADD: Reliability of supply and transparency of tariffs index	· Procedure · Time · Cost · Reliability of supply and transparency of tariffs index

	DB2004-2014	DB2015	DB2016	DB2017-2020
Registering property	· Procedure · Time · Cost	· Procedure · Time · Cost	· Procedure · Time · Cost · ADD: Quality of land administration index	· Procedure · Time · Cost · EXPAND: Quality of land administration index includes equal access to property rights index
Getting credit	· Legal rights of borrowers and lenders (protection of the rights of borrowers and lenders; of secured creditors) · Credit information	· EXPAND: The legal rights index expanded from 10 to 12 points · EXPAND: The credit information index expanded from 6 to 8 points	· The legal rights index expanded from 10 to 12 points · The credit information index expanded from 6 to 8 points	· The legal rights index expanded from 10 to 12 points · The credit information index expanded from 6 to 8 points
Protecting minority investors	· The extent of conflict of interest regulation index	· The extent of conflict of interest regulation index · ADD: The extent of shareholder governance index	· The extent of conflict of interest regulation index · The extent of shareholder governance index	· The extent of conflict of interest regulation index · The extent of shareholder governance index
Paying taxes	· Tax payments	· Tax payments	· Tax payments	· Tax payments

	DB2004-2014	DB2015	DB2016	DB2017-2020
	· Time · Total tax and contribution rate	· Time · Total tax and contribution rate	· Time · Total tax and contribution rate	· Time · Total tax and contribution rate · ADD: Postfiling index
Trading across borders	· Records of export · Time of export · Cost of export · Records of import · Time of import · Cost of import	· Records of export · Time of export · Cost of export · Records of import · Time of import · Cost of import	NEW CONTEXT: Export - Time: + documentary compliance (hour) + border compliance (hour) · Cost: + documentary compliance (USD) + border compliance (USD) Import - Time: + documentary compliance (hour) + border compliance (hour) - Cost:	Export - Time: + documentary compliance (hour) + border compliance (hour) · Cost: + documentary compliance (USD) + border compliance (USD) Import - Time: + documentary compliance (hour) + border compliance (hour) - Cost:

	DB2004-2014	DB2015	DB2016	DB2017-2020
			+ documentary compliance (USD) + border compliance (USD)	+ documentary compliance (USD) + border compliance (USD)
Enforcing contracts	· Procedure · Time · Cost	· Procedure · Time · Cost	· Time · Cost · ADD: Quality of judicial processes index	· Time · Cost · EXPAND: Quality of judicial processes index takes into account gender in dealing with disputes in court
Resolving insolvency	· Recovery rate	· Recovery rate · ADD: Strength of Insolvency Framework Index	· Recovery rate · Strength of Insolvency Framework Index	· Recovery rate · Strength of Insolvency Framework Index

Source: Doing Business reports (2003-2019)

For each indicator, the report focuses on relevant regulations that promote or restrict business activities in this aspect, as well as compares best practices in all economies. The results are converted into scores to assess the level of convenience for enterprise business activities; changes in each economy achieves year by year, and its ranking compared to other economies.

Table 15: Measurement of indicators in Doing Business 2019 report

Indicator	Measurement
Starting a business	Procedure, time, cost, and paid-in minimum capital to establish a limited liability company (by gender of applicant)
Dealing with construction permits	Procedures, time and cost to complete all the procedures for applying for a warehouse permit; quality of building regulations, the strength of quality control and safety mechanisms, liability and insurance regimes, and professional certification requirements
Getting Electricity	Procedures, time, cost required for a business to obtain a permanent electricity connection and supply for a standardized warehouse; reliability of supply and transparency of tariffs index
Registering Property	Procedures, time, cost required to transfer property between two local companies; quality of land administration (by gender of applicant)
Getting Credit	Provisions on secured transactions and the reporting of credit information
Protecting Minority Investors	The protection of minority investors from conflicts of interest and shareholders' rights in corporate governance
Paying Taxes	Tax payments, time, total tax and contribution rate of a medium-size company; and postfiling index
Trading across Borders	Time, cost associated with process of exporting and importing goods across borders
Enforcing Contracts	Time and cost for resolving a commercial dispute; and the quality of judicial processes index (by gender of applicant)
Resolving Insolvency	Time, cost, outcome and recovery rate of insolvency proceedings; and the strength of insolvency framework index
Employing Workers	The flexibility of regulation of employment, aspects of job quality

1.6.2. Guideline for using Doing Business report

The Doing Business report not only looks at quality of regulations, but also focuses on enforcement in reality. Accordingly, regulations must be both

understandable and easy to follow, and quality of the implementation process is also guaranteed at the same time.

Doing Business report only assesses the extent of reform but not the status in each area. It also does not assess all business environment's factors that affect the development of business, the level of national competitiveness and prospects for foreign investment of the economy. For example, the report does not analyze market size, the level of financial markets, macroeconomic factors, foreign investment, security issues and political stability.

Nevertheless, indicators in the Doing Business report provide detailed information for policy makers to identify areas for reform and improvement. Results of the report have spurred policy discussion around the world and facilitated research on the impact of regulations toward enterprises on the overall performance of economies. Through from best implemented practices, the competitiveness, productivity and efficiency of several economies have increased markedly. So, Doing Business report is an independent and objective source for assessing convenience of legal provisions governing business operations; thereby reflecting business environment in each economy.

The results from the Doing Business report can be used for a variety of purposes and by a variety of audiences. Many governments have relied on the evaluation framework of Doing Business to improve development and innovation strategies. More than 70 economies, such as Korea, Thailand, Indonesia, Taiwan, etc. have established economic reform committees, using the information from the report as input for reform programs. More than 1100 reforms have been recorded in Doing Business reports in the past 15 years. At the same time, numerous economies have shared their experiences and insights in legal reform and enforcement through multilateral and bilateral exchange forums.

1.7. National competitiveness

1.7.1. Introduction to global competitiveness ranking

The Global Competitiveness Report (GCR) is an annual report prepared by the World Economic Forum (WEF) and was first published in 1979. This report examines factors that affect national competitiveness. At first, the report aims to address issues and foster discussion among stakeholders on strategies and policies to help countries overcome obstacles and improve competitiveness. Since 2005, the World Economic Forum has used the Global Competitiveness Index (GCI) as a tool to measure the micro and macroeconomic factors affecting national competitiveness; and strengths and weaknesses of countries' economies. The

ranking of the World Economic Forum also reflects the factors affecting a country's business environment, which are also essential factors for sustainable economic growth.

The GCI is based on a simple but robust theoretical model, ensuring the ability to expand later for research and to help policy makers know reality. Before 2018, the GCI's framework was based on a theory of creating a common framework but still reflecting specific conditions of each economies. Accordingly, the GCI index framework has three platforms, including: (1) The natural advantages, (2) Macro competitiveness, and (3) Micro competitiveness.

In the context of drastically changing technology, political polarization and fragile economic recovery, the World Economic Forum has changed the way in which global competitiveness is assessed, focusing on factors promoting long-term growth and improving people's income. With a new approach, this index changed its name into Global Competitiveness Index 4.0 (GCI 4.0). In 2017, the World Economic Forum still assessed and ranked global competitiveness, but added the Global Competitiveness 4.0 index for reference. In 2018, the World Economic Forum officially adopted a new method and published the 2018 Global Competitiveness Report with the evaluation and ranking of Global Competitiveness Index 4.0. Due to different approaches, the Global Competitiveness Index 4.0 cannot be compared to previous global competitiveness rating.

1.7.2. Approach in assessing Global Competitiveness 4.0

The Global Competitiveness Index 4.0 is determined based on a new set of factors affecting productivity in the context of Industry 4.0. This index assesses the determinants of a country's productivity level - the most important driving force to improve living standards in the long run. GCI 4.0 measures 12 drivers (pillars) of productivity (see Figure below); assesses essential aspects such as human resources, level of creativity, innovation, level of resistance to external shocks, and acumen. These contents are expressed through other new important factors (for example: entrepreneurial culture, breakthrough ideas, stakeholders' collaboration, critical thinking, society's beliefs, etc.) as well as traditional ones (like application of information technology (IT), infrastructure, macroeconomic stability, property rights, etc.)

Figure 22. GCI 4.0's measurement approach: 12 pillars in 4 components

Enabling Environment		Markets	
	1st pillar Institutions		7th pillar Product market
	2nd pillar Infrastructure		8th pillar Labour market
	3rd pillar ICT adoption		9th pillar Financial system
	4th pillar Macroeconomic stability		10th pillar Market size
Human Capital		Innovation Ecosystem	
	5th pillar Health		11th pillar Business dynamism
	6th pillar Skills		12th pillar Innovation capability

Source: World Economic Forum, Global Competitiveness Report 2019

Like previous GCIs, GCI 4.0 is also based on pillars (particularly 12 pillars) grouped into 4 categories: Enabling Environment, Human Capital, Markets and Innovation Ecosystem. 12 pillars in GCI 4.0 reflect the size and complexity of motivational factors of productivity and competitiveness. These pillars include: Institutions; Infrastructure; ICT adoption; Macroeconomic stability; Health; Skills; Product market; Labour market; Financial system; Market size; Business dynamics; and Innovation capability.

With new approach, GCI 4.0 has a new scoring method, from 0 to 100 (best). This scoring method emphasizes that competitiveness is not a zero-sum game and can be improved in all economies.

GCI 4.0's approach creates a level playing field for all economies. In the second half of the 20th century, the path of development seemed quite clear: low income economies were expected to develop through industrialization in low-skilled labor-intensive industries. In the context of the Industrial Revolution 4.0, this sequence has become less popular as technology costs and capital are lower than ever and their successful use depends on a number of other factors. In addition, due to the increasing complexity of policy priorities, GCI 4.0 applies same weights to pillars instead of following an economy's current stage of development.

In essence, GCI 4.0 creates a level playing field for each economy to determine their development path. While the sequence depends on the priority of each economy, this index argues that economies need to have comprehensive approach to competitiveness rather than focusing on only one specific factor. An effective pillar cannot make up for the weakness of another pillar. For example, investing in technology but taking no notice of digital skills may not yield high productivity. To improve competitiveness, no area should be ignored. In 2019, the World Economic Forum measures competitiveness for 141 economies.

1.7.3. Data for assessing global competitiveness 4.0

GCI 4.0 is based on economic data published by the participating economies themselves (hard data) and survey results of enterprises and economic experts (soft data). Of the 98 indicators, 44 are taken from the WEF's annual survey; and the remnants get data from other sources and reports. Statistics such as enrollment ratio, government debt, budget deficits and life expectancy are extracted from international organizations like the United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization (UNESCO), International Monetary Fund (IMF) and World Health Organization (WHO).

1.8. Competitiveness from the perspective of innovation

The Global Innovation Index (GII) was first introduced by INSEAD Business School (France) in 2007 as a metric to capture the degree and the efficiency of the nation's innovation system. After that, the World Intellectual Property Organization (WIPO) and Cornell University (USA) have participated to develop the methodology and build a more appropriate assessment model. It was a difficult mission since reliable direct measures of the output of innovation have been still lacking even until now. Most existing statistics have to adjust themselves to capture the output of innovation at a wider scale, such as service sectors or public institutions.

According to GII's framework, innovation is understood in a broad approach, which covers not only research and development but also innovation in organization, market, etc. This approach demonstrates that innovation in each country is closely related to their level of development and performance of national innovation system and its connection with other economies. In particular, GII integrates the standardized measurements of 07 pillars, each of them consists 03 sub-pillars, then each sub-pillar includes from 02 to 05 indicators, so there are about 70 - 80 components in total, which vary from year to year. In 2017, there

were 81 indicators; but in 2018, there were only 80. They are grouped into Innovation Input and Innovation Output; and GII is the simple average of these two. In addition, the innovation's efficiency index, which is calculated as the ratio between the Output and the Input, is also considered. This ratio indicates how many outputs the economy creates given its number of inputs.

1.9. Competitiveness from industry level

Typical examples for industry-level competitiveness assessment are World Economic Forum's Travel & Tourism Competitiveness Index (TTCI); and Logistics Performance Index (LPI) of the World Bank. These are also the two industries that are prioritized by the Government of Vietnam. In particular, logistics has important roles and contributions to trade promotion; and tourism is considered a spearhead industry or a priority of Vietnam.

This study focuses on assessing competitiveness in two sectors, tourism and logistics, whose reforms are also paid much attention by the Government. The competitiveness of these two industries is quite important for national competitiveness.

For tourism, this is a sector that Vietnam has comparative advantages, and improving its competitiveness goes in line with the orientation of economic restructuring towards high value-added industries and sustainable development. Tourism is also identified as a priority industry in Vietnam. The Politburo's Resolution No. 08-NQ/TW dated January 16, 2017 stated: *“Restructuring the tourism industry to ensure its professionalism, modernity and sustainable development under market economy rules toward international integration... Perfect the structure of the tourism industry, ensuring that the growth of the tourism industry is aligned with the overall development of the national economy... Provinces and centrally-affiliated cities that have potentials and advantages to develop tourism must imperatively formulate projects on restructuring of their local tourism industries.”*

For logistics, the requirement to improve its competitiveness is always paid much attention in most countries as it has a great influence on global trade. In Vietnam, high cost is a bottleneck of logistics, affecting trade and competitiveness of the economy. Especially in the context of Industry 4.0, technology plays an important role in logistics and determines the success of this industry. Therefore, improving logistics performance is also one of priority goals of the Government of Vietnam.

With the significant roles of tourism and logistics in Vietnam, it is necessary to examine approaches in assessing their competitiveness according to international practices. In particular, it is crucial to take into account the two mentioned indexes by the World Economic Forum and the World Bank.

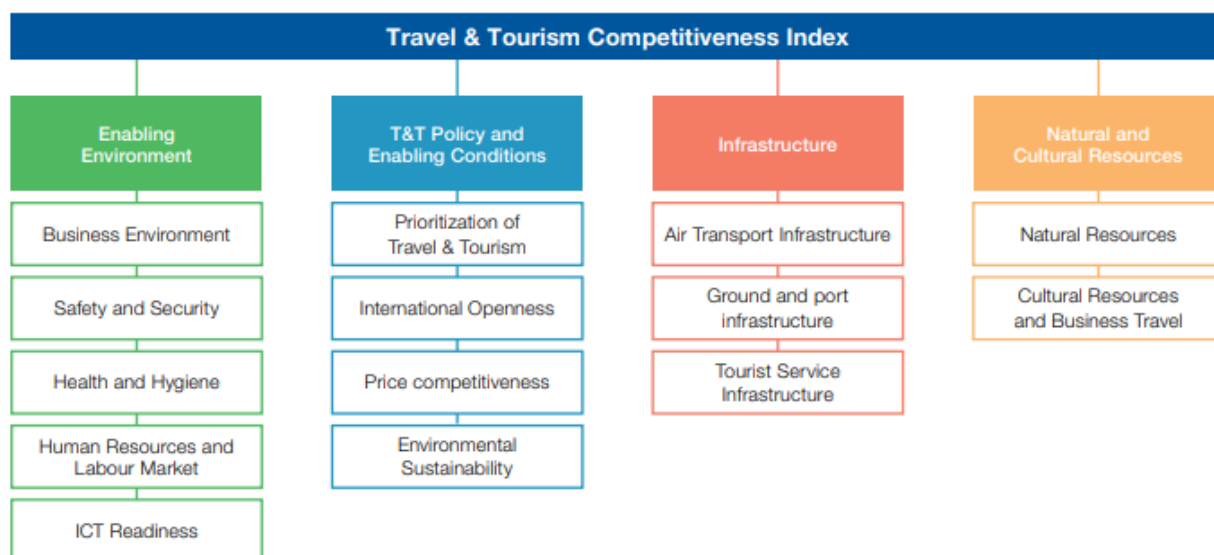
1.9.1. Travel and Tourism Competitiveness Index

Over the past decades, travel and tourism and its ecosystem have proven to be a significant driver of economic growth, contributing more than 10% to global GDP and accounting for 1/10 of total jobs in the world. The industry continues to create opportunities for developing and emerging countries to move up in the value chain. With that importance, the World Economic Forum has developed the Travel and Tourism Competitiveness Index (TTCI) to provide a comprehensive strategic tool to measure factors and policies that promote sustainable tourism development, thereby contributing to the development and enhance the competitiveness of a country. It provides detailed assessments of tourism's context in different countries for all stakeholders to jointly improve tourism competitiveness. It also allows countries to monitor the progress of improving their competitiveness over time.

The TTCI measures four subindexes expressed in 14 pillars as follows:

- Enabling Environment subindex consists of 5 pillars (Business environment; Safety and Security; Health and Hygiene; Human Resources and Labor Market; and ICT Readiness).
- Travel and Tourism Policy and Enabling Conditions subindex consists of 4 pillars (Prioritization of Travel & Tourism; International Openness; Price Competitiveness; and Environmental Sustainability).
- Infrastructure subindex consists of 3 pillars (Air Transport Infrastructure; Ground and Port Infrastructure; Tourist Service Infrastructure).
- Natural and Cultural Resources subindex consists of 2 pillars (Natural Resources; and Cultural Resources and Business Travel).

Figure 23. The TTCI framework



Source: World Economic Forum (2017), *The Travel & Tourism Competitiveness Report 2017*.

1.9.2. Logistics Performance Index

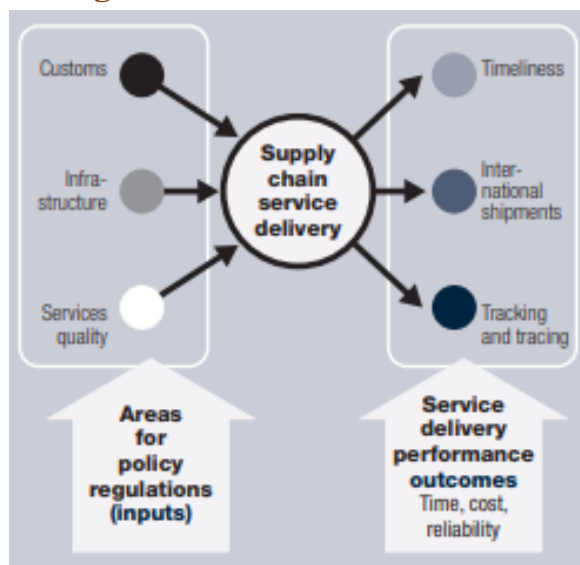
The Logistics Performance Index (LPI) was first released by the World Bank in 2007 and was published every two years. This is a standard measure to identify problems related to logistics activities of a country. LPI's data is from surveys of logistics professionals (including freight forwarder and main express carriers). LPI measures performance along the supply chain from two perspectives: international and domestic¹⁶. The international LPI provides qualitative assessments (including six evaluation criteria) of logistics professionals operating abroad (trading partners) about one country. The domestic LPI summarizes both qualitative and quantitative assessments of logistics professionals operating in the country on it. This index includes information on the logistics environment, key logistics processes, institutions, cost and uptime data.

LPI is based on the weighted average of 6 criteria evaluating a country's trade on a scale of 1 to 5, including: (i) The efficiency of customs and border management clearance (Customs); (ii) The quality of trade- and transport-related infrastructure (Infrastructure); (iii) The competence and quality of logistics services (Services quality); (iv) The ease of arranging competitively priced international shipments (International shipments); (v) The ability to track and trace consignments (Tracking and tracing); (vi) The frequency with which shipments reach consignees within the scheduled or expected delivery time (Timeliness). In

¹⁶ LPI rankings are based on the international LPI.

particular, the first three indicators evaluate policy regulations (inputs), the following three indicators show the performance of the supply chain in term of time, cost and reliability.

Figure 24. Logistics Performance Index's framework



Source: World Bank (2018), Logistics Performance Index 2018

1.10. General comment

Improving business environment, competitiveness, and strengthening results on international rankings are the focuses of numerous economies. This study analyzes indicators affecting business environment and competitiveness as determined in international practices, but selects indicator groups that have significant meanings and policy implications. This approach helps to position Vietnam on the world's rankings; identify its weaknesses and gaps with leading economies so as to determine related reforms to improve the business environment, enhance competitiveness, enhance people's living standards and adapt to general trends of the world.

Moreover, this study focuses on assessing the real situation of Vietnam's business environment, national competitiveness in the period 2016-2019 through utilizing following rankings:

Regarding national competitiveness: Global Competitiveness Index 4.0 by the World Economic Forum.

Regarding business environment: Ease of Doing Business report by the World Bank.

Regarding institution: International Property Rights Index by the Property Rights Alliance.

Regarding Innovation: Global Innovation Index by World Intellectual Property Organization.

These are reputable global rankings referenced by many economies, and in accordance with the development orientation and priorities of Vietnam. Referring to international rankings helps to determine Vietnam's position in comparison with other economies in the world, which is quite helpful in specifying urgent problems and gaps.

CHAPTER 2. VIET NAM BUSINESS ENVIRONMENT AND COMPETITIVENESS IN THE 2016-2019 PERIOD

Resolution No. 02/NQ-CP dated January 1st, 2019 ongoing implementation of major tasks and measures to improve the business environment, enhance national competitiveness in 2019, vision to 2021 is the continuation of the previous Resolution No. 19/NQ-CP in the 2014 – 2018 period. The continuity of the Resolution over the years demonstrates the Government's strong determination to create a favorable business environment, reduce costs and risks for businesses; encourage innovation; promote increasing labor productivity and competitiveness of the economy. Ministries and localities have gradually implemented the objectives and solutions set out in the Resolution and experienced a sharp change in management mindset. As a result, the quality of business environment and competitiveness have been internationally recognized; and positive comments are received from people and the business community.

In particular, for nearly four years (2016-2019), ministries and localities have been aware of the importance of the reform on improving the business environment as well as related responsibilities, thus, they became more active in implementing solutions to improve scores and rankings of indicators under their mandates. Thanks to the active and comprehensive participation of ministries, branches and localities, the results achieved are clear and the confidence of the business community in the Government's reform efforts is increasingly strengthened.

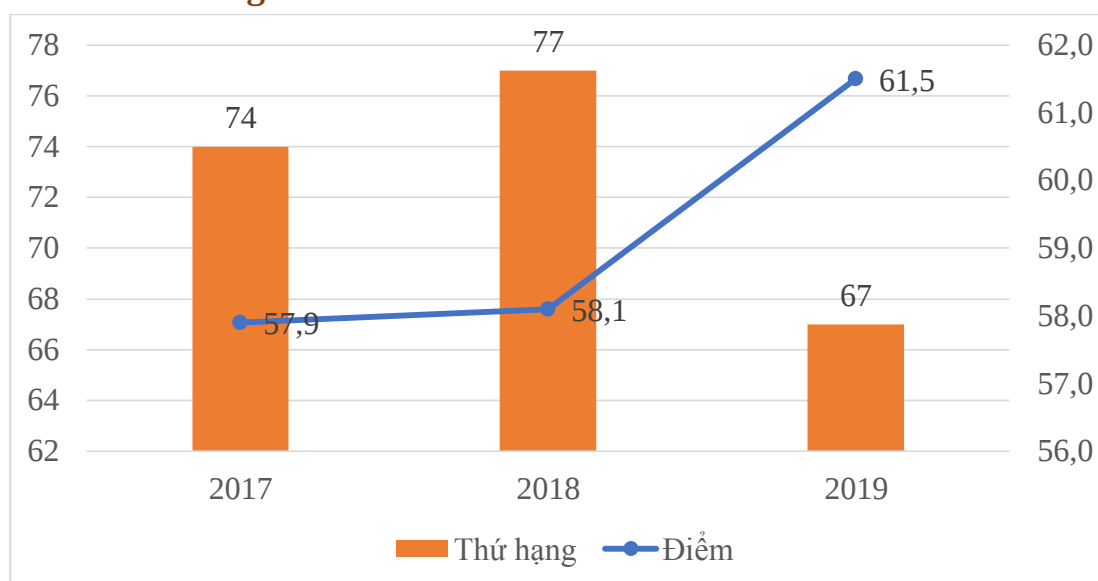
2.6. Status of Vietnam national competitiveness 2016-2019 from the Global Competitiveness Index 4.0

The Global Competitiveness Index 4.0 (GCI 4.0) has been officially introduced by the World Economic Forum since 2017 (formerly the GCI and Vietnam competitiveness is ranked 55th in 2017). This organization conducts a review on the publicly available database and interviews Executives to collect data before September each year.

In three years (2017-2019), according to the World Economic Forum's evaluation, Vietnam's 4.0 competitiveness continuously increased, reflecting the improvement in labor productivity and prosperity of the economy. In 2019, Vietnam increased 3.5 points (from 58 points to 61.5 points) higher than the global average (60.7 points) and increased by 10 ranks (from 77th to 67th); Vietnam is

recognized as an economy with the best score and ranking improvement in the world.

Figure 25. Vietnam GCI 4.0 score and rank



Source: World Economic Forum, *Global Competitiveness Report 4.0 (2017-2019)*

This result is due to the score and rank increase of 8/12 pillars (see Figure 6) as follows:

- ICT adoption pillar has the highest increase in score and rank (increased 25.7 points and 54 rank, from 43.3 points to 69.0 points and the ranking from 95th to 41st). All the index components' score and rank in this pillar are increased (such as fixed-broadband Internet subscriptions, mobile subscriptions, mobile-broadband subscriptions, internet users, fiber Internet subscriptions).

- Product market pillar increased by 23 ranks (from 102nd to 79th), with the increase in score and rank of domestic competitiveness component and trade openness component was positively evaluated due to the reduction of non-tax barriers.

- Business dynamism pillar increased by 12 ranks (from 101st to 89th), with strong improvements on most of the component indicators (except for corporate bankruptcy), especially those indicators demonstrating the growth of innovative companies and companies with breakthrough ideas

- Labor market pillar increased by 2.6 points and 7 ranks (from 90th to 83rd), with the improvement in Internal labour mobility (increased by 27 ranks); Ease of hiring foreign labour (increased by 22 ranks); Flexibility of wage determination (increased by 15 ranks); Cooperation in labour-employer relations and Hiring and firing practices (both increased by 10 levels).

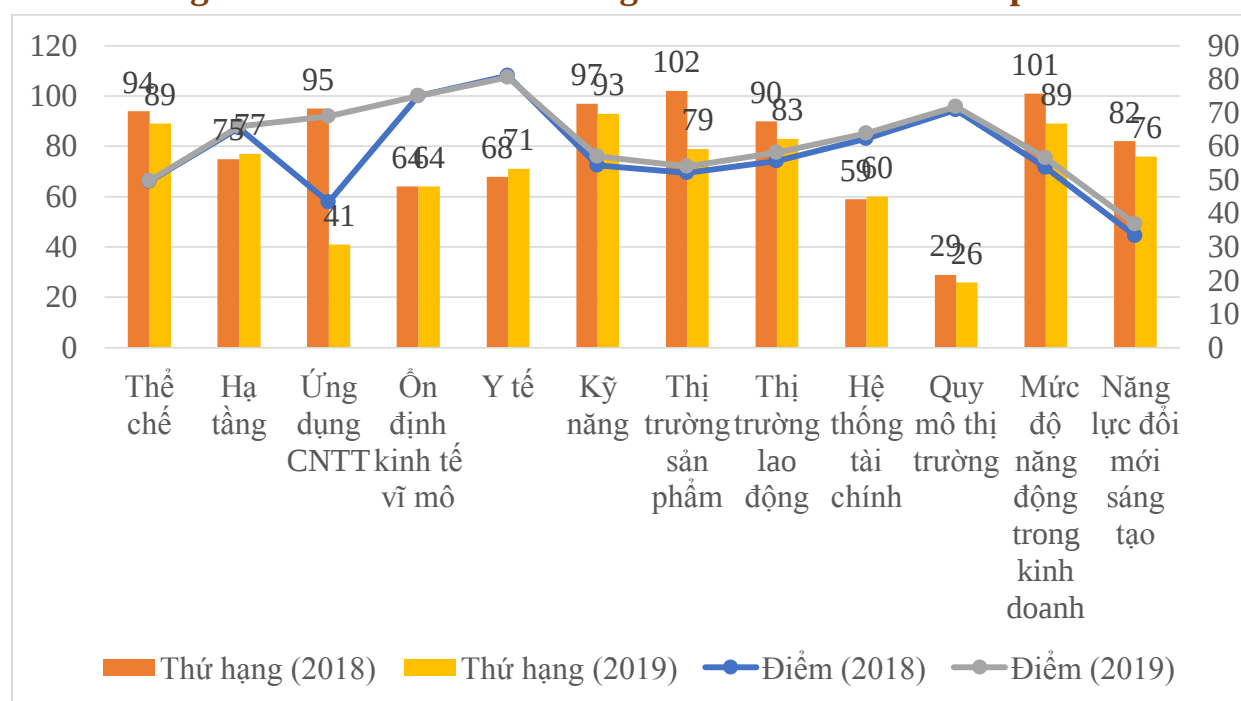
- Innovation capability pillar increased by 6 ranks (from 82nd to 76th). In particular, Buyer sophistication increased by 46 ranks; State of cluster development increased by 33 ranks; Multi-stakeholder collaboration increased by 17 places; Diversity of workforce increased by 16 places; R&D expenditures increased by 6 ranks.

- Institutions increased by 0.3 points and 5 ranks (from 94th to 89th). In particular, Future orientation of government has significant increased.

- Skills pillar increased by 2.7 points and 4 ranks (from rank 97 to rank 93), with a positive improvement of all component indicators. Especially, Quality of vocational training (increased by 13 ranks); Skillset of graduates (increased by 12 ranks); Extent of staff training and Ease of finding skilled employees (increased by 8 ranks); Critical thinking in teaching (increased by 7 levels)...

- Market size pillar increased by 0.9 points and 3 ranks (from 29th to 26th).

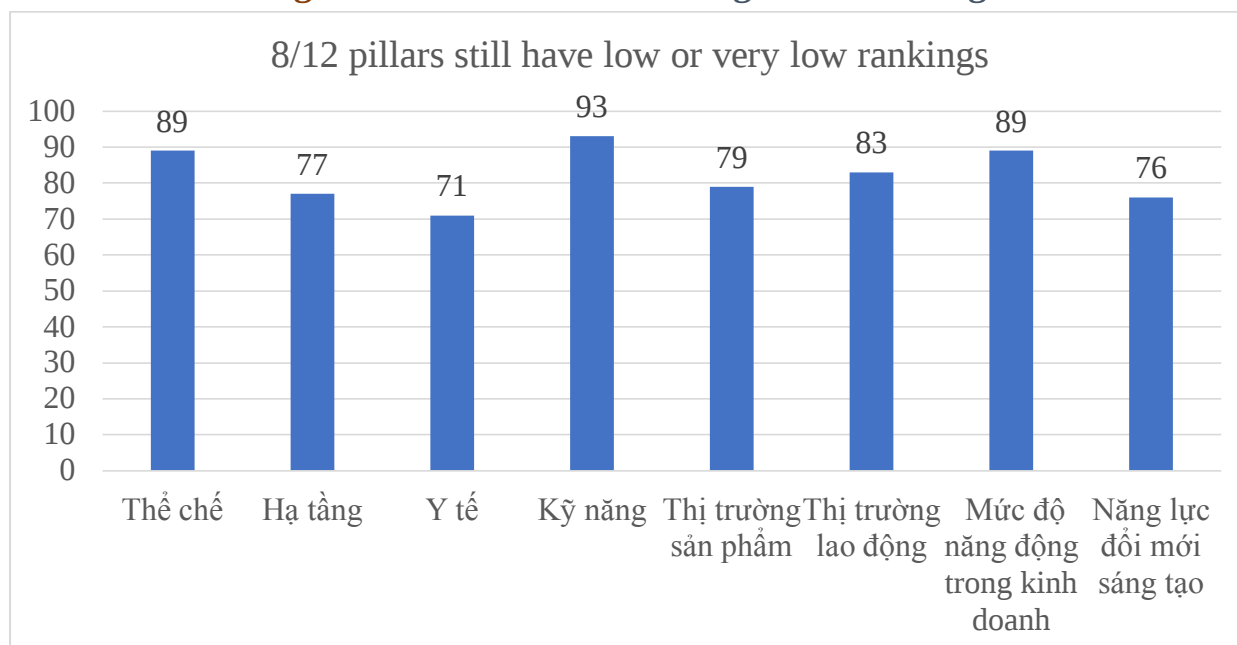
Figure 26. Scores and rankings of Vietnam's 4.0 GCI pillars



Source: World Economic Forum, Global Competitiveness Report 4.0 (2018, 2019)

Although Vietnam has made significant improvements in the scores and rankings of most of the component indicators (8/12 pillars) mentioned above, 8/12 pillars still have low or very low rankings. Pillars with rankings below average (67th) include: Institutions (89th); Infrastructure (77th); Health (71st); Skills (93rd); Product market (79th); Labor market (83rd); Business dynamism (89th); and Innovation capacity (76th).

Figure 27. Pillars with rankings below average



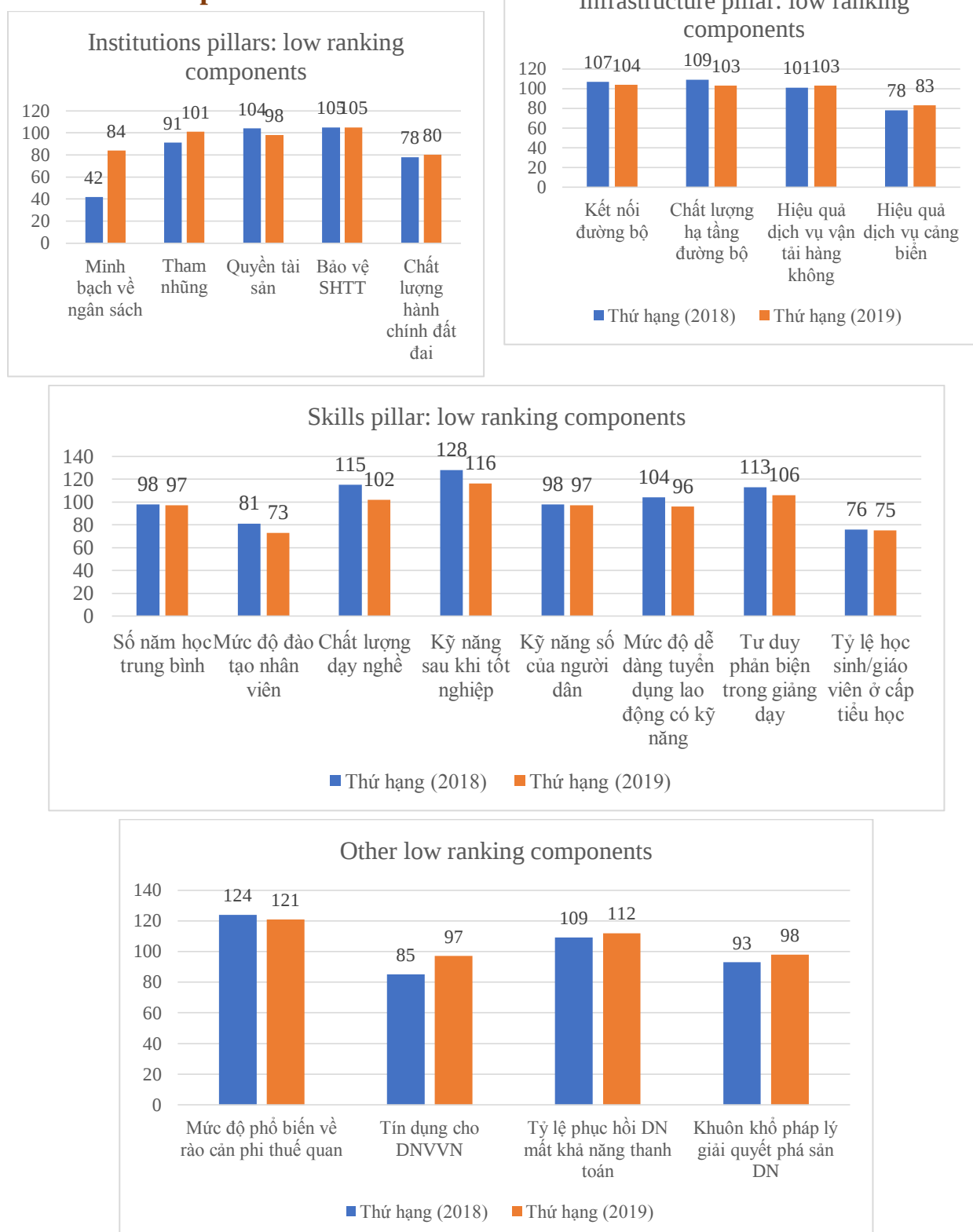
Source: World Economic Forum, *Global Competitiveness Report 4.0* (2018, 2019)

At the component level, some indicators experienced sharp declines such as:

- Budget transparency decreased by 50.4 points (from 65.4 to 15 points), leading to a drop of 42 ranks (from 42nd to 84th);
- Incidence of corruption is at serious level, standing near the end of the table (ranked 101st), dropping by 10 ranks compared to 2018 (ranked 91st);
- Exposure to unsafe drinking water declined too, currently in the low rank (95th), dropping by 13 ranks compared to 2018 (82nd);
- Although Efficiency of seaport services did not decrease in points, it dropped by 5 ranks (ranked 83rd). This shows that Vietnam has not paid much attention to develop port services compared to other economies;

It is noteworthy that in the Financial system pillar, Financing of SMEs (small and medium-sized enterprises) decreased by 0.8 points and 12 ranks, ranking at 97th (ranked 85th in 2018) (see Figure 8). This result shows that access to credit remains a major obstacle for SMEs. In addition, Venture capital availability has improved, but with slower speed than many other economies, leading to a 10-rank decrease (from 51st to 61st). This partly reflects that the investment and business environment in Vietnam are not really stable and favorable, making investment funds more cautious when investing in businesses in Vietnam.

Figure 28. Several obstacles on competitiveness

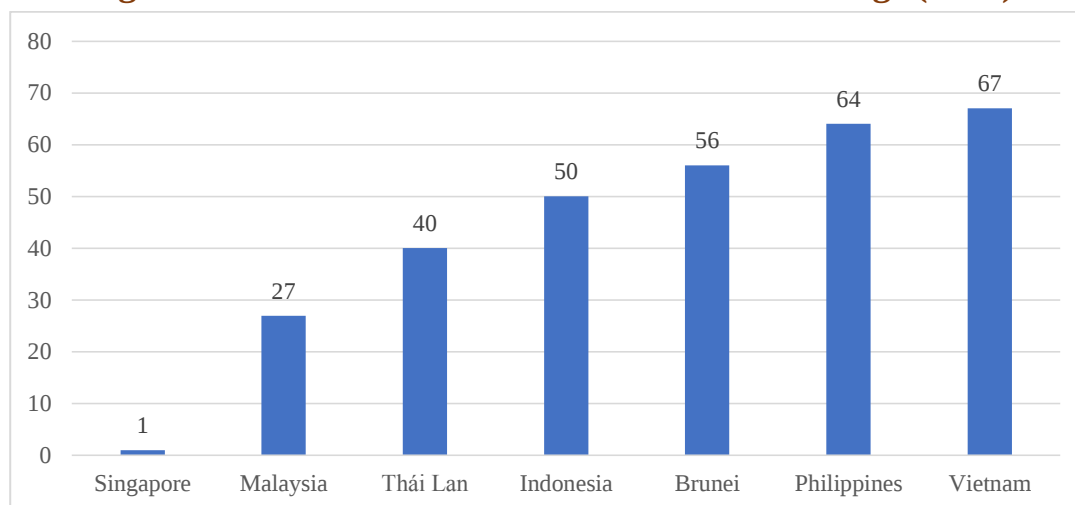


Source: World Economic Forum, *Global Competitiveness Report 4.0* (2018, 2019)

In 2019, except for Singapore and Vietnam, the remaining countries in the ASEAN region all have decreased in their scores and rankings in the competitiveness index. Vietnam, however, still has low ranking compared to other

countries in the region (ranked 7th in ASEAN), far from Thailand, Malaysia and Singapore (see Figure 9). Therefore, the goal to be in the group of 4 leading ASEAN countries still faces many challenges, requiring stronger and more comprehensive efforts of the ministries, branches and localities.

Figure 29. Vietnam and ASEAN countries rankings (2019)



Source: World Economic Forum, Global Competitiveness Report 4.0 (2018, 2019)

The improvement of Vietnam's GCI partly reflects the Government's continuous reform efforts in recent years on business environment and promoting innovation to adapt and leap forward in the context of 4.0 industrialization and deeper integration. Outstanding reform efforts such as abolishing and simplifying conditional investment and business lines and business conditions; changing the state management method in specialized inspection and management activities (applying the risk management principle, dramatically shifting to post-inspection...); focus on improving regulations and procedures to create a favorable business environment; promoting e-government and non-cash transactions; reforming the inspecting of enterprises activities; reducing business costs; step by step creating outstanding institutions to promote innovation and creative start-up...; making significant contributions to the results of the CGI 4.0 in 2019 of Vietnam.

However, there are still many obstacles and challenges ahead. To continue to improve the business environment and enhance competitiveness, Vietnam needs to make efforts continuously, to reform vigorously, substantially and comprehensively, especially in the fields of institutions, skills, innovative business environment and ecosystem.

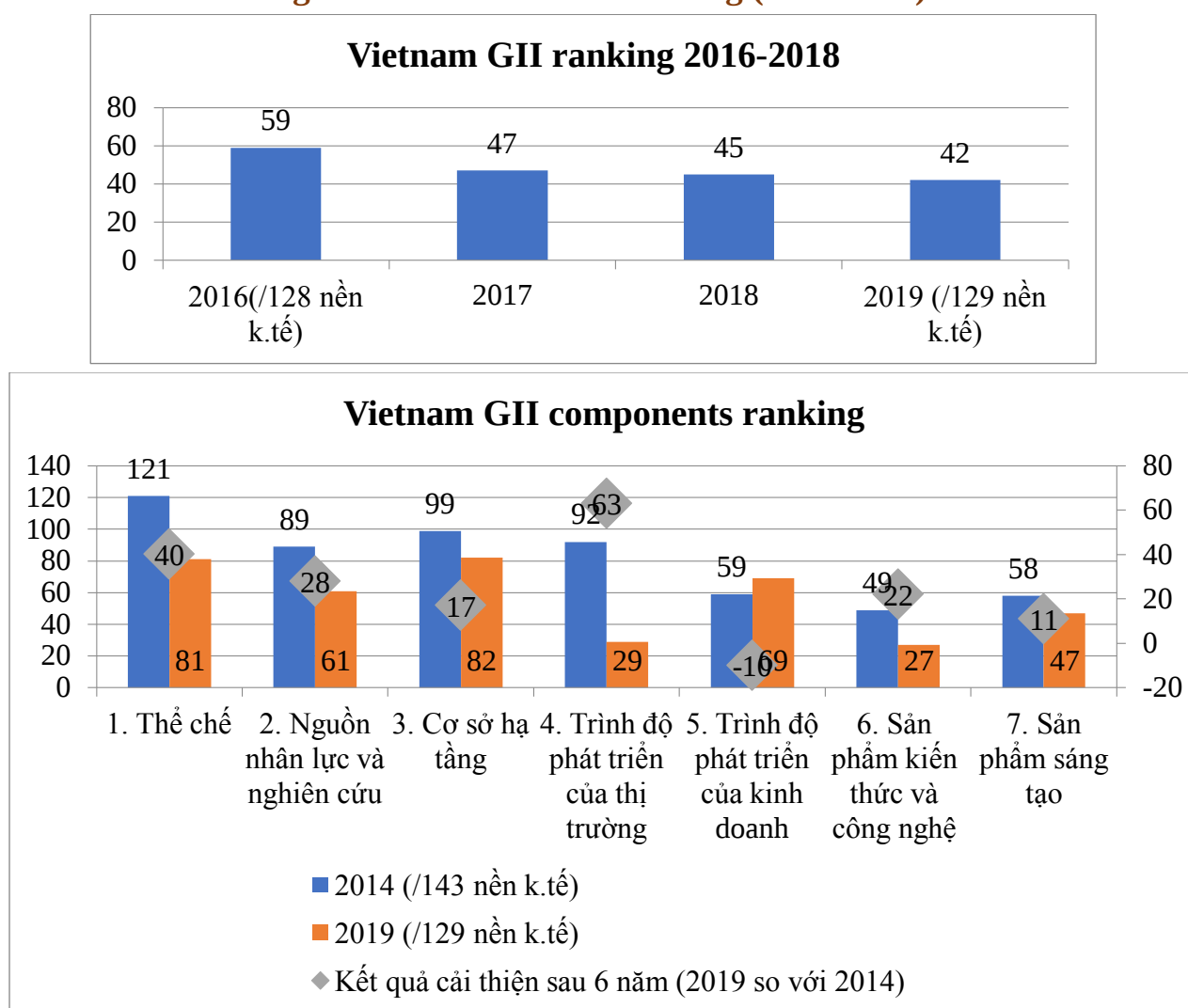
2.7. Vietnam Global Innovation Index (2016-2019)

4.0 Industrial revolution (IR 4.0) has penetrated every aspect of social life. In this context, innovation is an increasingly important factor of the economy competitiveness. The speech of the Minister of Planning and Investment Nguyen

Chi Dung at the Vietnam Information and Communication Forum 2018 affirmed that IR 4.0 could help Vietnam's GDP increase by USD 8-18 billion per year.

Over the past years, the World Intellectual Property Organization (WIPO) has continuously recognized Vietnam's reform actions to enhance innovation capacity; at the same time, WIPO highly appreciated Vietnam's cooperation in providing information for evaluating and ranking in this index. Over four years (2016-2019), the country's Global Innovation Index (GII) increased by 17 ranks (from 59th in 2016 to 42nd in 2019) with 7/7 pillars has high rankings above the average (see Figure 10).

Figure 30. Vietnam GII ranking (2016-2019)

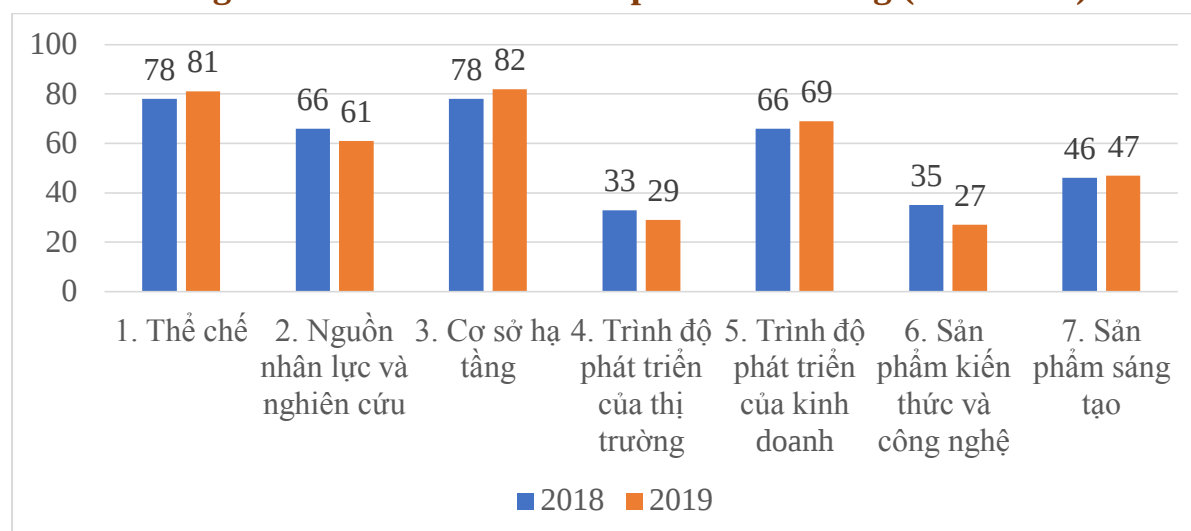


Source: World Intellectual Property Organization, Global Innovation Report (2016-2019)

In 2019, Vietnam GII increased by 3 ranks (from 45th to 42nd). Vietnam ranked first among the 26 low to middle-income countries and ranked 3rd in ASEAN after Singapore and Malaysia. Some positive improvement indicators compared to 2018 are: Market sophistication increased by 3 ranks; Credit

increased by 4 ranks; Labor productivity increased by 3 levels. In particular, two indicators related to input and output of Science, Technology and Innovation have made great leaps, namely: Gross expenditure on research and development has increased by 5 ranks; and the index Knowledge and technology outputs increased by 8 places.

Figure 31. Vietnam GII components ranking (2018-2019)



Source: World Intellectual Property Organization, *Global Innovation Report (2016-2019)*

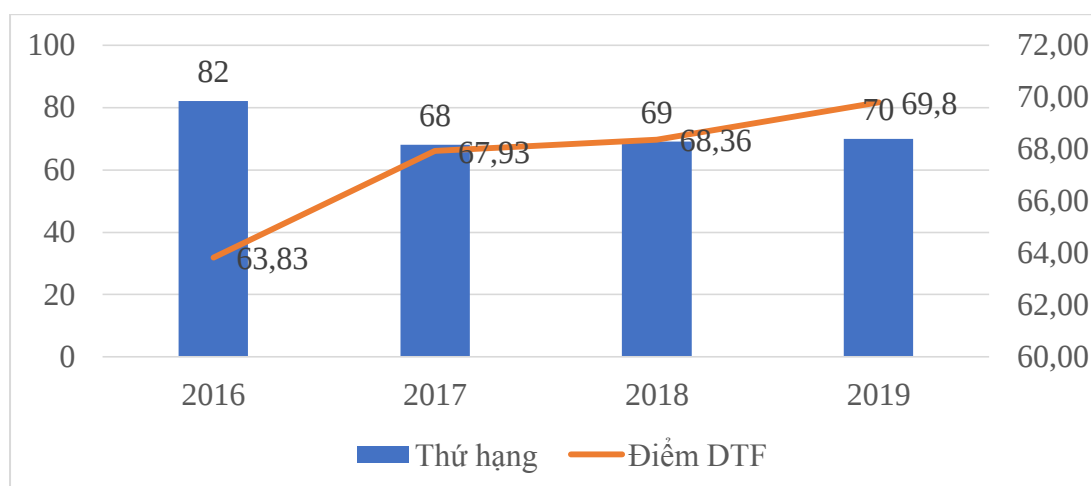
The above achievements are results of Government's direction and solutions in ensuring stable macro-economy and major balances of the economy, as well as solutions to attract social resources for science and technology, promote technology transfer, absorb and R&D, contributing to increase enterprises' labor productivity and competitiveness. However, because Vietnam is at relatively good position in the region, the room for rapid improvement of this index is getting narrower.

2.8. Situation of business environment in Vietnam (2016-2019) - Identifying challenges

2.3.1 Vietnam's business environment from World Bank ratings

Recently, according to the World Bank, Vietnam has been continuously improved the quality of business environment, thus, shortening time, reducing costs and risks for businesses. Over the four years (2016-2019), the Doing Business score increased by 5.97 points (meaning quality improvement) and 12 ranks (from 82nd in 2016 to 70th in 2019) (see Figure 12). Most of positive reforms was recorded in 2017 (the reforms took place from June 2016 to May 2017).

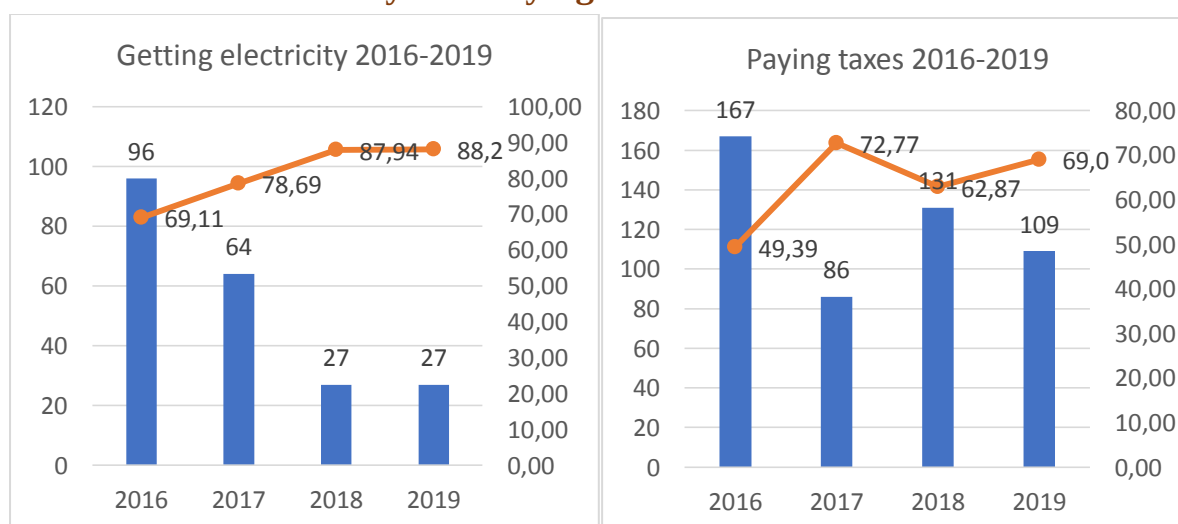
Figure 32. Vietnam Doing Business scores and rankings (2016-2019)



Source: World Bank, Doing Business Report (2017-2020)

Notably, Getting electricity increased by 69 ranks (from 96th in 2016 to 27th in 2019); Paying taxes and social insurance increased by 58 places (from the end of the rankings table, 167th in 2016 to 109th in 2019). This result reflects remarkable reform efforts from Vietnam Electricity (EVN), the Ministry of Finance and Vietnam Social Insurance (see Figure 13). In particular, the World Bank has continuously recorded reform process over the years in the Paying taxes and social insurance index.

Figure 33. Vietnam's Doing business indicators (2016-2019): Getting electricity and Paying taxes and social insurance

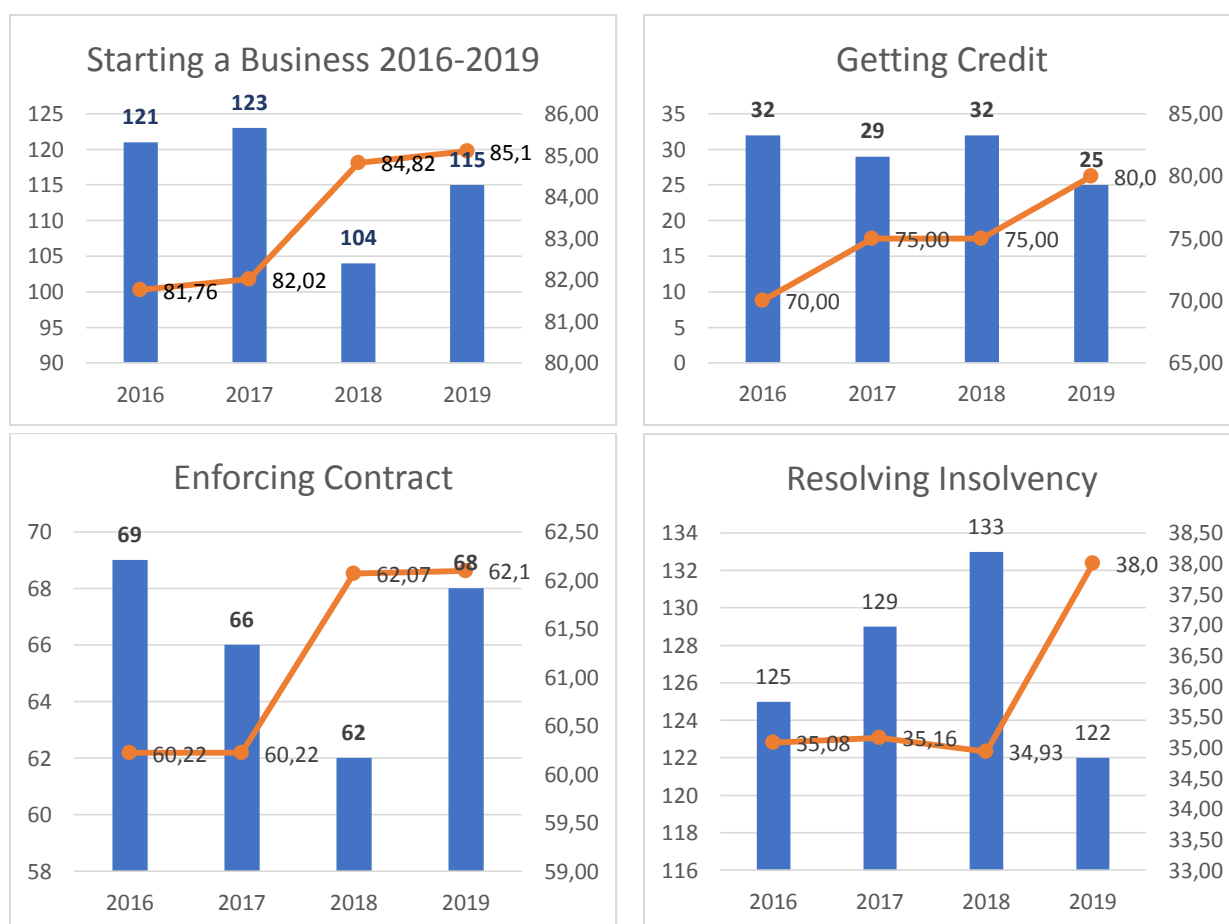


Source: World Bank, Doing Business Report (2017-2020)

Over four years, 04 Doing business' indexes has been increased in ranking thanks to reform efforts. These are: Starting a business (increased by 3.34 points and 6 ranks); Getting credit (increased by 10 points and 7 ranks); Enforcing

contract (increased by 1.88 points and 1 rank); Resolving insolvency (increased by 2.92 points and 3 ranks) (see Figure 14).

Figure 34. Vietnam's Doing business indicators (2016-2019): Starting a Business, Getting credit, Enforcing contract, Resolving insolvency



Source: World Bank, Doing Business Report (2017-2020)

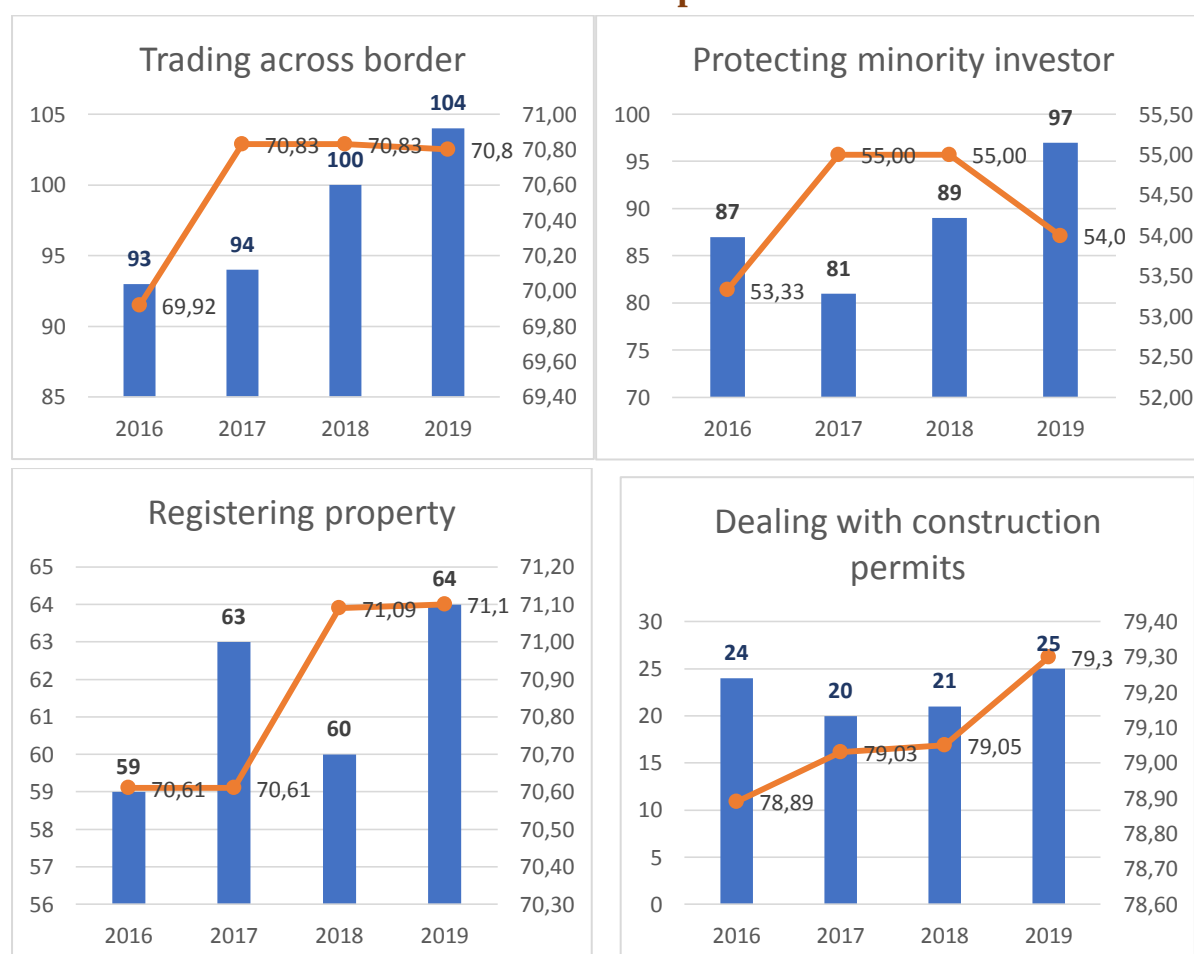
In particular, Getting credit index currently ranks high due to reform in improving the depth of credit information; improving the products and services quality, providing timely information to users; and building a Portal to connect borrowers. As a result, in the Doing Business 2020 report (published in October 2019), the World Bank gave Vietnam maximum score for the Depth of credit information (8/8 points); Credit registry coverage component is also improved to 59.4% (in 2019 it was 54.8%).

However, other three indexes (including Starting a business, Enforcing contract and Resolving insolvency), though upgraded over 4 years, are still at very low rankings and have plenty of room for improvement. Two indexes, Enforcing contract and Resolving insolvency, which are under the responsibility of the Court, have improved slowly and have not yet received the strong commitment from the Court. Notably, Resolving insolvency for many years was slow in reforming with

the low rate of enterprises restoring production and business and long time to carry out bankruptcy procedures. In ASEAN, Vietnam's ranking in this index is only above Laos.

Although Vietnam business environment improvement has been positively recognized by international organizations such as the World Bank, there are still 04 indexes decreasing in 4 years (2016-2019 including: Trading across border (increased by 0.88 points, but decreased by 11 ranks); Protecting minority investors (increased by 0.67 points, but decreased by 10 ranks); Registering property (increased by 0.49 points, but decreased by 5 ranks); Dealing with construction permits (increased by 0.41 points, but decreased by 1 rank) (see Figure 15).

Figure 35. Vietnam's Doing business indicators (2016-2019): Trading across border, Protecting minority investors, Registering property and Dealing with construction permits

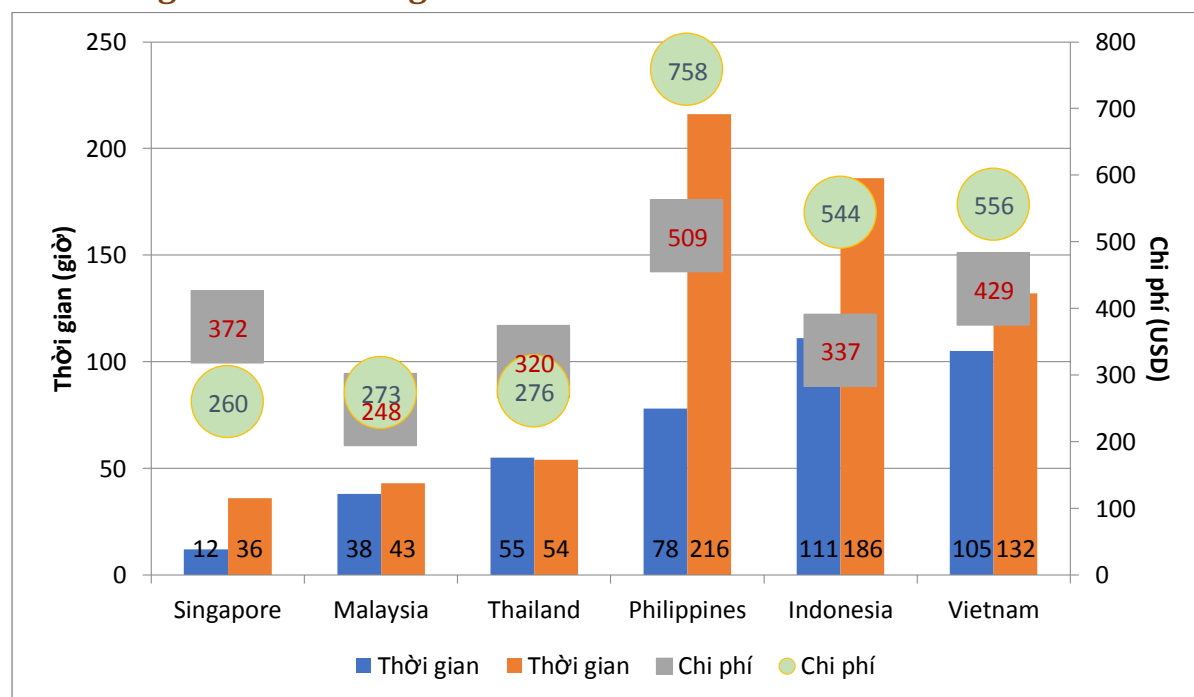


Source: World Bank, Doing Business Report (2017-2020)

The downgrade results do not mean that Vietnam lacks of reform, but because of the slow pace of reform, lack of coordination compared to other countries or inconsistencies in reform. Some indexes such as Trading across border

index, have been focused to improve over the years, in which specialized management and inspection for imported goods and connection to the National One-stop Window are the most important contents. Although specialized management reform efforts have been promoted since 2014-2015, until now, reforms have only been recorded in several areas (such as food safety and quarantine). Reforms are slow in other areas. Regulations in some areas (such as labor, invalids and social affairs) even created additional barriers for businesses. Therefore, the gap between Vietnam and other ASEAN countries is widening in this index (see Figure 16). Notably, the time to export and import in Vietnam are still longer than other countries in the region (the export time is only shorter than Indonesia, the import time is only shorter than the Philippines and Indonesia); Cost to export and import are higher than most countries in the region, only lower than the Philippines.

Figure 36. Trading across border index of Vietnam and ASEAN



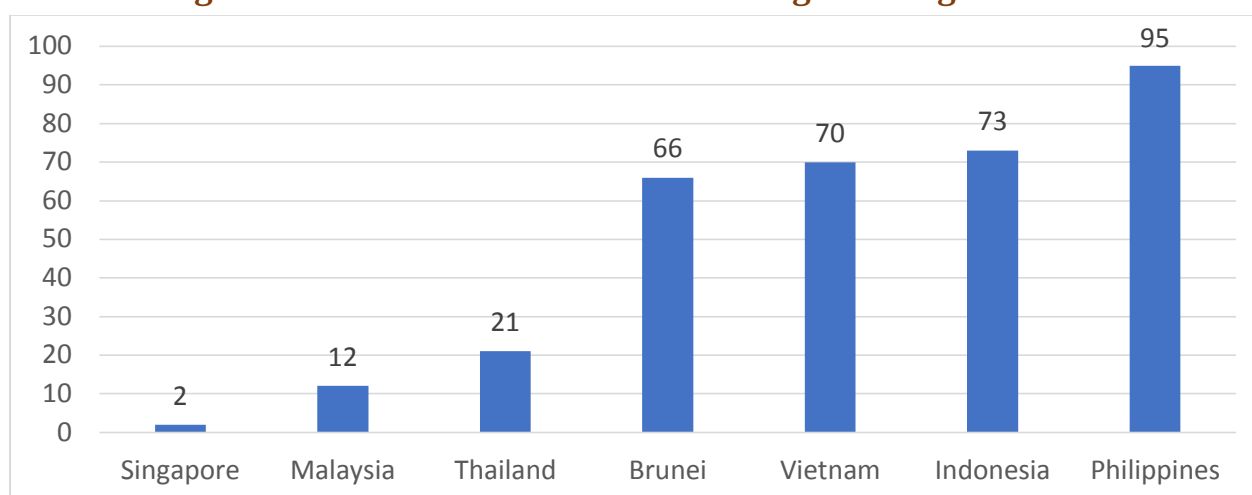
Source: World Bank, *Doing Business Report 2020*

In addition, for the Dealing with construction permit index, although Vietnam has a good rank (25th), there exists a big difference between regulations and practices. The long period to get construction permit (166 days) is a big obstacle for businesses. Therefore, improving the effectiveness of policy implementation is necessary to bridge the gap between documents and enforcement, ensuring that enterprises receive the real benefits of reform.

Vietnam has clearly improved business environment quality by increasing points in the indexes. Our reforms, however, are still very little and slow while

other economies' reforms are faster. Therefore, Vietnam's ranking has continuously decreased in the last 2 years (decreasing by 1 rank each year). For example, in ASEAN, Singapore maintained a stable position (2nd) since 2016; Malaysia has risen sharply and continuously in the last two years (increased by 12 ranks); Thailand accelerated sharply in 2017 (increased by 20 ranks) and increased by 6 ranks in 2019; After 3 years of strong and continuous improvement (in 2017 increased by 42 ranks compared to 2014), Indonesia ranking levelled off from 2018; The Philippines has increased by 29 ranks this year. This shows that other economies tend to reform faster than us. Within ASEAN, Vietnam ranks 5th, after Singapore, Malaysia, Thailand and Brunei (see Figure 17).

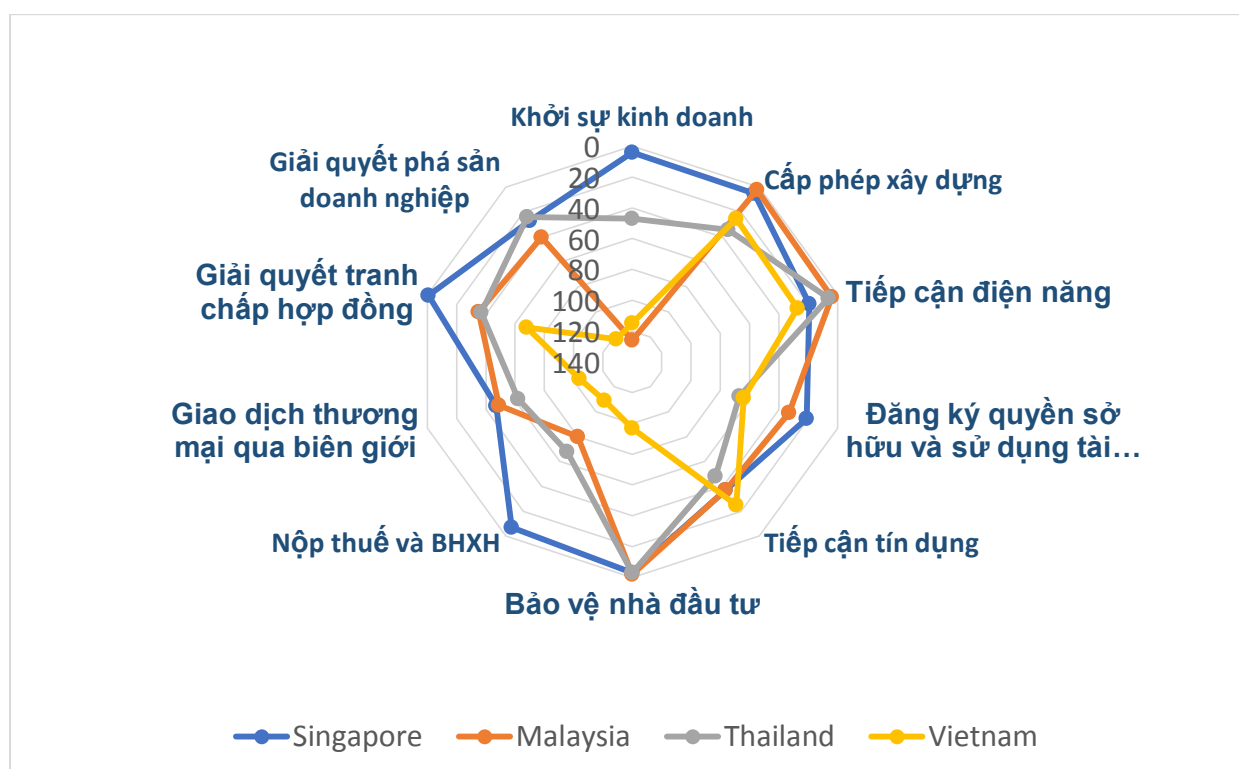
Figure 37. Vietnam and ASEAN ranking in Doing Business



Source: World Bank, Doing Business Report 2020

The above results show that even though the Government has shown many efforts and determination to reform, there is a lack of specific reform actions from ministries, branches and localities. Most components of our business environment are still far from Thailand, Malaysia and Singapore (see Figure 18).

Figure 38. Vietnam and ASEAN ranking of some components in Doing Business



Source: World Bank, Doing Business Report 2020

It can be seen that the room for making drastic reform of business environment in our country is becoming more and more difficult as other countries also advance in this race. Notably, in the two years of 2018-2019, business environment reforms in our country tend to slow down. According to the World Bank's record, there are largest number of business environment reforms in our country in 2017. The number of reforms, however, leveled off in the last 2 years (see details in Table 4). .

Table 16: Business environment reforms that are recorded in Doing Business reports

Year	The number and content of reforms are recognized by the World Bank
2016	There are 03 indexes, of which reforms are recognized: 1. Protecting minority investor; 2. Paying taxes and social insurance; and 3. Trading across borders.
2017	There are 05 indexes, of which reforms are recognized: 1. Getting electricity; 2. Getting credit;

	3. Paying taxes and social insurance; 4. Trading across borders; and 5. Enforcing contracts (due to the implementation of the Civil Procedure Code and the application of voluntary mediation).
2018	There are 03 indexes, of which reforms are recognized: 1. Starting a business; 2. Paying taxes and social insurance; and 3. Enforcing contracts (due to court's judgment disclosure).
2019	There are only 02 indexes, of which reforms are recognized 1. Paying taxes and social insurance; and 2. Getting credit

Source: Summarized from World Bank, Doing Business Report 2017-2020

In 2019, our country's business environment increased by 1.2 points (from 68.6 to 69.8 points) with details of 10 indexes as follows:

- 5/10 indexes increased points (including Starting a business, Dealing with construction permit, Getting electricity, Getting credit, Paying taxes);
- 04/10 indexes remain the same (including Registering property, Protecting minority investor, Trading across border, and Enforcing contracts); and
- 01 index (Resolving insolvency) decreased by 0.1 point

Regarding components ranking:

- 03 indexes increased in ranking (Getting credit, Paying taxes, Resolving insolvency)
- 01 index maintains its ranking (Getting electricity)
- 06 indexes decreased in ranking:
 - 02 indexes increased points but its ranking decreased: Starting a business (due to 1 day reduction) and Dealing with construction permit (due to the reduction of the official costs/infrastructure value ratio)
 - 4 indexes decreased in ranking, no reform is recorded so the scores are unchanged including Registering property (decreased by 4 ranks); Protecting minority investor (decreased by 8 ranks); Trading across border (decreased by 4 ranks); và Resolving insolvency (decreased by 6 ranks).

The above analysis show that business environment components that need to be improved include:

- Starting a business: currently at very low rank;

- Dealing with construction permit: Although the index has high ranking, but need to integrate procedures and shorten implementation time;
- Registering property: time to register property is long no reform is recorded in many years.
- Trading across border: currently at very low rank. This index is related to many ministries and industries and greatly affects other activities such as logistics.
- Enforcing contract and Resolving insolvency: These two indicators currently rank low and very low (especially for Resolving insolvency), reflecting the inadequacies and slow reforms from the court, dragging back Doing Business ranking in our country. Therefore, the judiciary needs to be involved in reforming and improving the business environment.

2.3.2 Vietnam's business environment from corruption and informal costs indicators

International organizations such as the World Economic Forum (the GII 4.0), the World Bank (in the state governance ranking), the Heritage Support Fund and Wall Street Journal (in the economic freedom ranking), the Transparency International (in the Corruption perception index), all point out that corruption is one of the bottlenecks for Vietnam national competitiveness. According to the corruption perception index (CPI) from Transparency International's (TI) (ranked 180 countries and territories in 2018), Vietnam only got 33 points out of 100 points (0 is very corrupt and 100 is very clean), ranked 117th out of 180 countries. Recently, corruption has been recorded with better control, but the score is still low and still belongs to the poor governance group (according to the World Bank).

The evaluation results of international organizations are also consistent with the VCCI survey of provincial competitiveness (PCI). Accordingly, informal costs tend to decrease, but corruption is still a serious problem. In 2018, the "petty corruption" phenomenon - the small-scale cost that businesses have to pay to apply for licenses - has decreased compared to the previous period: only 54.8% of businesses pay informal costs, the lowest in the last 5 years. In addition, VCCI's survey also showed that the scale of unofficial expense payment tended to decrease. Notably, 39.3% of enterprises said that they paid unofficial payments to inspectors (51.9% in 2017 and 65.6% in 2014).

However, the indicators reflecting unofficial costs are still relatively high, thus, indicating the need for more persistent efforts from state agencies and the involvement of business community. Enterprises themselves need to improve their governance, comply with the laws, and at the same time strengthen the integrity of their own business and production activities.

2.9. Competitiveness from the ranking of some sectors

Resolution No. 02 focuses on improving the competitiveness of some sectors such as tourism and logistics. The evaluation results show positive improvements in these two areas.

a. Logistics performance index

Resolution No. 02 aims to raise the logistics performance index rank to 5-10 ranks. In 2018, our country's ranking increased sharply (25 ranks), from 64th to 39th with 6/6 indicators have outstanding improvement. The highest increase was Tracking and tracing shipments (ranked 34, increased by 41 ranks) and Logistic competence (ranked 33, increased by 29 ranks). Other indicators such as Customs ranked 41st (increased by 23 ranks); Infrastructure ranked 47th (increased by 23 ranks). The remaining two components are: Timeliness ranked 40 (increased by 16 ranks); and International shipments ranked 49 (increased by 1 rank compared with 2016) (Table 5). This evaluation is consistent with reforms in practices which aim to improve enterprises' capacity through the application of technology in logistics. The proportion of companies applying technology in logistic was 15-20% in 2015-2016, then increased to 40-50% in 2017-2018¹⁷. However, high costs are still the major obstacle for our country's logistics industry.

Table 17: Logistics Performance Index and its components

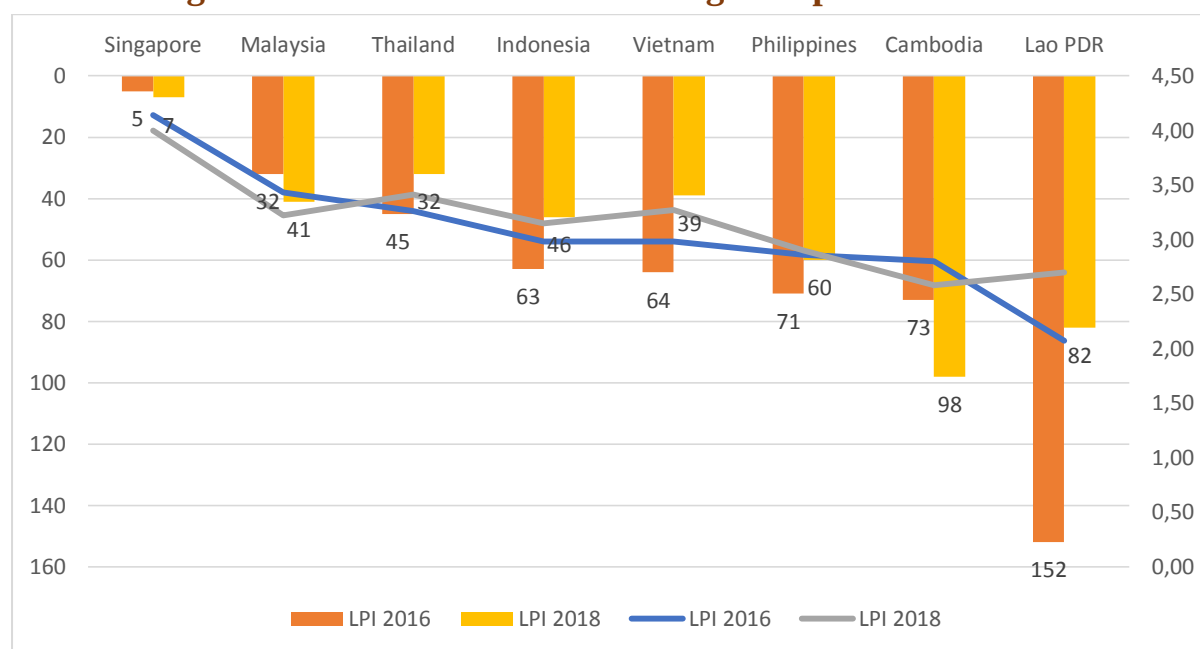
	2012	2014	2016	2018
Logistics Performance Index (LPI)	53	48	64	39
Customs (effectiveness of the clearance process, such as speed, simplicity, and predictability of procedures)	63	61	64	41
Infrastructure (relating to commercial and transport quality of ports, railways, roads, information technology)	72	44	70	47
International shipments (how easy it is to arrange for shipments with competitive prices)	82	49	62	33
Logistics competence (for example, transportation operator, customs broker)	39	42	50	49
Tracking and tracing	47	48	75	34
Timeliness (extent of assurance of the shipments time)	38	56	56	40

Source: World Bank, Logistics Performance Index 2012, 2014, 2016 and 2018

¹⁷ According to the survey results of Vietnam Association of Logistics Services Enterprises VLA (<http://logistics.gov.vn/nganh-hangthi-truong/chi-so-logistics-performance-index-lpi-cua-viet-nam-nam-2018-tang-25-bac>)

With this result, Vietnam ranked 3rd in ASEAN (after Singapore 7th and Thailand 32nd). Vietnam ranked first in emerging markets group (over Indonesia, Philippines and Laos) (Figure 19).

Figure 39. Vietnam and ASEAN logistics performance index



Source: World Bank, Logistics Performance Index 2016 and 2018

Vietnam also ranked first among low-middle income countries (Table 6)

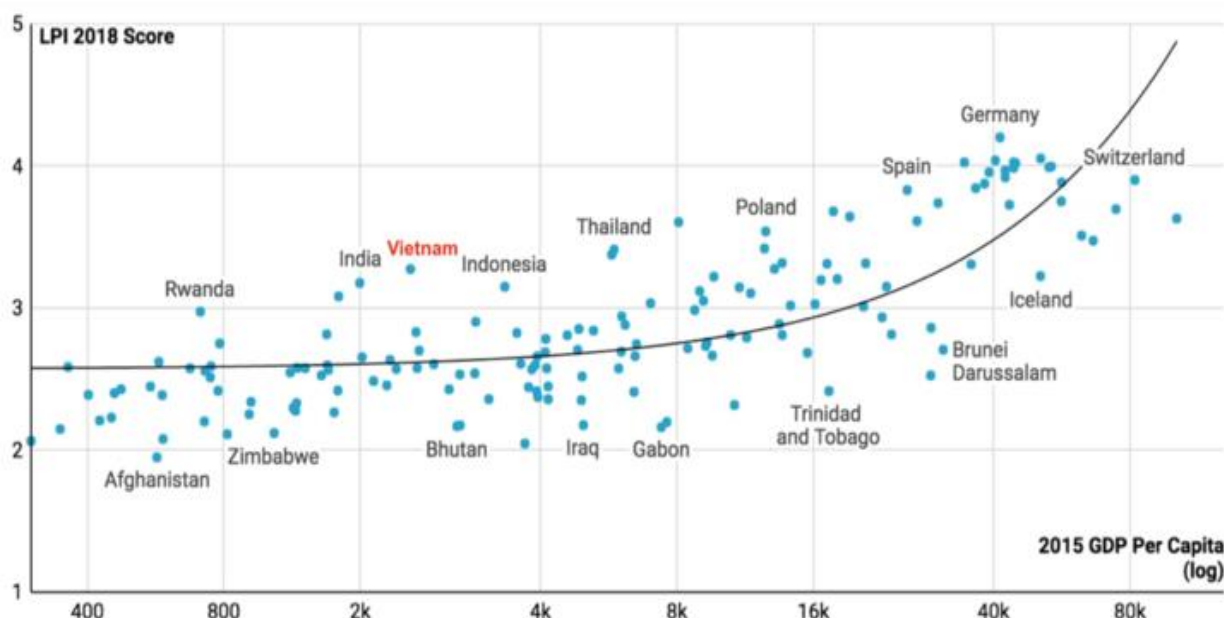
Table 18: Logistics Performance Index rankings of low-middle income countries

Economy	2018		2016		2014		2012	
	Rank	Score	Rank	Score	Rank	Score	Rank	Score
Vietnam	39	3.27	64	2.98	48	3.15	53	3.00
India	44	3.18	35	3.42	54	3.08	46	3.08
Indonesia	46	3.15	63	2.98	53	3.08	59	2.94
Côte d'Ivoire	50	3.08	95	2.60	79	2.76	83	2.73
Philippines	60	2.90	71	2.86	57	3.00	52	3.02
Ukraine	66	2.83	80	2.74	61	2.98	66	2.85
Egypt, Arab Rep.	67	2.82	49	3.18	62	2.97	57	2.98
Kenya	68	2.81	42	3.33	74	2.81	122	2.43
Lao PDR	82	2.70	152	2.07	131	2.39	109	2.50
Jordan	84	2.69	67	2.96	68	2.87	102	2.56

Source: World Bank, Logistics Performance Index 2018

In addition, the World Bank also points out that Vietnam has better logistics service performance than other markets with similar income (Figure 20).

Figure 40. Correlation between GDP per capita and LPI



Source: World Bank, Logistics Performance Index 2018

According to the LPI 2018, Vietnam's LPI average score from four surveys (2012, 2014, 2016 and 2018) ranked 45th in the world. In ASEAN, Vietnam ranked 4th after Singapore (5th), Thailand (34th) and Malaysia (35th), above Indonesia and the Philippines.

Table 19. LPI average score of Vietnam and ASEAN countries from 4 surveys (2012, 2014, 2016 and 2018)

Countries		Vietnam	Singapore	Thailand	Malaysia	Indonesia	Philippines	Brunei ¹⁸
LPI average ranking		45	5	34	35	51	64	73
LPI average score		3.16	4.05	3.36	3.34	3.08	2.91	2.78
Customs	<i>Ranking</i>	51	2	37	38	62	70	61
	<i>Score</i>	2.86	4.00	3.13	3.06	2.69	2.62	2.70
Infrastructure	<i>Ranking</i>	54	5	41	33	61	71	77
	<i>Score</i>	2.92	4.14	3.17	3.30	2.81	2.67	2.59
International shipments	<i>Ranking</i>	45	8	32	30	51	39	84
	<i>Score</i>	3.15	3.72	3.40	3.43	3.08	3.20	2.74
Logistics competence	<i>Ranking</i>	40	4	35	34	48	64	84
	<i>Score</i>	3.17	4.08	3.29	3.34	3.07	2.80	2.64
Tracking and tracing	<i>Ranking</i>	44	8	35	38	45	58	75
	<i>Score</i>	3.23	4.05	3.38	3.32	3.23	3.01	2.82
Timeliness	<i>Ranking</i>	47	3	36	46	49	83	78
	<i>Score</i>	3.6	4.34	3.75	3.60	3.59	3.11	3.18

Source: World Bank, Logistics Performance Index 2012, 2014, 2016, 2018

¹⁸ No information in 2012, 2014

b. The Travel and Tourism Competitiveness

According to the World Economic Forum's assessment, in recent years, the Travel and Tourism Competitiveness Index (TTCI) of Vietnam has continuously increased in score and ranking (see Table 8). In 2019, Vietnam increased by 0.3 points and 12 ranks compared to 2015 (from 75/141 to 63/140) with 11/14 components increased. However, the assessment results also show that challenges for Vietnam TTCI are Health and Hygiene (91st), Environmental sustainability (121st) and Tourism Service Infrastructure (106th).

Table 20: Travel and Tourism Competitiveness Index and its components

		2015		2017		2019	
Number of ranking economies		141		136		140	
Score (1-7)		Score	Ranking	Score	Ranking	Score	Ranking
	Travel and Tourism Competitiveness Index (TTCI)	3.6	75	3.78	67	3.9	63
A.	Enabling environment	4.6	73	4.8	66	4.8	73
1	Business environment	4.4	66	4.4	68	4.4	67
2	Safe and security	5.3	75	5.6	57	5.6	58
3	Health and hygiene	5.0	83	5.0	82	5.0	91
4	Human resource and labour market	4.7	55	4.9	37	4.8	47
5	ICT readiness	3.4	97	4.2	80	4.3	83
B.	T&T policy and enabling conditions	3.7	112	3.9	105	4.4	79
6	Prioritization of Travel & Tourism	3.7	119	4.0	101	4.1	100
7	International openness	2.7	89	3.0	73	3.7	58
8	Price competitiveness	5.3	22	5.3	35	5.9	22
9	Environmental sustainability	3.2	132	3.4	129	3.8	121
C.	Infrastructure	2.9	94	2.9	91	3.1	87
10	Air transport infrastructure	2.7	68	2.8	61	3.4	50
11	Ground and port infrastructure	3.1	87	3.1	71	3.0	84
12	Tourist service infrastructure	2.9	105	2.6	113	2.8	106
D.	Natural and Culture resources	3.2	33	3.5	28	3.4	26
13	Natural resources	3.6	40	4.0	34	3.8	35
14	Cultural resource and Business travel	2.8	33	3.0	30	2.9	29

Source: World Economic Forum, Travel and Tourism Competitiveness Report 2015, 2017 and 2019

2.10. Business environment and competitiveness from the application of online public services and non-cash payment perspective

2.10.1. Current situation of applying online public services

From international organizations assessment, rankings from many indexes measuring online public services are constantly rising. For example, in the E-Government Development Index as well as the Global Innovation Index, the Online service component increased by 15 ranks in 2018 (see Table 9). The rapid improvement of this component contributes to the overall increase in rankings of Vietnam.

Table 21: Online public services ranking from the E-Government Development Index and the Global Innovation Index

	2016	2018
E-Government Development Index	89	88
Online Service Index	74	59

Source: United Nations, E-Government Report 2016 and 2018

	2016	2017	2018	2019
Global Innovation Index	59	47	45	42
Government's online service	78	72	72	57

Source: World Intellectual Property Organization, Global Innovation Report 2016-2019

Until the third quarter of 2019, the total number of administrative procedures is 126.887 procedures. From 2016 to now, the number of online public services at level 3 and level 4 has been increasing rapidly, of which online service at level 3 increased from 9.58% (in 2016) to 29.01 (in 2019); online service at level 4 increased from 1.21% (2016) to 9.12% (2019) (see Table 10).

Table 22: Implementation of online public services 2016-2019

Criteria	Level	2016	2017	2018	Q3/2019
Total administrative procedures		113.488	150.929	127.270	126.887
Online public services	3	10.872	20.810	26.734	36.804

	4	1.378	3.311	5.788	11.576
	Total	12.250	24.121	32.522	48.380
% online public services	3	9.58%	13.79%	21.01%	29.01%
	4	1.21%	2.19%	4.55%	9.12%
	Total	10.79%	15.98%	25.55%	38.13%
Number of online service generating documents	3	251 (46%)	2.634 (12%)	3.062 (11%)	5.700 (16%)
	4	258 (93%)	644 (19%)	1.377 (24%)	3.083 (27%)
	Total	509 (61%)	3.278 (13%)	4.439 (14%)	8.783 (18%)

Source: Ministry of Information and Communications

The implementation of interlinked administrative procedures has been actively conducted by a number of ministries, branches and localities, such as the Ministry of Planning and Investment in collaboration with the Ministry of Finance to carry out business and tax registration of cooperatives. Accordingly, the cooperative can carry out the procedures for granting cooperative registration certificates online; the certificate of cooperative will be concurrently the certificate of business registration and certificate of tax registration.

The percentage of online public services at levels 3 and 4, however, is still low, especially online public services at level 4 which is only about 9%. The reality shows that administrative procedures are implemented separately, lack of connectivity and in some cases overlap; the implementation is not efficient with the low rate of arising records (about 18%).

At the ministerial level, the proportion of online public services at level 3 and level 4 increased from about 27% in 2017 to 35.4% in 2019. In particular, the proportion of online public services at level 4 increased from 10.81% (in 2017) to 16.2% (in 2019) (see Table 11). Several ministries and agencies have actively implemented level 4 online public services. For example, from 2017 to the third quarter of 2019, the Ministry of Finance deployed 64 services; the Ministry of Transport deployed 52 services; the State Bank applied 22 services; the Ministry of Science and Technology deployed 17 services; Vietnam Social Insurance has applied 12 services.

Table 23: Implementation of online public services at ministerial level 2016-2019

Criteria	Level	2017	2018	Q3/2019
Total administrative procedures		5.199	4.666	4.858
Online public services	3	852	981	933
	4	562	700	787
	Total 3,4	1.414	1.681	1.720
% online public services	3	16.39%	21.01%	19.21%
	4	10.81%	15%	16.2%
	Total 3,4	27.2%	36%	35.4%
Number of online service generating documents	3	348 (42%)	405 (41%)	332 (35%)
	4	310 (55%)	512 (73%)	489 (62%)
	Total 3, 4	658 (47%)	917 (54%)	821 (48%)

Source: Ministry of Information and Communications

At the local level, some provinces and cities have solutions to improve the serving quality of public administrative procedures under the single-window mechanism (for example: Quang Ninh, Dong Nai, Da Nang has effectively promoted the public service call center for answering people and businesses).

Most provinces have upgraded the provincial public service portal or the electronic information system. Some localities have had both systems such as Dong Nai and Tay Ninh. Other localities can support people via zalo in implementing administrative procedures and monitoring results. In Quang Ninh, the number of provincial administrative procedures at level 3, level 4 reaches 84.6% (of which level 3 is 71%, level 4 is 13.6%); about 76% of administrative procedures and 19 departments, units use the second seal to solve administrative procedures following the principle “5 on the spot” at the Provincial center for Public Administration: “Receiving, appraising, approving, sealing, returning results immediately”; and deploy the second seal for judicial sectors and the Office of Land Use Right Registration at the local Public Administration Center. Quang Ninh also deployed the model of paperless meeting room, sending and receiving

documents via online network; inter-sectoral connection of online public services at 3 levels (province, district, commune); sending and receiving documents between government and party organizations and with digital signatures.

However, at the provincial and city level, the proportion of online public services at level 3 and 4 is still low (only at 17%) (see Table 12).

Table 24: Results of online public service at local level 2016-2019

Criteria	Level	2017	2018	Q3/2019
Total administrative procedures		145.730	122.604	122.029
Online public services	3	19.958	25.753	35.871
	4	2.749	5.088	10.789
	Total 3,4	22.707	30.841	46.660
% online public services	3	13.7%	21.01%	29.4%
	4	1.89%	4.15%	8.84%
	Total 3,4	15.58%	25.15%	38.24%
Number of online service generating documents	3	2.286 (12%)	2.657 (10%)	5.468 (15%)
	4	334 (12%)	865 (17%)	2.594 (24%)
	Total 3, 4	2.620 (11%)	3.522 (11%)	8.063 (17%)

Source: Ministry of Information and Communications

Currently, the National Public Service Portal has been built and operated to enhance the application of information technology in handling administrative procedures. The National Public Service Portal allows organizations and individuals to register account; provide single-sign-on function and user authentication mechanisms to perform administrative procedures at the provincial-level public service portal. However, this is not a service provider. Public services are still directly provided by ministries, branches and localities.

Although the applying level 4 online public services objectives has been included in the Action Plan of all ministries, branches and localities, the implementation is still slow with the low rate of arising records. The Government

advocates to promote e-Government, connecting between ministries, sectors and localities, but in reality, online public service is facing many obstacles and the implementation is not substantial. The cause of this situation is: (i) limitation of information technology infrastructure. Ministries, branches and localities face difficulties in hiring information technology infrastructure procedures and budget constraints for IT infrastructure; (ii) Lack of synchronizing database to make connection; (iii) Lack of legal framework for the application of online public services, especially the legal framework for digital signatures; and (iv) Different IT platforms from ministries and agencies; these platform are not integrated and connected, can not ensure the true meaning of online public services

2.10.2. *Promoting cashless payment results*

From 2016, the proportion of cash payment on total means of payment is, on average, about 12%. Non-cash payment transactions increased by 47% per year; Internet transactions increased by 45% per year in volume and 50% per year in value; Mobile transactions increased by 47% per year in volume and 141% per year in value (of which 11 months of 2019 increased by 186% in volume and 247% in value). In 2019, non-cash payments had many positive changes. Action plans of localities are focused on this content. According to a PwC survey of 27 countries, Vietnam is the fastest growing market for mobile payments in 2018 with the percentage of consumers conducting mobile payment in Vietnam increased from 37% to 61%. .

These results clearly reflected the efforts of agencies such as the State Bank, Ministry of Finance, Vietnam Electricity Group, non-cash payment services organization, intermediary payment service providers... Some specific solutions and results on promoting non-cash payment are detailed below.

a) The State Bank is a good example in promoting non-cash payment:

(1) Reporting to the Government on the plan of allowing cash deposit into electronic wallet without via bank payment account; Setting a limit for the maximum amount of money deposited in an electronic wallet and monthly transaction value

- To create a full and complete legal framework for payment service, to meet the development of market intermediary payment services and state management, the State Bank issued Circular 23/2019/TT-NHNN dated November 22, 2019 amending and supplementing a number of articles of Circular 39/2014/TT-NHNN dated December 11, 2019 on guiding the intermediary payment services. In which, the State Bank amended regulations on e-wallet

services; stipulated the maximum limit for transactions via personal e-wallets of 1 customer at 01 e-wallet service provider (VND 100 million/month).

- Drafting Prime Minister's Decision on piloting Mobile-Money. Using Mobile-Money instead of cash will make consumers' payment simpler and more convenient; consumers can pay for goods and services anytime, anywhere with mobile devices connected to the Internet, especially in the context that Vietnam has a high number of mobile subscribers, creating favorable conditions for development of non-cash payments.

(2) Requesting commercial banks and intermediaries to apply QR code base standard to ensure the compatibility between payment solutions based on QR codes. The State Bank also request payment service providers and intermediary payment services to actively and proactively apply QR Code Base Standards when deploying payment services, intermediary payment services via QR Code; require organizations providing financial switching and clearing services to actively build infrastructure to support the connecting and deploying payment applications based on interlinked QR Code standards to all customers.

(3) Coordinating with the Ministry of Finance to produce the list of transactions required to be paid through banks; to research and propose the Government to amend the incentive non-cash payments provisions for transaction on real estate. Currently, a detailed list of transactions required to be paid through banks is now posted on the State Bank's web portal.

(4) Actively drafting a Decree on amending and supplementing a number of articles of Decree No. 222/2013/ND-CP on cash payment, creating a legal basis payment services activities.

(5) Guiding payment service providers and intermediary payment service providers to actively coordinate with relevant ministries, localities and agencies to deploy non-cash payment services, electronic payment applications for online public services at level 4. Until now, 50 banks have agreed to coordinate with tax, custom authorities on electronic tax collection; 27 banks and 10 intermediary payment service providers can collect electricity charges. EVN's revenue from electricity bill payment via banks is nearly 90%. 100% of medical examination and treatment facilities under the Ministry of Health have begun to deploy a scheme in cooperation with banks to collect medical treatment fees.

(6) Implementing the exemption and reduction of switching service fees: In 2019, to support credit institutions to provide payment services and to strongly promote non-cash payment in the economy, Vietnam National Payment Joint Stock Company (NAPAS) has adjusted the fee for financial switching services,

electronic clearing for transactions on ATM and fast money interbank transfer 3 times¹⁹.

With these efforts, many positive results are achieved in 2019; infrastructure and technology are invested and improved; security and safety of the cashless payment system is ensured and strengthened; electronic payment services and its facilities have been strongly developed and diversified with many new products and means to meet payment needs in the economy, specifically:

- By the end of November 2019, the total number of transactions via inter-bank electronic payment systems reached over 146,000 thousand transactions, equivalent to over VND 87,590 trillion (increased by 17.77% in total amount and 32.49% in transaction value over the same period). The average number of transactions reached over 634 thousand transactions per day, the average transaction value reached over 380 trillion VND per day.

- Technical infrastructure and technology for non-cash payment, especially electronic payment, continue to be invested and expanded. By the end of October 2019, the whole market had 18,958 ATMs and 282,920 POS (card payment) installed. Payment infrastructure of many banks are integrated, available for cashless payment and, in practices, supports non-cash payments for most transactions of electricity, telecommunications, customs, tax sectors... and continue to expand to other goods and services providers in the economy, including public service providers.

- Payment activities have been expanded in both scale and quality. Modern payment applications and modern products and services has brought many experiences and benefits to customers. Until now, there are: over 78 organizations deploying payment services via Internet and 47 organizations providing payment services via mobile phones; There are currently more than 50,000 locations accepting payment via QR Code. By the end of October 2019, the number of financial transactions via Internet reached more than 345 million transactions with total transaction value of about 17.7 million billion VND (an increase of 67.7% and 36.5%, respectively compared to 2018); the number of financial transactions

¹⁹ Specifically: (i) a 13% reduction for 24/7 interbank money transfer service fee for the issuing organization; (ii) a 70% and 100% reduction respectively of service fees for ATM withdrawals for Issuers and Payment Organizations; (iii) no service charge (the fee is equal to 0 dong) - 100% reduction of fees for internal transfer services and non-financial transactions, including information inquiry, statement printing, battery exchange for Member Organization NAPAS.

In addition, to support credit institutions to encourage customers to pay by domestic cards and to pay via bank accounts, NAPAS continues to implement a promotion program to reduce 50% of service fee for ATM transactions and 24/7 interbank transfers between October 3, 2019 and December 31, 2019, apply to all NAPAS member organizations.

via mobile phone reached nearly 410 million with total value of more than VND 4.3 million (increased by 186% and 221% compared to the same period of 2018).

Payment via QR Code is a new form of electronic payment, but it has also achieved a good growth. By the end of October 2019, the number of transactions via QR Code of the banking system reached more than 5.32 million transactions with total value of 7.7 billion VND, of which the average growth rate over the first two quarters of 2019 reached 64.3% in quantity and 63.5% in value.

b) To achieve non-cash payment objectives, the Vietnam Electricity Corporation has made a written request to provincial People's Committees to request agencies receiving salaries from the state budget, state-owned enterprises are managed by provincial People's Committees to encourage officials and employees to pay electricity bills by non-cash payment methods such as automatic debt deduction, SMS and mobile banking, internet banking, electronic wallets and online payment on electricity websites...

On December 12, 2019, EVN officially provided e-contracts, bringing power services closer and more convenient to all electricity customers throughout the country. This solution of the Vietnam Electricity Corporation has caught up with 4.0 Science and Technology Revolution trend, in line with the Government's policy of modernizing public services and reforming administrative procedures, speeding up the construction of a digital economy, bringing convenience to customers and ensuring transparency. EVN's strong efforts in reforming the application of electronic transaction methods have been recognized and highly appreciated by the people and business community.

c) At the local level, several major provinces and cities have been actively implemented non-cash payment solutions, especially in Hanoi and Ho Chi Minh City. Hanoi, Ho Chi Minh City has simultaneously applied non-cash payment methods in collecting fees at public schools and developing payment methods in health sector, reducing people's time and expenses. At the Quang Ninh Public Administration Center, citizens and businesses can choose one of four forms, including: Online payment (Internet Banking), card payment (POS), payment via QR code and payment by cash.

Despite many efforts to promote non-cash payments (as mentioned above), the ratio of cash payments to total means of payment is still quite high (about 12%). Meanwhile, according to the Prime Minister's proposal to develop cashless payment in the period of 2016 – 2020, the Government's target of cash payments is less than 10% by the end of 2020. In additions, up to 90% of card transactions are just withdrawals at ATMs and only the remaining 10% is used to pay via POS.

These facts show that the majority of Vietnamese people still have cash using habit. Despite the strong growth of e-commerce, cash payment transactions still account for about 80% over the years. Besides, some public services have not applied electronic transactions such as: Ministry of Labor - Invalids and Social Affairs (in payment of allowances); Ministry of Public Security (in handling administrative violations in the field of traffic safety) Regarding e-wallet payment services, the domestic enterprises involved in this payment method are still limited; The main market share is of foreign-invested enterprises (accounting for 68% of the market share). Remarkably, there is also a legal gap on non-cash payments, such as new payment services - cross-border payments, mobile money (Mobile Money).

CHAPTER III. SOME RECOMMENDATIONS TO IMPROVE THE BUSINESS ENVIRONMENT AND COMPETITIVENESS

3.3. Some suggestions on improving business environment indicators

Business environment is a group of indicators that are assessed and measured in most competitiveness rankings. Favorable business environment contributes to reduce costs and risks for businesses, and encourages and creates trust for businesses. The sustainable development of enterprises contributes to creating job opportunities, increasing income, and thereby the economic growth and prosperity of the economy.

Obviously, Vietnam has improved in the quality of its business environment (through increasing points), but it is still very weak and slow; while other economies have faster and stronger reforms. In the last two years, Vietnam's business environment reform has tended to slow down and be more challenging with many indicators for many years not improving or improving very slowly. Therefore, it is more difficult to achieve the Government's goal into ASEAN 4. The Prime Minister expressed many efforts to reform, but the realization of the action by the reform of ministries and localities are limited. Therefore, in order to strongly improve business environment, create trust among people and businesses in the Government, promote investment, job creation, income and sustainable growth, some reform principles need to be verified as below:

(1) Reform must first of all from management thinking, reform in the direction of developing businesses. Therefore, the ministries, branches and localities must pay the attention and participation in a synchronized, strong and substantive manner.

(2) Replicate reform initiatives and modern management methods in accordance with good international practice.

(3) Related ministries and branches need to pay close attention and guidance to indicator that have not improved or improved slowly over many years; amend regulations to make changes. In addition, it is necessary to carry out monitoring and adjustment to ensure transparency, creating trust for people and businesses for the indicators that also have a big difference between regulations and enforcement (such as construction permits). In particular, the two judiciary indicators, especially bankruptcy - at the bottom for many years - the involvement of the judiciary is required to make a significant change in these indicators.

Business environment indicators are designed according to the life cycle of enterprises, including from the establishment to dissolution and bankruptcy. The

room to reform is different between indicators, but basically the combination or implementation of procedures and the shortening of time in each procedure will contribute to raising points and ranking of indicators. The following section details some specific solutions to improve some related indicators.

3.3.1. Reform on starting a business

Over the years, Vietnam has made great strides in expanding and ensuring business freedom for people and businesses. Business registration procedures have been continuously reformed, simplified, keeping up with good international practices. However, the time to conduct procedures for starting a business is still long, the rankings are still low. In the coming time, it is necessary to focus on the following specific solutions: (i) Combine business registration procedures with procedures, including: Open a bank account, make a company seal and submit a notification of the seal-sample to business registration authorities; (ii) Ensure the implementation of regulations on external/internal invoice printing procedures within 4 days as prescribed; promote the use of electronic invoices; (iii) Linking procedures for labor declaration, social insurance registration to the system of business registration agencies.

3.3.2. Getting credit reform

According to the World Bank, in general, Vietnam's getting credit score is higher than the average level of East Asia and Pacific countries. However, outstanding issues need to be improved to increase the score and ranking of the getting credit index. In particular, focusing on issues related to Vietnam's legal power strength index - the current legal status of security transactions, bankruptcy and issues related to credit information depth index, including policies that allow utility service providers (such as electricity and water, communication networks, ...) providing, sharing information about customers' transaction history to credit companies.

Based on the methodology of the World Bank as well as recommendations in the standard code of the United Nations Commission on International Trade Law (UNCITRAL) on Guidance on secured transactions²⁰ and corresponding regulations of some countries achieved absolute scores on getting credit; Guide on Insolvency Law²¹; General Principles for Credit Reporting²² and Credit Reporting

²⁰ UNCITRAL Legislative Guide on Secured Transactions is developed by United Nations Commission on International Trade Law - UNCITRAL

²¹ Legislative Guide on Insolvency Law – 2011- UNCITRAL

Knowledge Guide ²³. Some solutions to improve Vietnam's getting credit index are as follows:

(4) Proposing to improve the security transaction registration system:

The Ministry of Justice is responsible for reforming this content. Accordingly, the ministry should implement the following solutions:

- Continue to review the overall, evaluate the meaning of the registration of security transactions. When the security transaction registration is considered a right of the secured party, the dossier and procedures for carrying out the security transaction registration should be simplified and facilitated for the secured party to exercise its rights and protect the rights of the creditors as well as prevent risks to creditors coming later.

At the same time, the decree guiding the security transaction registration needs to be amended in the direction that the dossier only includes basic information on security transactions and related parties, it is not necessary to provide evidence of underlying transactions - secured transactions; provide instructions on applications for registration, amendment, supplementation and cancellation of security transactions as well as the process of requesting online information lookup, ensuring that the person requesting registration for secured transactions and the representative as well as who need to look up information on security transactions can take steps and get results quickly, least costly and most effectively.

- Research, proposes to amend regulations on security transactions in the Civil Code 2015 on contents related to the objects of security transaction registration towards all security measures can be registration of security transactions.

(5) Proposal to improve regulations on the protection of creditors' rights:

The law on security transactions and the law on bankruptcy of Vietnam only stipulate the permission to handle security assets which are likely to be destroyed or significantly reduced in value, although decisions on suspension of handling requests of enterprises and cooperatives related to property obligations are issued. However, Vietnam's bankruptcy law does not set out the principle that a creditor with a guarantee has the right to be "released" from the suspension after a certain period of time. Therefore, it is recommended that the Ministry of Justice continue to study and identify mechanisms to protect the rights of creditors, minimize the

²² General Principles for Credit Reporting – 2011 – World Bank

²³ Credit Reporting Knowledge Guide – 2012 - IFC

effects of bankruptcy processes and procedures on the enforcement of creditors' rights. Specifically:

- Provisions on minimizing the period of temporary suspension in order to carry out the handling of security assets, especially when the debtor is in the restructuring phase. In any case, the debtor was put under liquidation business, the duration of suspension period is considered reasonable ²⁴, this time is sufficient for the administrator to perform his/her task in assessing the total assets of the debtor. If the security property is not necessary for the sale of businesses, the temporary suspension period should be lifted so that the secured creditors take the initiative in handling security assets.

- Remove the temporary suspension period. In the case, the value of the debt obligations guaranteed by the creditor requires the debtor to perform the payment obligation larger than the value of the security properties or when the security properties are in danger of being reduced in value, or when in the restructuring phase of the business, the restructuring plan is not approved within the time allowed, secured creditors may request the suspension of the suspension period be removed. Security assets should be transferred to the secured creditor for processing.

(6) Proposal to improve documents related to depth of credit information:

According to the World Bank, the source of credit information in Vietnam is not sufficient; information from utility companies (such as telecommunications, electricity, water, etc.) has not been collected. This limitation is due to inadequacies in the relevant laws, namely:

- (i) The Civil Code, the Law on cyber information security, the Law on Protection of consumer's rights and some specialized laws require utility companies to ensure customer's information confidentiality (telecommunications law, ...). Therefore, these businesses are still concerned about the legality of providing customer information to the Credit Information Center (CIC).

- (ii) The law does not specify the provision of information for CIC, the provision of information is currently only possible with the consent of the customers. Therefore, utility companies must add terms in the contract with customers to allow information sharing with CIC. This makes difficult for businesses and costly in re-signing service contracts with customers.

- (iii) The quality of information from utility companies is limited. Many people who use the service are not the owners of the service contract, the status of

²⁴ Specific time periods also require research to ensure fairness but do not affect the time taken to resolve the rights and interests of the parties that may be involved, especially when assets are used to ensure security for many obligations, many transactions, many different subjects

junk SIM has not been completely dealt with. Therefore, updating this information will affect the overall quality of the CIC data warehouse.

Some solutions need to be taken to achieve the maximum score of credit information depth as follows:

- Assign related ministries and agencies to study and amend specialized laws and submit to the National Assembly in the direction of allowing utility companies to provide customer's information to public and private credit information centers in Vietnam.

- If it is not possible to amend the above-mentioned specialized laws, the National Assembly and the Government are requested to assign the related ministries and agencies to study and formulate the Law on Data Protection, including the sharing of information of utility companies.

- In the immediate future, the Government requires the related ministries (Ministry of Information and Communications, Ministry of Industry and Trade ...) to direct utility service companies to share information with CIC, in which the provision of sharing permission should be supplemented.

3.3.3. Facilitate trading across borders

In the context of extensive international economic integration, trade facilitation and the promotion of trading across border is one of the key issues to be carried out to ensure new-generation free trade commitment. Therefore, the specialized management and inspection reform should continue to be focused. Some specific solutions include:

(1) Ministries and agencies should fully implement the principles of specialized management and inspection, including: (i) applying risk management principles based on assessment and analysis of the compliance of enterprises and the level and size of risks of goods; (ii) strongly shifting to post-inspection; (iii) transparency of the list of specialized inspection items and HS codes; transparency of management regime and costs; (iv) applying online public service level 4; connecting and integrating synchronously into the National Single Window portal for administrative procedures.

(2) The Government shall direct ministries to immediately implement the following solutions:

- Reviewing, reducing and simplifying administrative procedures on management and specialized inspection of export and import goods; fully and publicly announce the relevant administrative procedures on the website of the specialized ministry.

- Reducing the list of goods subject to specialized management and inspection in the direction of abolishing the management and specialized inspection activities which are not necessary or have no managerial significance; fully applying risk management principles based on the risk level of the goods and the level of compliance with the law of the business.

- Coordinate to ensure the focus of a single focal point in performing specialized management and inspection procedures. Researching on reforming specialized inspection activities in the direction of assigning customs offices to examine dossiers of goods subject to reduced inspection (dossier examination) and act as a focal point for specialized inspection of with some items (specialized management sets perform post-inspection).

- To fully connect the administrative procedures on specialized management and inspection into the National Single Window, the ASEAN Single Window. Ensuring effective and practical implementation; by the end of 2020, ensure a quarter of the connected procedures for online implementation of level 4.

3.3.4. Reform procedures for registration of property

Property registration in Vietnam is a procedure that has not been recorded in reforms for many years. Therefore, the related ministries, especially the Ministry of Natural Resources and Environment and Finance need to take an active and urgent action to reform procedures for registration of property. Accordingly, the two ministries should research and coordinate to complete the procedures of tax payment and property registration to shorten the time for people and businesses.

3.4. Some solutions to adapt and take advantage of opportunities of Industry 4.0

3.4.1. Some solutions to promote non-cash payments and online public services at level 4

Non-cash payment and online public services at level 4 are an important solution to create a favorable and transparent business environment, adapting to the industrial revolution 4.0 (IR 4.0). Some recommendations are as follows:

- Provide online public services at level 4; allow people and businesses to pay by various means (online transfer, bank card, e-wallet combined with QR code, ...).

- Thoroughly remove difficulties and obstacles for telecommunication enterprises in licensing the 2.6GHz band to deploy 4G network; to ensure that telecommunications enterprises can compete in the auction and licensing bands strictly according to the provisions of law.

- Develop plans and implement 5G coverage; encourage businesses to invest in expanding national high-speed fiber network and increase international internet bandwidth by developing credit policies.

- Build an internet highway for multi-user services, such as public administration services, health services, education and other services; connecting state agencies, public organizations, to facilitate the exchange and sharing of documents, data, ...

- Focus on investing with different capital sources, innovating ways to quickly build 6 national databases specified in the Prime Minister's Decision No. 714 / QD-TTg of May 22, 2015 issued the list of national databases requiring priority development to establish the base for e-government development; building other databases serving management and business (driving database, public investment project database ...).

- Complete the legal gap on non-cash payments; research to allow cash deposit into electronic wallets without a bank account; Set a limit for the maximum amount of money deposited in an e-wallet and the monthly transaction amount²⁵, if necessary, on the basis of electronic customer identification solutions (eKYC).

- Request commercial banks and mobile payment companies to develop a roadmap to apply QR Code Base Standards to ensure compatibility between payment solutions based on QR Code.

- Create a favorable business environment, promote domestic enterprises to compete in the field of providing switching services and non-cash payment services.

- Review, amend and supplement regulations on financial mechanisms to allow administrative, non-business organizations and enterprises to be paid service charges for electronic payment services.

- Develop policies to encourage electronic payments by allowing deduction of taxable income for electronic payments within a reasonable period of time

- Ministries in collaboration with the State Treasury, banks, companies providing mobile payment services so that people who are administratively sanctioned can pay fines by mobile payment applications; ensure electronic receipts generated by mobile payment applications are as valid as paper receipts.

²⁵ Currently, according to the provisions of Circular 39/2014/TT-NHNN, incorporated in Document 49 / VBHN-NHNN dated November 9, 2016, the deposit or withdrawal of e-wallets must be done via bank account (Article 9). This provision makes many people without bank accounts unable to use e-wallet services, hindering the implementation of the goal of non-cash payment and financial inclusion. Meanwhile, many countries around the world allow people to have mobile e-wallet accounts without having a bank account.

- Develop regulations and implementation plans so that state agencies and enterprises can exploit the Residential Database for the purpose of providing online public services and personal identifiers in financial transactions.

- Pay pensions, social insurance allowances through bank accounts with the goal of doubling the number of people receiving pensions and social insurance benefits with bank accounts in urban areas.

- Payment of benefits through bank accounts, especially in urban areas.

- Establishing and putting into operation the National Public Service Portal, ensuring synchronized data exchange, standardization and identification of administrative procedures uniformly applied across the country, connecting to the Public Service Portal, electronic one-stop information system of ministries, branches and localities; establishing a national database on administrative procedures; setting up a system to receive and respond to feedback and recommendations from people and businesses.

- Building a common socio-economic information system for the Government; digitizing, connecting and sharing data of ministries and localities to improve the quality of state management activities, creating data sources for research and business.

- Presidents of the People's Committees of provinces direct the implementation of: (i) Upgrading of local public administrative service centers; (ii) Promulgating plans and direct provincial-level departments and People's Committees to provide online public services under the settling competence of directors of provincial-level Departments, branches and presidents of People's Committees. district at level 4; (iii) Allocating state funding for using electronic payment services in the provision of public administrative services; promulgating decisions on coordination between departments, sectors, between departments and district-level People's Committees and standardize dossiers and processes to ensure the provision of one-stop inter-service and provision of public services level 4 for public administrative services under the jurisdiction of the Chairman of the provincial People's Committee; (iv) Requesting 100% of schools, hospitals, electric companies, water supply and drainage companies, environmental sanitation companies, telecommunication and post companies in urban areas to build payment systems. no cash, prefer payment solutions on mobile devices, such as electronic wallets

3.4.2. Perfecting institutions to promote innovation

- Researching to perfect institutions to flexibly use financial instruments as leverage for scientific and technological development and application; continue

researching and perfecting the tax law to ensure that both encouraging talents to dedicate and enterprises to respect talents in the field of information technology and ensuring the right and full collection of income tax of enterprises and individuals, who benefit from the application of achievements of IR 4.0; ensure fairness in the management and implementation of tax policies between domestic enterprises and foreign businesses.

- Reviewing, amending and supplementing institutions and laws for new business models (such as e-commerce, sharing economy, financial technologies, digital banking technology). The establishment of institutions for new business lines must ensure openness, encourage innovation and suitability to the risks level of each specific business activity. Research and develop a regulatory sandbox for new business lines to create a legal corridor for innovative products and services.

- Reviewing and amending institutions on venture capital investment and angel investment in the direction of maximizing facilitation of capital contribution, share purchase, merger and acquisition of technology enterprises

- Urgently complete the regulations on transactions and management of digital assets; promote non-cash payment, contribute to creating a transparent payment system and preventing corruption and negative actions.

3.4.3. Human resource development

(1) Improving the quality of higher education programs for IR 4.0

- Applying innovative solutions ²⁶ to quickly increase the number and quality of training programs on IT and technical sciences, especially in Cyber Security, Big Data Analysis, Artificial Intelligence, Block-chain, Communications and Entertainment, Simulation, Automation, Cybernetics, Precision Engineering ...; adjusting curriculum and shortening the training time of some technical undergraduate programs; focusing on intensive skills training combined with practice, associated with market demand; developing training programs at college and university levels in a multidisciplinary direction to train general skills including digital - manufacturing - management.

- Innovating training programs towards reducing theory, increasing practice, English skills and practical work skills; innovating training methods towards using digital technologies to improve training quality and facilitate learners.

- Encouraging universities and research institutes to set up or enter into joint ventures with enterprises to establish science and technology enterprises, thereby facilitating the commercialization of research results and improve training quality.

²⁶ Some creative solutions that need to be encouraged are e-Learning, in-company training according to the program approved by the competent authority, etc.,.

- Selecting a few higher education institutions with strong potential in training human resources for IR 4.0 to invest in facilities, specialized laboratories and interdisciplinary laboratories for training purposes and scientific research.

(2) Improve the quality of vocational training programs for IR 4.0 and support skills training for job transition

- Encouraging vocational training institutions to associate with enterprises to organize training programs to supplement and improve skills for workers, in line with the needs of enterprises in the process of technological transformation; The State provides financial support for workers wishing to train new skills to change jobs.

- Reviewing, amending and cutting down regulations on conditions for setting up non-public training establishments to encourage and facilitate domestic and foreign private participation in vocational training; promoting the establishment of vocational training institutions in the field of technology 4.0, meeting the demand for the quantity and quality of labor with skills necessary for IR 4.0.

- Giving autonomy to vocational training institutions, combining with strengthening community supervision and improving accountability, putting pressure on training institutions to improve training quality, thereby improving the quality of human resources; prioritizing the implementation with technical industries necessary for IR 4.0

(3) Support and encourage enterprises to apply technology and innovation

- Building some smart factory models to introduce and propagandize to enterprises about the benefits of applying technology of IR 4.0; promoting state-enterprise cooperation to carry out this activity.

- Using of state science and technology development funds, small and medium-sized enterprise support funds to partially fund human resource training and technology consultancy activities of small and medium-sized enterprises; prioritizing projects on research, development and application of technology, including the participation of enterprises and research facilities, and science and technology experts.

- Supporting enterprises, especially small and medium-sized enterprises to participate in domestic and international e-commerce.

CONCLUSION

Over the past years, improving the business environment and competitiveness have been a priority focus of the Government. The Government has implemented many actions, notably the continuous promulgation of Resolution 19/NQ-CP on improving business environment (from 2014-2018) and Resolution 02/NQ-CP (2019-2020). With the continuous efforts of the Government, the business environment and competitiveness of Vietnam has made many positive improvements that are recognized by international organizations. Vietnam's approach to improving the business environment has been referenced by several countries in the region (such as Indonesia) and shared at many international events.

For nearly four years (2016-2019), ministries, agencies and localities have been aware of the importance of improving the business environment, enhancing competitiveness as well as related responsibilities, therefore, they have been more proactive and active in implementing solutions to improve scores and rankings of indicators under their management. Consequently, certain results have been achieved and increasingly the confidence of the business community in the Government's reform efforts.

Despite many achievements, the Vietnamese economy has also revealed its internal challenges and problems. Vietnam's income is still low, even compared to other regional neighbors. Besides, the evolutions and changes of the external environment are happening quickly and intricately, increasingly affecting the Vietnamese economy.

Currently, on the ranking map of the business environment and competitiveness of international organizations, Vietnam generally ranks in the second half and even some indicators at the bottom of the rankings. On the other hand, countries around the world are constantly looking for solutions to improve the index rankings to attract investment, promote growth and prosperity. Moreover, in the context of extensive international economic integration along with strong changes of the world economy such as rapid changes of technology, political polarization and fragile economic recovery, improving the business environment and competitiveness are increasingly important to countries. Therefore, Vietnam needs to identify inadequacies and limitations on the business environment and competitiveness, distance from the world, thereby, identifying related reform solutions. At the same time, seize opportunities in the new context to create a breakthrough to improve the competitiveness of the economy. There are still many challenges and it requires continued guidance from the Prime Minister, the synchronization and determination of ministries and localities and the companion of the business community, citizens and related agencies.

REFERENCES

In Vietnamese

34. World Bank - Ministry of Planning and Investment (2016), Vietnam Report 2035, Hong Duc Publishing House.
35. World Bank (2017), *Vietnam: Strengthening the competitiveness and linkages of small and medium sized enterprises: Lessons learned in the domestic and international*.
36. Nguyen Dinh Cung (2014), “Innovating the thinking on the socialist-oriented market economy in Vietnam”, *Presentation at the Workshop "Innovating the thinking on the socialist-oriented market economy in Vietnam"* organized by the Ministry of Planning and Investment in Hanoi on 12/11/2014.
37. Nguyen Dinh Cung (2015), *Changing mindsets and removing institutional barriers to transition to a full market economy in Vietnam*, Research report, Central Institute for Economic Management (CIEM), Vietnam.
38. Nguyen Thanh Duc et al (2015), *The economic role of the state after the global financial crisis in East Asian countries*, Science and Social Publishing House. Hanoi, 2015.
39. Nguyen Vu Hoang (2017), "The problem of institutionalizing property rights in perfecting socialist-oriented market economy institutions", *Communist Review*, <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Nghiencuu-Traodoi/2017/46090/Van-de-the-che-hoa-quyen-tai-san-trong-hoan-thien-the.aspx>
40. Vietnam Chamber of Commerce and Industry (2018), *Business Law Flow Report 2018*, Industry and Trade Publishing House, Hanoi, December 2018.
41. Vietnam Chamber of Commerce and Industry (2018), *Implementation of Resolution 19 and Resolution 35 on improvement of business environment and business development: Perspectives from enterprises*, Report within the framework of the AusforReform.
42. Central Institute for Economic Management and the Programme to support Vietnam's economic reform (2018), *Quarterly and 2017 Macroeconomic Report*, Dan Tri Publishing House, 2018.
43. Central Institute for Economic Management and the Programme to support Vietnam's economic reform (2019a), *Quarter IV and 2018 Macroeconomic Report*, Dan Tri Publishing House, 2019.

44. Central Institute for Economic Management and the Programme to support Vietnam's economic reform (2019b), *Quarter I Macroeconomic Report*, Dan Tri Publishing House, 2019.

Resolutions of the Central Executive Committee, National Assembly, Government

45. Decision No. 339 / QD-TTg dated February 19, 2013 of the Prime Minister approving the master plan on economic restructuring in association with changing the growth model toward higher quality, effectiveness and competitiveness during 2013-2020.
46. Resolution No. 19 / NQ-CP dated March 18, 2014 of the Government on the main tasks and solutions to improve the business environment and enhance national competitiveness.
47. Resolution No. 19 / NQ-CP dated 12/3/2015 of the Government on the main tasks and solutions to improve the business environment and enhance national competitiveness in 2015 and 2016.
48. Resolution No. 19 / NQ-CP dated 28/4/2016 of the Government on the main tasks and solutions to improve the business environment and enhance national competitiveness in 2016-2017 and orientation towards 2020.
49. Resolution No. 19 / NQ-CP dated 6/2/2017 of the Government on the main tasks and solutions to improve the business environment and enhance national competitiveness in 2017 and orientation towards 2020.
50. Resolution No. 19 / NQ-CP dated 15/5/2018 of the Government ongoing implementation of main tasks and solutions to improve the business environment and enhance national competitiveness in 2018 and subsequent years.
51. Resolution No. 02 / NQ-CP dated 01/01/2018 of the Government ongoing implementation of main tasks and solutions to improve the business environment and enhance national competitiveness by 2019 and vision to 2021.

International rankings

52. World Economic Forum: Global Competitiveness Report, at http://reports.weforum.org/global-competitiveness-report-2018/?doing_wp_cron=1557076138.4553689956665039062500.

53. World Economic Forum: Travel and Tourism Competitiveness Index, at <https://www.weforum.org/reports/the-travel-tourism-competitiveness-report-2017>.
54. UN: e-Government index, at <https://publicadministration.un.org/egovkb/en-us/Reports/UN-E-Government-Survey-2018>.
55. LEuropean Union - EU): Regional competitiveness index, at https://ec.europa.eu/regional_policy/en/information/maps/regional_competitiveness/.
56. Property Rights Alliance): International property rights index, at <https://www.internationalpropertyrightsindex.org/countries>.
57. World Bank: Logistics Performance Index, at <https://lpi.worldbank.org/>.
58. World Bank: Doing Business Report, at <http://www.doingbusiness.org/>.
59. World Bank: Knowledge Economy Index, at <https://knoema.com/atlas/topics/World-Rankings/World-Rankings/Knowledge-economy-index>.
60. World Bank: Worldwide Governance Indicators, at <https://datacatalog.worldbank.org/dataset/worldwide-governance-indicators>.
61. Heritage Support Foundation and Wall Street Journal: Index of Economic Freedom, at <https://www.heritage.org/index/>.
62. Forbes: Best countries for business, at <https://www.forbes.com/best-countries-for-business/list/>
63. Transparency International: Corruption Perceptions Index, at <https://www.transparency.org/cpi2018>.
64. World Intellectual Property Organization - WIPO: Global Innovation Index, at <https://www.globalinnovationindex.org/home>.
65. UNIDO: Competitive Industrial Performance index, at <https://www.unido.org/data1/Statistics/Research/cip.html>.
66. Swiss International Management Development Institute (IMD): World Competitiveness Yearbook, at <https://www.imd.org/wcc/world-competitiveness-center-rankings/world-competitiveness-ranking-2018/>.

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

64 Bà Triệu - Hoàn Kiếm - Hà Nội

ĐT: (024) 3943 4044 - 6263 1702; Fax: (024) 3943 6024

Website: nxbthanhvien.vn; Email: info@nxbthanhvien.vn

Chi nhánh: 27B Nguyễn Đình Chiểu, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: (028) 39303262

Chịu trách nhiệm xuất bản:

LÊ THANH HÀ

Biên tập:

CHU QUANG KHÁNH

In tại Công ty Cổ phần In & Phát triển Thương mại Nhật Minh

Số lượng 100 cuốn, khổ: 19 x 27cm

Giấy phép xuất bản số: 1092-2020/CXBIPH/59-22/TN

Mã ISBN: 978-604-9946-58-5

Quyết định số: 571/QĐ-NXBTN cấp ngày 6/4/2020

In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2020